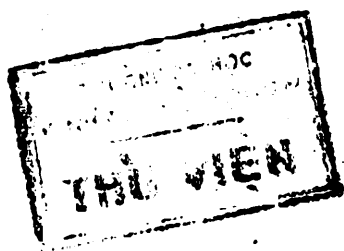


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



113

THÁNG 8 - 1968

YẾU MỤC

- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM, TRIỂN VỌNG CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM NƯỚC TA HIỆN NAY.
- ★ VỀ TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG CỦA DÂN TỘC TA TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM.
- ★ VỀ MÂU THUẬN CỦA NGUY QUYỀN SÀI-GÒN TRONG GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH CỤC BỘ HIỆN NAY.

P CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Số 113

Tháng 8-1968

MỤC LỤC

- TRẦN HUY LIỆU — Nhân dịp kỷ niệm cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám triển vọng của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nước ta hiện nay. 1
- VĂN TẠO — Về truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong Cách mạng tháng Tám. 4
- QUỲNH CƯ — Về mâu thuẫn của nguy quyền Sài-gòn trong giai đoạn chiến tranh cục bộ hiện nay. 1
- NGUYỄN HỮU THỦY — Vài nét về quá trình can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Lào (1954—1962). 32
- HOÀNG HUNG và NG MINH CHUÔNG — Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ học Đại-áng Thường-tín (Hà-lây). 48
- NGUYỄN ĐÌNH KHOA — Thử tìm hiểu đặc điểm nhân chủng người Việt. 51

+ + +

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

TRIỂN VỌNG CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM NƯỚC TA HIỆN NAY

TRẦN HUY LIỆU

HAI mươi ba năm trước, nhân dân ta từ Nam đến Bắc đã đứng dậy đánh Nhật đuổi Pháp đưa cuộc Cách mạng tháng Tám đến thành công. Năm nay, trong cuộc chống Mỹ, cứu nước tiến sang một giai đoạn mới, nhân dân ta lại đương đầy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam mau tới thắng lợi hoàn toàn. Trước và nay có gì giống nhau, có gì khác nhau?

Cố nhiên là bối cảnh lịch sử tháng Tám năm 1945 ở nước ta không giống như ngày nay, nhưng một vài nét lớn về chủ trương đường lối của Mặt trận dân tộc thống nhất, về diễn biến của hình thái chiến tranh, chúng ta thấy có những điểm giống nhau và ngày càng phát triển. Cũng từ đây, chúng ta có triển vọng gì trong cuộc toàn thắng sắp tới của chúng ta.

Ai cũng biết đối tượng chiến tranh của chúng ta 23 năm trước là Pháp là Nhật, nhưng rồi Pháp bị loại trừ, cuối cùng ta chỉ còn tập trung vào Nhật. Nhật là một đế quốc kiểu cũ nhưng dần dần bị quân đồng minh đánh bại và cuối cùng đầu hàng. Cuộc tổng khởi nghĩa của ta chủ yếu là giành chính quyền từ trong tay Nhật trước khi quân đồng minh kéo vào. Ngày nay thì khác nhiều. Từ 8 năm nay ta đã phải làm một cuộc đấu tranh vũ trang đương đầu với giặc Mỹ, một tên đế quốc mạnh nhất trong phe tư bản thế giới, lại có cả một lũ chư hầu cung cấp lính đánh thuê và bè lũ tay sai trong khối nguy quyền nguy quân. Nhưng ta đã thắng Mỹ trong cuộc chiến tranh đặc biệt và đương đánh bại Mỹ trong cuộc chiến tranh cục bộ. Nhất định là tình thế của ta có khó khăn hơn trước nhiều, nhưng lực lượng của ta càng mạnh hơn trước nhiều.

Trong việc tập hợp lực lượng dân tộc, Mặt trận Việt-minh trước kia và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam hiện nay đều chủ trương đoàn kết rộng rãi các giai cấp, các tầng lớp nhân dân để đánh giặc cứu nước, giải phóng dân tộc. Chúng ta có thể khẳng định rằng không có Mặt trận Việt-minh dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì Cách mạng tháng Tám không thể thành công. Tình hình miền Nam nước ta hiện nay lại đương có những biến chuyển dữ dội. Mỹ thua đã rõ ràng, nguy quân nguy quyền đương hoang mang tan rã. Do đó, việc phân hóa giữa những người chống Mỹ và những kẻ cố bám lấy Mỹ đương trở nên gấp rút thì số người tập hợp dưới lá cờ của Mặt trận càng trở nên đông đảo, kể cả những người mà mấy tháng trước đây còn ở bên kia chiến lũy. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam sát cánh với Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình làm cho mặt trận chống Mỹ, đặc biệt ở thành thị, càng hết sức mở rộng, cô lập đến cao độ bọn tay sai của Mỹ, chúng chỉ có thể gán liền vận mạng của chúng dưới gót giày của quân xâm lược.

Trong chiến lược đánh giặc, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đề ra ba mũi giáp công là kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và địch vận. Chiến lược này cố nhiên không phải bây giờ mới sáng tạo ra, nhưng quy mô rộng lớn và hiệu lực sắc bén của nó thì tới nay chưa từng có. Trong khi tiến hành Cách mạng tháng Tám; những cuộc đấu tranh vũ trang như đánh đồn Nhật, chặn đường tiếp tế của Nhật đi song song với những cuộc biểu tình chống Nhật nhờ lúa trồng đây, chống thu thóc tạ, phá kho thóc của Nhật chia cho dân đói. Công tác

địch vận của Hội binh sĩ cứu quốc cũng có kết quả một phần nào. Ngày nay thì ba mũi nhọn giáp công là những « cú đấm huyết » đánh vào cơ thể của địch, gây cho địch những vết thương chí tử. Đặc biệt là từ đầu năm tới nay, việc kết hợp giữa cuộc đấu tranh của nông dân ở thôn quê với cuộc đấu tranh của thị dân ở thành thị đã tiến đến một giai đoạn mới. Thế trận đem nông thôn bao vây thành thị đã đi đến chỗ đem chiến tranh vào thành thị, làm rung chuyển cả cú đấm cuối cùng của địch. Căn cứ của ta chẳng phải chỉ ở núi rừng và thôn quê, mà phát triển cả ở thành thị, dựa vào nhân dân ở thành thị để đánh du kích, đánh vận động ngay trong lòng địch.

Những ngày gần đây, bên những mặt trận đánh địch về chính trị, quân sự, ta còn mở thêm mặt trận ngoại giao, đánh dấu cuộc đấu tranh toàn diện của ta xuất phát từ sức mạnh vô địch của cuộc chiến tranh nhân dân.

Vấn đề đề ra là: Sau những cuộc tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt, liên tục và thường xuyên rồi đây sẽ đi đến đâu? Quy luật tiến trình của cuộc giải phóng miền Nam sẽ ra sao? Một điều mà chúng ta đã nhận thấy là ngay từ bây giờ, những diễn biến ở miền Nam nước ta đã không giống như nhiều cuộc cách mạng đã nổ ra ở các nước và có chỗ khác với cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Như mọi người đều biết, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga nổ ra đầu tiên là ở thành phố Pê-tê-rô-rô-gô-rát sau những cuộc bãi công, biểu tình của thợ thuyền và binh lính. Mặc dầu từ mấy tháng trước, chính quyền xô-viết của công nhân đã song song tồn tại với chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản cũng như những biến chuyển sâu sắc và gấp rút trong quá trình từ Cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười mà Lê-nin đã ví như 20 năm binh thường, cuộc khởi nghĩa cũng chỉ nổ ra ở đô thị rồi từ đô thị lan tràn về thôn quê.

Cuộc cách mạng giải phóng ở Trung-quốc hoàn thành năm 1949 đã được giáo đầu bằng những cuộc lập căn cứ địa và chính quyền xô-viết tại các tỉnh Triết-giang, Giang-tây, An-huy, Hồ-nam, Hồ-bắc, Phúc-kiến, Quảng-tây, Thiểm-tây, Cam-lúc, Ninh-hạ từ năm 1927 và cuộc chiến tranh cách mạng từ năm 1946 đến năm 1949. Như vậy, cuộc cách mạng 1949 ở Trung-quốc thành công sau một chuỗi cuộc khởi nghĩa từng phần mà căn bản là dựa vào nông dân ở thôn quê và rừng núi.

Cuộc cách mạng Cu-ba kết thúc thắng lợi đầu năm 1959 đã được mở đầu bằng cuộc đổ

bộ của nghĩa quân ngày 2-12-1956 và lập căn cứ cách mạng đầu tiên ở Xi-e-ra Ma-e-stô-ra, cho đến cuộc tiến công của quân khởi nghĩa ngày 30-10-1958 ở Ô-ri-en-tê, tiến về giải phóng thủ đô La Ha-van. Cuộc khởi nghĩa này theo hình thức vũ trang bạo động từ đầu tới khi kết thúc.

Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 của chúng ta mặc dầu chuẩn bị từ lâu, nhưng cao trào tiến khởi nghĩa mới bắt đầu sau ngày Nhật bắt căng Pháp. Và quân lệnh khởi nghĩa của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc mới phát ra từ ngày 13-8-1945. Nếu kể từ ngày 17-8-1945, khởi nghĩa đoạt chính quyền ở Tuyên-quang đến ngày 28-8-1945 đoạt chính quyền ở Hà-tiên thì cuộc tổng khởi nghĩa toàn quốc trước sau chỉ có 12 ngày, khi mà chính quyền nhân dân đã được thành lập ở các tỉnh, tiêu biểu là Hà-nội, Huế, Sài-gòn.

Theo quan niệm thông thường từ trước thì cuộc tổng khởi nghĩa một khi bùng nổ có nghĩa là dứt điểm, cũng như đánh ván cờ đến nước cuối cùng là « chiếu tướng ». Như vậy, ta phải quan niệm thế nào cho đúng để thấy được rõ đường lối đương vận dụng ở miền Nam nước ta hiện nay đề tiến tới tổng khởi nghĩa, nghĩa là « dứt điểm », là toàn thắng, là đánh đuổi hết quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, là khôi phục độc lập và tự do cho dân tộc.

Kể từ đầu năm Mậu-thân, khi mà cuộc tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt nổ ra từ Quảng-trị tới Cà-mau, nhiều người đã tưởng đó là một cuộc tổng khởi nghĩa, mong chờ một « dứt điểm » cuối cùng. Sự thực chưa phải như thế. Vấn đề tổng khởi nghĩa đề ra có nhiên không đơn giản. Nó phải quán triệt những điều kiện chủ quan và khách quan chín mùi, phải cân nhắc lực lượng đối sánh giữa ta và địch một cách khoa học, phải có thời cơ và tạo thời cơ. Cuộc đồng khởi của đồng bào miền Nam cuối năm 1959 đầu năm 1960 đã đánh dấu một cuộc nổi dậy hàng loạt ở nhiều nơi. Từ đó cho tới khi chính quyền cách mạng chiếm ba phần tư đất đai miền Nam là kết quả của những cuộc khởi nghĩa từng phần, từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Tuy vậy, bước tiến của cách mạng không phải tiến dần từng bước đều đều, mà đến một lúc nào đó, nó tiến vọt lên thành một cao trào. Cuộc tổng tiến công đầu năm nay đánh dấu một giai đoạn mới. Một khi đã bước sang một giai đoạn mới thì cách mạng chỉ có tiến công, tiến công không ngừng, tiến công, liên tục. Trong giai đoạn mới, ta đánh địch không kể mùa, không phải tùy theo thời tiết: mùa mưa hay mùa khô. Trước kia, trong lịch sử chống

ngoại xâm, người ta thường ghi những ngày, tháng có những chiến công hiển hách để gọi đó là "ngày lịch sử" hay "tháng lịch sử"; nhưng từ đầu năm tới giờ, chiến công nổi tiếp chiến công diễn ra hàng ngày hàng tháng nên không ai bảo ai mà ai nấy đều đồng thanh gọi tháng nào cũng là tháng lịch sử: tháng hai lịch sử, tháng ba lịch sử, tháng tư lịch sử, tháng năm lịch sử v.v... Trong giai đoạn mới, Mỹ ngụy chỉ còn nấu hình ở mấy nơi thành thị mà còn bị uy hiếp hàng ngày, hàng giờ, hàng phút. Kế hoạch bình định thôn quê đã bị phá tan. Chiến lược "tìm và diệt" đã bị bể gãy. Ngụy quyền, ngụy quân hoang mang tan rã. Mâu thuẫn nội bộ giữa chủ Mỹ và bè lũ tay sai, giữa bè lũ tay sai với nhau càng thêm quyết liệt. Trước kia, ta thường nói: «Ta nhất định thắng, Mỹ nhất định thua» thì bây giờ đã có thể nói một cách chắc chắn rằng «Mỹ thua đã rõ ràng, ta thắng đã rõ ràng». Đây không phải chỉ nói lên quyết tâm sắt đá, ý chí kiên cường của dân tộc ta, mà còn là một vấn đề khoa học.

Trả lại câu hỏi mà nhiều người đương đặt ra: đại thể thì như thế rồi, vậy thì triển vọng sẽ ra sao? Như trên đã thấy, cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam hiện nay đã không giống với nhiều cuộc cách mạng ở các nước bạn ta, cũng không hoàn toàn rập khuôn với cuộc Cách mạng tháng Tám vì bối cảnh lịch sử có chỗ khác nhau. Quan trọng nhất là việc lãnh đạo chiến tranh: từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa, từ những cuộc tiến công và nổi dậy hàng loạt đến khi dứt điểm: đánh bại ý chí xâm lược của giặc Mỹ, phá tan bộ máy ngụy quân, ngụy quyền. Có những sáng kiến mà từ trước chưa từng có. Có những kinh nghiệm mà vừa làm việc vừa rút ra. Cả đến việc so sánh lực lượng ngày nay cũng không như trước. Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám nổi dậy, ta đứng trước một kẻ chiến bại, vấn đề đặt ra

là kịp thời giành chính quyền. Ngày nay, đánh quân xâm lược Mỹ, chủ yếu là vận dụng lực lượng dân tộc của ta, nhưng trong việc so sánh lực lượng giữa hai bên, ta còn phải đặt nó trên cân cân quốc tế giữa phe xã hội chủ nghĩa, những người yêu chuộng chính nghĩa và hòa bình trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ và phe đế quốc Mỹ, kể cả các nước chư hầu của Mỹ và bè lũ tay sai ở miền Nam. Trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao vừa quyết liệt, vừa phức tạp, ta phải vận dụng một cách sắc bén và tinh vi, hỗ trợ lẫn nhau. Nếu ai chỉ thấy một mặt nào là phiến diện, là nhìn sự vật quá đơn giản. Ta càng chiến thắng về quân sự càng tạo ra những thuận lợi về chính trị, về ngoại giao.

Một điều nữa mà chúng ta không quên là: Trong cuộc chống Mỹ xâm lược, mục đích yêu cầu của ta là đánh tan ý chí xâm lược của Mỹ, làm cho Mỹ phải rút quân về. Mỹ chỉ có thể rút quân về một khi chúng thấy rõ ý chí kiên cường và sức mạnh vô địch của dân tộc ta. Mỹ còn phải rút quân về khi mà bộ máy ngụy quân ngụy quyền tan vỡ, không còn chỗ dựa của chúng. Ông cha ta ngày trước ở đời Trần đời Lê trước khi đánh tan ý chí xâm lược của giặc Nguyên, giặc Minh đã phải giáng cho chúng những trận đòn quyết liệt. Ông cha ta làm thế, chúng ta cũng đương làm thế.

Còn vấn đề thời cơ. Cách mạng tháng Tám thành công mau chóng là vì nắm được thời cơ. Nhưng dĩ nhiên là có chuẩn bị sẵn sàng, lãnh đạo sắc bén thì mới đón được thời cơ và nắm kịp thời cơ. Ngày nay, đánh Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, chúng ta có sức mạnh lại nắm vững thế chủ động, sẽ tạo ra thời cơ.

Ngày 15 tháng 8 năm 1968

VỀ TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG CỦA DÂN TỘC TA TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VĂN TẠO

TRONG Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua chống Mỹ, cứu nước đầu năm 1967 Hồ Chủ tịch đã nhấn mạnh « có anh hùng là vì có tập thể anh hùng. Có tập thể anh hùng là vì có nhân dân anh hùng, dân tộc anh hùng, Đảng anh hùng ». Thành tích anh hùng, phẩm chất anh hùng của các anh hùng chiến sĩ thi đua cũng như của quân đội ta, nhân dân ta ngày nay là bắt nguồn từ truyền thống anh hùng của dân tộc nói chung và của giai cấp công nhân Việt-nam nói riêng mà Đảng ta đã vun đắp nên từ non 40 năm nay. Trong non 40 năm đó, Đảng ta dân tộc ta đã làm nên nhiều kỳ tích anh hùng:

« Đảng mới ra đời đã tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh rất anh dũng là xô-viết Nghệ-Tĩnh.

Đảng 12 tuổi thì tổ chức phong trào du kích đánh Pháp, đánh Nhật.

15 tuổi tổ chức và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công.

17 tuổi lãnh đạo kháng chiến và 24 tuổi kháng chiến thắng lợi» (1).

I

SỰ NGHIỆP ANH HÙNG CỦA ĐẢNG TIỀN PHONG TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Đảng ta ra đời từ năm 1930 đã « như mặt trời mới mọc xé toang cái màn u ám bao phủ nước ta từ trước đến lúc bấy giờ ; Đảng đoàn kết nhân dân và soi sáng con đường cách mạng giải phóng » (2).

Lời nhận định của Hồ Chủ tịch đã như lời tuyên dương sự nghiệp anh hùng đầu tiên của Đảng. Rồi qua các thời kỳ đấu tranh, phẩm chất anh hùng của Đảng ngày càng được phát huy. Từ khi thế anh dũng, quật cường của thời kỳ xô-viết Nghệ-Tĩnh, anh hùng bất

ôn lại những truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong những thời kỳ oanh liệt đó, chúng ta càng nâng cao được lòng tự tôn tự hào dân tộc, bồi dưỡng được lòng tin tưởng sắt đá vào sự lãnh đạo của Đảng, vào tiền đồ vẻ vang của cách mạng và rút được những bài học quý báu trong việc rèn thân, luyện chí để phục vụ cho cuộc Cách mạng ngày nay.

Với mục đích đó chúng tôi đi vào nghiên cứu một số vấn đề về truyền thống anh hùng của dân tộc ta trong cách mạng tháng Tám.

Lịch sử Cách mạng tháng Tám của dân tộc ta là cả một bản anh hùng ca trong sáng, đẹp đẽ tuyệt vời.

Trong bài này chúng tôi chỉ sơ bộ nêu lên một vài điều mới nghiên cứu, học tập được để bạn đọc tham khảo. Chúng tôi cũng không đi vào những nhân vật anh hùng tiêu biểu mà chỉ đi vào những sự nghiệp anh hùng của tập thể là Đảng, quân đội và nhân dân ta anh hùng. Cố nhiên những sự nghiệp anh hùng tập thể đó là do muôn ngàn nhân vật anh hùng, hành vi anh hùng cá biệt chung đúc nên.

khuất của thời kỳ 1932 — 35, đến anh hùng sáng tạo của thời kỳ 1936 — 1939..., Đảng ta mỗi ngày một lớn lên trong chiến đấu.

(1) Hồ Chủ tịch « Đảng ta đã phấn đấu rất anh dũng, thắng lợi rất vẻ vang ». Trích trong « Nhân dân ta rất anh hùng ». Văn học xuất bản, 1960, tr. 11.

(2) Lời Hồ Chủ tịch — trích báo Nhân dân 2-6-1968, tr.3.

Được trang bị bằng chủ nghĩa Mác Lê-nin khoa học và sáng tạo. Đảng ta đã kế thừa và phát huy đến cao độ những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc. Đặc biệt là trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, những phẩm chất có tính chất truyền thống như *nhân, trí, dũng* của ông cha ta đã được Đảng nâng lên thành *đại nhân, đại trí, đại dũng* của thời đại vô sản để thắng quân thù.

Nếu trí của ông cha ta trước kia mới là khôn khéo, mưu lược do ở sự học tập người xưa, kế thừa kinh nghiệm... mà có thì đại trí của chúng ta ngày nay là nắm vững được quy luật phát triển khách quan của tự nhiên và xã hội, nhằm chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội. Và trong chiến đấu thì nắm vững quy luật phát triển của chiến tranh, biết địch, biết ta, để biết đánh và đánh thắng.

Cũng vậy nếu nhân của ông cha ta mới là yêu nước thương nòi, đoàn kết dân tộc, bênh vực kẻ yếu, tiêu diệt bạo tàn... thì đại nhân của chúng ta ngày nay không những là yêu nước, giải phóng dân tộc mà còn là yêu lao động, ghét bóc lột, giải phóng dân tộc đồng thời với giải phóng các giai cấp bị bóc lột, không những là chiến đấu cho đất nước được độc lập tự do, mà còn là xây dựng một xã hội « *không người bóc lột người* », một xã hội « *người với người là bạn* », không những chỉ có tinh thần đoàn kết dân tộc chân thành mà còn có tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản cao cả.

Cùng với đại trí, đại nhân đó, chúng ta còn là những người đại dũng.

Cái dũng của chúng ta ngày nay là kết tinh của sự phát huy dũng khí hy sinh, bất khuất, bền gan chiến đấu của ông cha, với cái dũng của giai cấp công nhân, cái dũng của những người vừa không sợ chết vừa biết tạo ra điều kiện để giành lấy cái sống chiến đấu và chiến thắng. Ngoài mặt trận thì đó là cái dũng của người có đại trí, đại nhân. Trong nhà tù thì đó là cái dũng của những người bất khuất, dám đấu trí, đấu dũng, đấu lý, đấu lẽ với kẻ thù để giành lấy cái sống, hoạt động cho cách mạng. Đây không phải chỉ là cái dũng để đạt lấy danh thơm muôn thuở như ở Nguyễn Cao, Tống Duy Tân v... trong lịch sử mà là cái dũng để đạt tới thành công cách mạng.

Trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, nhờ có đại trí, đại nhân, đại dũng đó mà Đảng ta, dân tộc ta đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Đại trí của chúng ta trong thời kỳ này là trước tình hình cách mạng tạm thời bị tổn thất hồi cuối năm 1939, Đảng đã nắm vững được thời cơ quyết tâm « *chuyển bại thành*

thắng », phát huy truyền thống đã có từ lâu đời đó của ông cha.

Lúc này chiến tranh thế giới đã bùng nổ ở châu Âu, bọn phản động Pháp ở thuộc địa ở Đông-dương đã lên cầm quyền. Cách mạng Việt-nam bị đàn áp dữ dội. Nhưng Đảng đã kịp thời:

— Chuyển phong trào đấu tranh từ nửa công khai vào bí mật.

— Chuyển trọng tâm hoạt động từ đô thị về nông thôn, nhưng vẫn giữ vững cơ sở ở đô thị.

— Những cán bộ bị bắt bỏ tù đầy lại một lần nữa biến nhà tù thành trường học cách mạng, chuẩn bị đón cao trào cách mạng mà tham gia chiến đấu.

— Điều đặc biệt nhất là Đảng đã nhận thức rõ thời cơ có thể đứng lên giải phóng dân tộc, quyết tâm lợi dụng để quốc chiến tranh, đẩy mạnh công cuộc chuẩn bị « *bước tới bạo động, làm cách mạng giải phóng dân tộc* » (1).

Quyết tâm đầy mạnh cách mạng giải phóng dân tộc đó đã đưa đến một quyết định sáng suốt là chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng thể hiện trong các nghị quyết Trung ương năm 1939, 1940, 1941.

Sự chuyển hướng đó được cụ thể hóa thành những chủ trương như:

— Nêu cao khẩu hiệu « *Phản đế, giải phóng dân tộc* » (2) năm 1939; « *Đánh đổ đế quốc Pháp — Nhật...* » (3) năm 1940...

— Cổ vũ tinh thần yêu nước, lòng tự tôn, tự hào dân tộc, phát huy truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc.

— Nhấn mạnh vào quyền dân tộc tự quyết.

— Thay chủ trương « *đánh đổ đế quốc và phong kiến* » bằng chủ trương « *đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bản xứ và tất cả bọn phản động tay sai cho đế quốc và phản bội dân tộc* » (4).

— Thay khẩu hiệu lập Hồng quân công nông và chính quyền xô-viết công nông của thời kỳ 1930—31 bằng khẩu hiệu lập « *Quốc dân cách mạng quân* » và « *chính phủ Liên bang Cộng hòa dân chủ* »... (5)

(1) Văn kiện Đảng 1939—1945 đã dẫn, tr. 73.

(2) — nt — tr. 65.

(3) — nt — tr. 163.

(1), (5) Văn kiện Đảng 1939—1945 tr. 62 và 63.

Đây không phải chỉ là nhiệt tình cách mạng mà còn là lý trí sáng suốt. Đây không phải chỉ là dũng mà còn có trí, còn là biết nắm thời cơ, biết đi từng bước để vững chắc tiến tới thắng lợi cuối cùng. *“ Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề giải phóng dân tộc, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được ”* (1).

Chính bằng sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đó, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã thực hiện được chỉ thị của Mác là *“ Giai cấp vô sản mỗi nước phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc ”* (2).

Hành vi anh hùng này đã biểu hiện rõ sự nắm vững quy luật phát triển khách quan của lịch sử và yêu cầu cấp thiết của quần chúng cách mạng mà hành động. Nó thể hiện tinh thần truyền thống *“ dám nghĩ dám làm ”* *“ biết đánh và biết thắng ”* của dân tộc ta.

Trong tình hình thời thế biến chuyển mau lẹ và phức tạp, kẻ thù chính thì luôn luôn thay đổi, giai cấp trong nước liên tiếp bị phân hóa, nếu không nhờ có đại trí của Đảng chúng ta không thể có sáng suốt nhìn rõ được kẻ thù chính trong từng giai đoạn để tập trung mũi nhọn mà đánh đổ. Cũng đã có nơi có lúc, khi Nhật đã vào Đông-dương mà còn có chủ trương chỉ đánh Pháp chứ chưa đánh Nhật; Hay khi Nhật đã quật ngã Pháp giành quyền thống trị ở Đông-dương mà vẫn chủ trương đánh cả Pháp lẫn Nhật như trước kia. Nhưng Trung ương Đảng đã sáng suốt, từ chỗ chống phản động Pháp năm 1939 đã chuyển sang chống phát-xít Nhật, Pháp cuối năm 1940, sau khi Nhật vào Đông-dương. Và đến tháng 3-1945 khi Nhật quật ngã Pháp, Đảng lại tập trung mũi nhọn vào đấu tranh chống phát-xít Nhật giành độc lập dân tộc.

Cũng nhờ có đại trí của Đảng, chúng ta đã phân biệt được kẻ thù chính, không ngừng làm phân hóa hàng ngũ kẻ thù, lôi kéo thêm bạn đồng minh. Từ cuối năm 1939 chúng ta lập mặt trận thống nhất dân tộc phản đế, đứng về phía xã hội chủ nghĩa và nhân loại tiến bộ để chống đế quốc, chống chiến tranh. Từ sau khi Liên-xô tham chiến và đồng minh dân chủ thế giới chống phát-xít hình thành, chúng ta tuyên bố đứng trong hàng ngũ dân chủ thế giới để chống phát-xít. Và sang năm 1943, chúng ta lập mặt trận dân chủ Đông-dương lôi kéo cả ngoại kiều có xu hướng

dân chủ chống phát-xít cư trú trên đất Đông-dương tham gia.

Cũng nhờ có đại trí của Đảng mà trong khi có người còn bị sa vào cái mồi *“ Liên Á ”* của phát-xít Nhật, thì chúng ta đã kiên quyết đứng về phía Đồng minh chống Nhật. Cũng như khi ta chủ trương liên minh tạm thời với phái Pháp Đờ-gôn chống phát-xít thì chúng ta cũng không mắc lừa *“ cái bả ”* *“ Đông-dương tự trị về thương mại và tài chính ”* (3) do Đờ-gôn đưa ra.

Ở đây tinh thần tự lập, tự cường của dân tộc ta được phát huy đến cao độ. Trước âm mưu nham hiểm của mọi kẻ thù, chúng ta vẫn nắm vững một chân lý là: không có độc lập, tự do thật sự nếu không tự mình đứng lên chiến đấu mà giành lấy; như tháng 8-1945, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi *“ Không phải Nhật bại mà bỗng nhiên ta được giải phóng... Chỉ có đoàn kết phấn đấu, nước ta mới có tự do, độc lập ”* (4).

Chính nhờ có đại trí mà năm 1941, khi Nhật Pháp còn cùm kết với nhau, Đảng ta đã nắm được là thời cơ chúng xâu xé lẫn nhau sẽ tới và đề ra chủ trương khởi nghĩa từng phần *“ Nay mai đây cuộc chiến tranh Thái-bình dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc xoay ra hoàn toàn có lợi cho cuộc cách mạng Đông-dương, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn ”* (5). Đến đầu năm 1945, Đảng ta đã nắm vững thời cơ Nhật quật ngã Pháp mà đứng lên khởi nghĩa từng phần thắng lợi.

Đại trí của Đảng ta còn vô cùng sáng suốt ở chỗ, từ lâu Đảng đã dự đoán trước được ngày phát-xít bị Đồng minh quật ngã và cách mạng Việt-nam có thể nổi dậy giành chính quyền một cách thắng lợi. Tháng 10-1944 Hồ Chủ tịch đã dự đoán *“ cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa ”* (6). Và tháng 8-1945 Đảng đã đón đúng lúc Nhật bị Đồng minh đánh đổ mà

(1) Văn kiện Đảng 1939 — 1945 tr. 62 và 63.

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ *“ Tuyên ngôn của Đảng cộng sản ”*. Sự thật, 1958, tr. 50.

(3) Ngọn cờ giải phóng. Sự thật 1955, tr. 40.

(4) Văn kiện Đảng 1939 — 45 đã dẫn, tr. 533.

(5) Văn kiện Đảng 1939 — 1945 đã dẫn, tr. 213.

(6) Văn kiện Đảng 1939 — 1945 đã dẫn, tr. 447.

lãnh đạo cả nước đứng lên giành chính quyền.

Chúng ta đã lấy được chính quyền một cách mau lẹ, kịp thời và đúng lúc, đến nỗi cả những kẻ thù độc ác, nguy hiểm, kẻ đang âm mưu cướp lại nước ta cũng phải chịu bỏ tay mà thừa nhận một sự thật đã rồi là chính quyền cách mạng đã trong tay nhân dân Việt-nam, những người đã đứng về phía Đồng minh dân chủ chống phát-xít mà giành được.

Cùng với đại trí chúng ta còn là những người đại nhân.

Xuất phát từ bản chất giai cấp của mình, những người chiến sĩ vô sản không chỉ kiên quyết đánh đổ cái cũ, giải phóng con người, mà còn kiên quyết xây dựng cái mới, cải tạo con người, lấy sự nghiệp giải phóng quần chúng lao động làm sự nghiệp của chính mình. Cho nên những người vô sản lãnh đạo cách mạng Việt-nam đã không đơn độc tiến lên, mà đã người đi trước dắt người đi sau, khiến cho cả nước thành chiến sĩ, cả nước thành anh hùng.

Trong quá trình vận động Cách mạng tháng Tám Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam đã bằng nhiệt tình và mưu trí, trái tim và khối óc cảm hóa bè bạn, khuất phục kẻ thù. Chúng ta cũng bằng trái tim khối óc tìm cách cô lập trói chân trói tay kẻ thù để có thể giành được thắng lợi cho cách mạng mà bớt được tổn thất, bớt được đổ máu.

Chúng ta không tự hào sao được khi thấy cờ nghĩa tháng Tám phất lên thì đi theo công nông còn có cả trí thức, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, thân sĩ yêu nước, địa chủ phần để cùng đứng lên. Bình lính Việt-nam trong hàng ngũ quân đội Pháp cũng nhiều người quay súng trở về với Tổ quốc. Nhân dân lao động đi theo giai cấp công nhân không phải chỉ do đau khổ của những ngày qua mà còn là vì hạnh phúc của những ngày tới. Đi với công nông không những là « đi với chính nghĩa để thắng phi nghĩa » mà là còn « đi với văn minh để thắng bạo tàn ». Đi với công nông là đi với những người vì sự nghiệp xây dựng một xã hội « người với người là bạn » mà chiến đấu. Còn đối với các giai tầng yêu nước nói chung thì lịch sử dân tộc đã cho mọi người thấy rằng chỉ có giai cấp công nhân mới có khả năng đem lại tự do độc lập cho đất nước, nên họ đã đứng lên theo. Chính nhờ vậy mà trong Cách mạng tháng Tám mọi người yêu nước đều có vị trí của mình trong sự nghiệp cứu nước vinh quang. Giai cấp tư sản dân

tộc, đã nhờ tiếp thu được « khi anh hùng dấy lập giang san » (1) của dân tộc, tiếp thu được sự ủng hộ giúp đỡ nhiệt tình của giai cấp vô sản mà đã vươn lên và có được chính đảng ra đời, góp mặt với những người chiến thắng.

Trong khi chiến đấu giải phóng dân tộc, chúng ta cũng đồng thời diệt chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát-xít, góp phần giải phóng nhân loại. Và ngược lại nhân loại tiến bộ còn chiến thắng chủ nghĩa phát-xít, góp phần giải phóng chúng ta. Đó chẳng phải cũng là một điều đại nhân đại nghĩa của chúng ta sao ?

Nhờ có đại trí, đại nhân mà đại dũng của chúng ta trở thành vô địch. Từ sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của những người đại trí, khí thế quật cường, lòng tự hào dân tộc được nâng lên. Các nghị quyết các văn kiện của Đảng đã khơi lên trong lòng chúng ta nhiệt tình cứu nước của « dòng dõi tinh anh Trung Vương, Triệu Âu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Phan Đình Phùng... » (2). Và cũng từ đó trong lòng ta dấy lên cái dũng của Trần Quốc Tuấn, người đã từng hiên ngang tuyên bố khi đất nước có giặc ngoại xâm rằng : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin nhà vua chớ lo », cái dũng của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, những người mà « khi Linh sơn lương hết mấy tuần, lúc Khôi huyệt quân không một đội », nhưng vẫn quyết tâm « đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo ». Trong người chúng ta cũng đã từng thấy như sống lại dũng khí diệt thù của Nguyễn Huệ, người đã dám cùng toàn quân hẹn ngày chiến thắng, ngay cả khi mà thế giặc đang còn mạnh như nước vỡ bờ.

Tất cả dũng khí anh hùng đó của dân tộc lại thấm được thêm chí khí kiên cường, quyết chiến, quyết thắng, tinh thần lạc quan tin tưởng của giai cấp vô sản, mà trở thành đại dũng.

Đây không chỉ là cái dũng của những người không sợ chết mà còn là cái dũng của những người không bao giờ chết. Cái dũng của những người khiến kẻ thù phải khiếp sợ và đã từng kêu lên rằng « cộng sản có trăm đầu, chặt đầu này mọc đầu khác » (3). Đó là cái dũng

(1) Lời ca ngợi truyền thống anh hùng dân tộc của Phan Bội Châu.

(2) Văn kiện Đảng 1939—1945, tr. 96.

(3) « Người trước ngã người sau tiến ! », Nhà xuất bản Văn học Hà-nội, 1960, tr. 63—64.

của những người có lý tưởng cao đẹp, có tình cảm bao la, có lòng lạc quan tin tưởng vào tương lai tất thắng, những người mà:

Thân dầu lao lủ lâm cảnh hiem

Chỉ còn theo dõi buổi tung hoành (1)

Những người mà trước khi bước chân lên máy chém còn lên án kẻ thù, nêu cao lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng; như Hoàng Văn Thụ, người đã trả lời vào mặt giặc Pháp:

« Trong cuộc đấu tranh sinh tử này, giữa chúng tao, những người mất nước, và chúng bay, những kẻ cướp nước, sự hy sinh những người như tao là một sự dĩ nhiên. Chỉ biết rằng cuối cùng chúng tao sẽ thắng ».

Đó là cái dũng của những chiến sĩ Bắc-sơn, Nam-kỳ... trước sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù vẫn quật khởi vươn lên. Từ đống lửa đã trở thành biển lửa thiêu đốt bạo tàn. Từ những đội du kích Bắc-sơn, Nam-kỳ, Cao Lạng, Ba-lơ, Đông-triều đã trở thành Cứu

quốc quân, Giải phóng quân luôn luôn giương cao cờ quyết chiến và quyết thắng.

Đó là cái dũng của toàn dân nổi dậy, kết hợp bạo lực vũ trang với bạo lực chính trị, có nơi bằng vũ khí thô sơ thậm chí bằng tay không đã đứng lên giành chính quyền từ trong tay giặc Nhật và làm nên kỳ tích anh hùng là chỉ trong khoảng 10 ngày chính quyền trong toàn quốc đã về tay nhân dân cách mạng.

Như vậy là lịch sử đã chứng minh rằng không chỉ thời thế tạo nên anh hùng mà anh hùng cũng đã góp phần làm biến chuyển thời thế, tác động tích cực tới thời thế. Đại trí, đại nhân, đại dũng của Đảng, của giai cấp công nhân Việt-nam đã đưa dân tộc Việt-nam đến chỗ khắc phục được khó khăn, phát huy được thuận lợi, đã biến yếu thành mạnh, chuyển bại thành thắng tạo nên những ngày hội cách mạng của quần chúng với những kỳ tích anh hùng trong quân đội và trong nhân dân cách mạng mà dưới đây chúng ta sẽ đi sâu.

II

VIỆT-NAM GIẢI PHÓNG QUÂN ANH HÙNG — TIA LỬA BIẾN THÀNH BIỂN LỬA — NHỮNG PHẪM CHẤT ĐIỂN HÌNH CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CÁCH MẠNG XUẤT HIỆN

Bước vào thời kỳ *chiến tranh và cách mạng* thì khí phách anh hùng của dân tộc thường được biểu hiện tập trung vào những người quân nhân cách mạng, những người lính xung kích trên mặt trận đấu tranh vũ trang. Và những mầm non của quân đội nhân dân Việt-nam sau này cũng từ đó mà nảy sinh.

Đó là những tia lửa phát ra từ nhiệt tình yêu nước và lòng căm thù giặc sôi sục của quần chúng cách mạng. Đó là những đội quân du kích Bắc-sơn, Nam-kỳ, Cao-Lạng, Ba-lơ, Đông-triều v.v..., con đẻ của dũng khí anh hùng bất khuất và tài mưu trí, sáng tạo của Đảng thể hiện tập trung trong các nghị quyết của Trung ương. Đó còn là con đẻ của truyền thống hy sinh gan dạ, khí phách ngoan cường của cả dân tộc ta anh hùng.

1. Từ những tia lửa trở thành biển lửa.

Tia lửa đầu tiên bùng lên ở Bắc-sơn, Vũ-nhai. Nó đã như tiếng sấm báo hiệu một mùa xuân cách mạng. Nó bắt nguồn từ đại trí, đại dũng của những người cộng sản Bắc-sơn — Vũ-nhai, những người biết chọn thời cơ thuận lợi mà vùng dậy. Lợi dụng lúc Nhật diệt Pháp ở Lạng-sơn, họ đã lãnh đạo quần chúng cách mạng đứng lên cướp súng giặc giết giặc, tạo nên những ngày hội cách mạng của quần chúng địa phương. Chính quyền

đế quốc phong kiến không còn; nhân dân đã làm chủ cuộc sống của mình. Nhưng tình thế cách mạng trong toàn quốc chưa chín muồi. Nhật Pháp lại bắt tay nhau đàn áp cách mạng. Tuy vậy những tia lửa Bắc-sơn đã không tắt, mà lại bùng cháy lên thành ngọn lửa Tinh thần quật khởi của du kích Bắc-sơn đã chung đúc nên những đội cứu quốc quân gan dạ, anh hùng. Họ đã làm nên nhiều chiến công như 8 tháng thực hành chiến tranh du kích Bắc-sơn — Vũ-nhai. Kết quả của cuộc đấu tranh cũng có. Nhưng về mặt khí phách thì thật là ngoan cường. Trong đói rét, thiếu thốn, du kích đã bảo vệ dân, dân đã đồng cam cộng khổ với du kích. Có trận như trận Khuôn-rã 5-10-1941 một tiểu đội Cứu quốc quân chỉ có 4 người đã đánh lui một đội quân lớn của địch gồm gần 200 tên chia làm nhiều ngả bao vây nơi tập trung của cơ quan và nhân dân ta ở trong rừng. Kết quả Cứu quốc quân đã chiến thắng oanh liệt nhiều đợt tấn công của địch, bảo vệ được cơ quan an toàn. Tám tháng chiến đấu đó đã như *« nhất búa đập lên thanh sắt đỏ làm bật ra nhiều tai*

(1) Bài thơ cuối cùng của Hoàng Văn Thụ *« Gương chiến đấu của những người cộng sản »*. Sự thật, 1959, tr. 87.

sáng" (1) như Trung ương Đảng đã nhận định. Những tia sáng đó là những kinh nghiệm chiến tranh du kích và khởi nghĩa từng phần, những tia hy vọng góp phần vào những chiến thắng của các trận chiến đấu mai sau.

Ngọn lửa thứ hai bùng lên ở Nam-kỳ. Đây là lửa đấu tranh bốc lên từ tinh thần đại dũng của những người không sợ chết để bảo vệ cái sống. Khi đế quốc Pháp muốn điều binh lính Việt-nam sang chết thay cho chúng trên mặt trận Pháp — Thái, những người cộng sản Nam-kỳ đã lãnh đạo quần chúng đứng lên, biến cấm thủ thành sức mạnh, đập tan âm mưu của giặc, giành lấy chính quyền. Nghĩa khí của những người cộng sản Nam-kỳ đã lôi cuốn được hàng ngàn binh lính, hàng triệu nông dân đứng lên khởi nghĩa. Chỉ trong ngày 23-11-1940 chính quyền nhiều tỉnh đã về tay nhân dân Việt-nam. Khác khởi nghĩa Bắc-sơn, ở đây ngay từ lúc đầu đã không phải là một tia lửa mà là cả một ngọn lửa đỏ ngút cháy ở hầu khắp các tỉnh Nam-kỳ. Cũng với khí thế « xông lên đoạt trời » như các chiến sĩ Xô-viết Nghệ-Tĩnh, nghĩa binh đã đánh chiếm các công sở, đồn điền, tiêu diệt bọn thực dân cai trị, binh lính Pháp và bọn Việt gian bán nước. Kẻ địch cũng phải khâm phục cái dũng đi đôi với cái liêm của nghĩa quân. Một trạng sư người Pháp đã thừa nhận: « Một chủ đồn điền người Pháp là Ac-nôn (Arnault) bị bắt, bị xử tử ngay; nhưng tiền bạc của y đem theo thì không bị đụng chạm đến mà đã được nghĩa quân giao cho người lái xe đưa đủ về cho vợ con y ».

Trong chiến đấu thì họ gan dạ tuyệt vời, điển hình như chị Thử nữ du kích Hóc-môn, một mình đã vật lộn với tên cò khát máu Pê-tay (Pétaille) đến hơi thở cuối cùng. Khi bị sa vào tay giặc, các chiến sĩ Nam-kỳ đã hy sinh bất khuất để bảo vệ cách mạng, đã học tập lý luận, quân sự để chuẩn bị khi ra tù là chiến đấu. Phong trào tạm thời bị đàn áp, nhưng lửa đấu tranh du kích vẫn âm ỉ cháy trong lòng nhân dân Nam-kỳ để đón giờ quyết khởi của toàn quốc mà vùng lên.

Trên vùng Cao-bằng, Bắc-cạn thì lửa cách mạng lại bén sâu vào lòng quần chúng đã được giác ngộ và có tổ chức. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Ái Quốc, lửa đấu tranh vũ trang đã nhen lên từ những quần chúng trung kiên của Mặt trận Việt minh. Những chiến sĩ du kích Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân đã từ các tổ chức quần chúng cách mạng mà ra, rồi lại trở về giáo dục, tổ chức, rèn luyện vũ trang cho quần chúng.

Lửa du kích Cao-bằng, Bắc-cạn, có lúc bùng lên thành những cuộc vũ trang tranh đấu với địch như ở Phai-khắt, Nà-ngân, Đồng-mu v.v... Nhưng nó lại thường xuyên âm ỉ cháy trong lòng quần chúng cách mạng, thiêu đốt những bất công, tàn ngược do chính quyền đế quốc, phong kiến gây nên ở thôn, bản. Nó đã góp phần vào việc xây dựng và bảo vệ căn cứ địa cách mạng đầu tiên của Đảng, một mầm non của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sau này.

Trong khi Giải phóng quân, Cứu quốc quân triển khai ở miền Bắc thì ở miền Nam Trung-bộ, lửa cách mạng cũng bùng cháy ở giữa giải Trường-sơn. Cuộc khởi nghĩa Ba-tơ nổ ra tháng 3-1945 đã là một điển hình thành công của khởi nghĩa trong nhà tù đế quốc. Ở đây đại trí, đại dũng của người cộng sản đã thắng âm mưu thâm hiểm và tàn ác của kẻ thù. Với tư thế của những người bị cầm tù, trong tay không một tác sát, các chiến sĩ du kích Ba-tơ đã bằng mưu trí, dũng cảm, bằng lòng tin tưởng sắt đá vào quần chúng cách mạng, bằng sự sáng suốt nắm vững thời cơ đứng lên và chiến thắng. Cũng nhờ trí dũng, mưu lược mà trong tình thế còn bị xa cách với phong trào vũ trang toàn quốc, những người cộng sản Ba-tơ đã duy trì và phát triển được lực lượng du kích để biến thành một ngọn lửa cháy loang ra cả miền Nam Trung-bộ.

Cùng với các lực lượng vũ trang kể trên các đội du kích Quỳnh-lưu (Ninh-bình), Đồng-triều (Hải-dương), Bần-yên-nhân (Hưng-yên), Hiền-lương (Phú-tho), Kim-sơn, Kiến-thụ, (Kiến-an) v.v... tất cả đã như những ngọn lửa bùng lên, cháy lan ra trong toàn quốc để rồi hợp nhất lại thành biển lửa vũ trang cách mạng anh hùng.

Từ tháng 3-1945, nghị quyết thường vụ Trung ương (12-3) đã quyết định « thống nhất các chiến khu và thành lập Việt-nam giải phóng quân ». Tháng 4-1945 Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ đã cụ thể hóa đường lối đó của Trung ương trong việc thống nhất tổ chức lực lượng vũ trang trong toàn quốc. Tháng 5-1945, Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân đã hoàn thành các « con đường quần chúng » và gặp nhau ở Đình Biện-lương, gần Chợ Chu. Đó cũng là một buổi hội tụ anh hùng.

Truyền thống đoàn kết, thống nhất của các lực lượng vũ trang trong toàn quốc dưới lá cờ lãnh đạo của Đảng đã được xây dựng từ

(1) « Ngọn cờ giải phóng », S.T.1957, tr. 114.

đấy. Những tia lửa đã bắt đầu hợp lại thành biển lửa để thiêu đốt bạo tàn.

Việt-nam giải phóng quân bao gồm các lực lượng vũ trang của Đảng trong toàn quốc đã « có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt-nam chúng ta » (1) như Hồ Chủ tịch đã đặt niềm tin đó vào Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân ngay từ ngày đầu thành lập.

2. *Lý tưởng anh hùng, phẩm chất anh hùng, sự nghiệp anh hùng của Giải phóng quân Việt-nam.*

Sau khi các lực lượng vũ trang cách mạng được thống nhất lại thì lý tưởng, phẩm chất của người quân nhân cách mạng, cũng như nhiệm vụ và chức năng mà Hồ Chủ tịch và Đảng chỉ thị cho các lực lượng vũ trang đã được phổ biến cho toàn quân rèn luyện. Và cũng từ đó những phẩm chất điển hình của người quân nhân cách mạng được xuất hiện một cách phổ biến.

Nói đến lý tưởng và phẩm chất của từng người quân nhân cách mạng Việt-nam nói riêng cũng như của quân đội nhân dân Việt-nam nói chung, chúng ta không thể không xuất phát từ đặc điểm phát sinh và phát triển của quân đội ta mà xem xét.

Giải phóng quân Việt-nam là một lực lượng vũ trang do Đảng của giai cấp công nhân xây dựng và lãnh đạo. Nó là công cụ bạo lực của giai cấp công nhân trong công cuộc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, như luận cương cách mạng 1930 của Đảng đã nêu rõ. Do đó lý tưởng của người quân nhân cách mạng Việt-nam lúc này không chỉ là đấu tranh giành độc lập dân tộc mà còn là tạo tiền đề cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sắp tới. Thật không phải ngẫu nhiên mà 5 lời thề của đội du kích Bắc-sơn đầu tiên, thành lập tháng 2-1941, đã bắt đầu bằng lời quyết tâm : « *Tuyệt đối trung thành với Đảng* ».

Điều đó nói lên lý tưởng của người quân nhân cách mạng là một lòng đi theo Đảng; phấn đấu cho sự nghiệp của Đảng; và nói lên *phẩm chất của người quân nhân là trung thành vô hạn với quyền lợi của Đảng, của giai cấp vô sản*. Hơn nữa những chiến sĩ vũ trang xuất sắc lãnh đạo quân đội cũng vì lý tưởng cao cả là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mà hy sinh chiến đấu và trở nên những điển hình anh hùng của các lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam. Những người cộng sản trong quân đội phải là những nhân vật anh hùng dẫu dặt dụa chúng anh hùng trong lực lượng vũ trang.

Đề đạt tới lý tưởng đó thì phẩm chất của người quân nhân cách mạng phải là phẩm chất « *sống và chiến đấu như những người cộng sản* » mà quân chúng cách mạng đã từng ca ngợi và noi theo. Những phẩm chất đó được cụ thể hóa trong 10 lời thề danh dự của Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân như :

1) *Hy sinh tất cả vì Tổ quốc Việt-nam, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để tiêu diệt bọn phát-xít Nhật, Pháp và bọn Việt gian phản quốc...*

3) *Bao giờ cũng luôn quyết chiến đấu, dù gian lao khổ sở cũng không phân nản, vào sống ra chết cũng không sờn chí. Khi ra trận quyết chí xung phong, dù dầu rơi máu chảy cũng không lùi bước.*

.....

6) *Khi ra trận nếu bị quân địch bắt được, thì dù bị cực hình tàn khốc thế nào cũng cương quyết một lòng trung thành với sự nghiệp giải phóng của toàn dân, không bao giờ cung khai phản bội.*

.....

9) *Khi tiếp xúc với dân chúng sẽ làm đúng ba điều răn : không lấy của dân — không dọa nạt dân — không quá nhiều dân và ba điều nên : kính trọng dân — giúp đỡ dân — bảo vệ dân để gây lòng tin cậy ái hộ đối với dân chúng, thực hiện quân dân nhất trí, giết giặc cứu nước...*

(2)

Đấy là tóm tắt tất cả những phẩm chất cao quý là hy sinh, bất khuất, bền gan chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc mà những người cộng sản đều là những tiêu biểu.

Nhưng ở đây lý tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa được nêu ra cụ thể, mà mới có lý tưởng độc lập dân tộc được đề lên hàng đầu. Điều đó cũng dễ hiểu, vì Việt-nam giải phóng quân mới là công cụ của Đảng nhằm hoàn thành nhiệm vụ cách mạng trước mắt là tiêu diệt đế quốc phát-xít và bọn tay sai, giành độc lập tự do cho dân tộc. Hơn nữa quân đội cách mạng Việt-nam cũng là một tập thể quân chúng cách mạng, đi theo Đảng. Đảng của giai cấp vô sản phải bằng những phẩm chất điển hình, nhân vật điển hình để giáo dục nâng dần quần chúng lên trình độ anh hùng thời đại. Trong thực tế, nhiều quân nhân

(1) « *Từ nhân dân mà ra* » Võ Nguyên Giáp QĐND xuất bản 1964, tr. 149.

(2) Võ Nguyên Giáp « *Từ nhân dân mà ra* » QĐND xuất bản 1964, tr. 152—153.

cách mạng đã từ chỗ giác ngộ cách mạng dân tộc dân chủ mà gia nhập lực lượng vũ trang. Rồi trong quá trình rèn luyện; lý tưởng, phẩm chất của chủ nghĩa anh hùng vô sản dần dần được bồi dưỡng rèn luyện.

Trong quá trình rèn luyện và giáo dục của Quân đội nhân dân Việt-nam, ba tính chất *dân tộc, dân chủ và nhân dân* của lực lượng vũ trang cách mạng đã thực tế nói lên bản chất vô sản của quân đội cách mạng Việt-nam. Nó là cơ sở để cho những phẩm chất anh hùng của toàn quân xuất hiện và phát triển.

Về tính chất dân tộc thì giải phóng quân Việt-nam vừa là một đội quân do các dân tộc sống trên đất nước Việt-nam xây dựng nên; có nhiệm vụ chiến đấu cho nền độc lập Việt-nam, cho quyền bình đẳng giữa các dân tộc..., vừa là một đội quân có truyền thống đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm một cách anh dũng và sáng tạo từ lâu đời. Phát huy những truyền thống tốt đẹp đó của ông cha, Việt-nam giải phóng quân có thể góp phần kinh nghiệm đấu tranh giải phóng của mình cho giai cấp vô sản quốc tế và cho nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Cùng với nhiệm vụ đấu tranh cho độc lập dân tộc, người quân nhân cách mạng Việt-nam còn đấu tranh cho tự do, dân chủ của nhân dân. Những quyền bình đẳng của nam nữ, quyền người cày có ruộng của nông dân, quyền ngày làm 8 giờ của công nhân, quyền tự do hội họp, tự do báo chí v.v... đã được ghi trong chương trình Mặt trận Việt-minh đều là những mục tiêu đấu tranh của Giải phóng quân Việt-nam. Ngay trong đấu tranh giành độc lập dân tộc, thì việc tiêu diệt thế lực phong kiến tay sai đế quốc cũng là một bước đầu đấu tranh cho quyền dân chủ. Đặc sắc nhất là nếp sinh hoạt dân chủ trong quân đội đã đem lại phẩm chất dân chủ cao quý cho những anh hùng quân đội.

Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam, quân đội cách mạng Việt-nam là một tập thể anh hùng đầu tiên được trau dồi phẩm chất xã hội chủ nghĩa. Trong tập thể đó quyền lợi sinh hoạt được phân phối theo lao động. Quan hệ giữa cán bộ và chiến sĩ được bình đẳng và dân chủ theo nguyên tắc dân chủ tập trung. Kỷ luật là kỷ luật tự giác. Tình cảm là tình thương yêu dân tộc, thương yêu đồng đội rộng rãi và tình cảm quốc tế vô sản bao la. Những điều đó đã được ghi rõ trong 10 lời thề danh dự của Việt-nam giải phóng quân: *« Tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh của cấp chỉ huy... Hết lòng*

ái hộ bạn lúc chiến đấu... Hết lòng giúp đỡ nhau lúc thường cũng như lúc ra trận... ». Thêm vào đó thì truyền thống bình đẳng, dân chủ của nền dân chủ quân sự đã có từ lâu đời trong lịch sử dân tộc cũng được phát huy. Cũng như giữa các thủ lĩnh quân sự với các thành viên trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, giữa cán bộ và chiến sĩ ta không có sự ngăn cách như trong quân đội tư bản, đế quốc.

Chúng ta có thể coi những chiến sĩ giải phóng quân Việt-nam như những người đầu tiên xây dựng cuộc sống mới, cuộc sống theo tinh thần dân chủ vô sản, ngay trong khi mà dân tộc còn đang phải đấu tranh để hoàn thành những nhiệm vụ của nền dân chủ tư sản. *Phẩm chất dân chủ đó của quân đội cũng là một phẩm chất anh hùng* góp phần vào việc nâng cao phẩm chất anh hùng chung của dân tộc.

Để tiến tới hoàn thành được cuộc cách mạng dân tộc dân chủ một cách triệt để, Giải phóng quân Việt-nam phải là một đội quân có tính chất nhân dân, một đội quân *từ nhân dân mà ra vì nhân dân mà chiến đấu*. Phẩm chất đó đã thấm sâu vào mọi quan hệ sinh hoạt tinh cảm và hành động của người quân nhân cách mạng Việt-nam.

Trước hết Giải phóng quân Việt-nam là những người có *chi cảm thù giặc sâu sắc*. Chi cảm thù đã xuất phát từ tình giai cấp, tính nhân dân của quân đội mà có. Hầu hết những chiến sĩ Giải phóng quân, Cứu quốc quân đều là những người có oán nặng thù sâu với đế quốc, phong kiến. Tỉ như trong 34 đồng chí Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân đầu tiên: *« Không người nào là không mang một mối hận thù với đế quốc. Hoặc nhà cửa bị đốt, của cải bị tịch thu, hoặc cha anh chị bị bắt, bị bắn, còn chính mình nếu chưa trải qua lao tù thì cũng là những kẻ bị truy nã, dần bị treo thưởng hàng vạn đồng hàng trăm đầu muối... »* (1) Chính lòng căm thù giặc sâu sắc đã là động cơ đầy mạnh tinh thần quyết chiến và quyết thắng của quân đội. Còn về quá trình phát sinh và phát triển thì đầu tiên những chiến sĩ Giải phóng quân xuất thân từ những hạt nhân vũ trang của các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt-minh, tức là những đảng viên tự vệ do Mặt trận chọn lọc ra. Từ những đảng viên tự vệ ưu tú đã xây dựng nên những đội du kích bán thoát ly. Và từ các đội du kích đó, những người ưu tú lại được

(1) « Từ nhân dân mà ra » Võ Nguyên Giáp
QĐND xuất bản 1964, tr. 154.

tuyển lựa đưa vào Giải phóng quân, Cứu quốc quân, hay các đội du kích thoát ly khác. Ngược lại những đội quân thoát ly, thường trực đó lại có nhiệm vụ giáo dục, huấn luyện cho du kích và tự vệ địa phương. Trong chỉ thị về thành lập Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ « *Vì cuộc kháng chiến của ta, là cuộc kháng chiến của toàn dân, cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, cho nên trong khi tập trung lực lượng để lập một đội quân đầu tiên, cần phải duy trì lực lượng vũ trang trong các địa phương cũng phối hợp hành động và giúp đỡ về mọi phương diện. Đội quân chủ lực trái lại có nhiệm vụ diu dắt cán bộ vũ trang của các địa phương, giúp đỡ huấn luyện, giúp đỡ vũ khí nếu có thể được, làm cho các đội này trưởng thành mãi lên* » (1).

Và như vậy truyền thống xây dựng một hệ thống ba thứ quân của Đảng đã bắt đầu hình thành. Ngoài ra tính chất nhân dân còn thấm sâu vào mọi hành động sinh hoạt và chiến đấu của Giải phóng quân Việt-nam. Theo chỉ thị của Đảng, Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân lúc đầu hoạt động theo phương châm chính trị trọng hơn quân sự. Cho đến cao trào tiền khởi nghĩa mới chuyển sang chính trị và quân sự đi đôi. Hoạt động đó của lực lượng vũ trang nhằm gây nên cơ sở chính trị trong quần chúng, tổ chức nên những đội quân chính trị, tạo điều kiện cho đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển. Vận động chính trị trong quần chúng đi đôi với hoạt động vũ trang cũng lại là một truyền thống đặc biệt của Quân đội nhân dân Việt-nam. Nó góp phần xây dựng nên truyền thống kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Điều đó cũng đã thể hiện một cách sâu sắc tính chất nhân dân của quân đội ta.

Về quan hệ sinh hoạt thì những lực lượng vũ trang đầu tiên của Đảng không thể sống bằng gì khác ngoài sự cung cấp trực tiếp của nhân dân. Nhân dân Cao—Bắc—Lạng đã buộc từng miếng thịt vào bụng chân đứng từng chén gạo vào thắt lưng, giải áo để tiếp tế cho Cứu quốc quân, Giải phóng quân khi bị vây quét. Du kích Ba-tơ đã sống trong tình thương yêu đùm bọc của đồng bào Thượng ở nước Sung nước Lả... Ngược lại những chiến sĩ của lực lượng vũ trang cách mạng đã giữ vững nếp sống với ba điều răn: *Không lấy của dân, không dọa nạt dân, không quấy nhiễu dân*. Và ba điều nên: *Kính trọng dân, giúp đỡ dân, bảo vệ dân*.

Tình quân dân cá nước đó đã truyền cho Giải phóng quân Việt-nam một tinh thần hy

sinh chiến đấu quên mình vì sự nghiệp cách mạng của quần chúng. Và truyền thống « *vì nhân dân quên mình* » đã là một phẩm chất anh hùng cao quý nhất của quân đội ta.

Tóm lại ba tính chất dân tộc, dân chủ và nhân dân là biểu hiện đặc thù của bản chất vô sản của quân đội cách mạng Việt-nam trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Nó là cơ sở làm nảy sinh ra những phẩm chất anh hùng có tính chất truyền thống của quân đội ta.

Lý tưởng cao cả và những phẩm chất truyền thống kể trên đã là nguyên nhân đưa đến những hành vi anh hùng, sự nghiệp anh hùng của Giải phóng quân Việt-nam trong Cách mạng tháng Tám.

Nói đến sự nghiệp anh hùng của các lực lượng vũ trang trong Cách mạng tháng Tám, chúng ta không thể căn cứ vào những chiến thắng có tính chất quyết định như kiểu chiến thắng Sta-lin-gơ-rát của Hồng quân Liên-xô; mà là căn cứ vào cả một chuỗi những chiến công oanh liệt, liên tục diễn ra trong toàn quốc trong suốt 5 năm. Đó là chiến công của một cuộc vũ trang khởi nghĩa trường kỳ mở đầu bằng những tiếng súng báo hiệu Bắc-sơn, Nam-kỳ. Đó là những chiến công của Cứu quốc quân, Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân, của du kích Ba-tơ, Đồng-triều, Quỳnh-lưu, Ngọc-trạo, Bần-yên-nhân, Kim-sơn... Nhắm tiêu diệt giặc Nhật và tay sai. Chinh bộn phát-xít Nhật đã phải thừa nhận rằng chúng bị tiêu hao lực lượng trên đất Đông-dương không phải vì sự chiến đấu của quân đồng minh mà là vì cuộc chiến tranh du kích trường kỳ của quân đội Việt-minh. Nó còn là những chiến công của hàng vạn, hàng triệu du kích, tự vệ địa phương nhằm tiêu diệt bọn phản động, tay sai Nhật—Pháp, khố khí, lẩn át chính quyền địch, để đón thời cơ giành lấy chính quyền từ thôn xã, đến huyện tỉnh... Nếu xét về thành quả của từng chiến công thì không lớn nhưng, như trăm sông đổ lại thành biển, các chiến công đó đã có tác dụng nâng cao uy thế của cách mạng, uy hiếp tinh thần quân địch, cổ vũ khí thế thừa thắng xông lên của quần chúng cách mạng.

Tất cả đã tạo nên một truyền thống anh hùng của quân đội ta là truyền thống quyết chiến và quyết thắng.

Truyền thống đó biểu hiện cụ thể ở Cứu quốc quân là hy sinh gian khổ quyết tâm

(1) « Từ nhân dân mà ra » đã dẫn, tr. 149.

chiến đấu, có lòng tin tưởng sắt đá vào tiền đồ cách mạng... Qua 5 năm bền gan quyết chiến, từ một đội du kích đầu tiên thành 3 trung đội Cứu quốc quân, lập nên một căn cứ địa vững chắc cho cách mạng.

Truyền thống đó biểu hiện ở Việt-nam tuyên truyền Giải phóng quân là khi bắt đầu xuất phát đã giữ trọn lời hứa với Đảng : *ra quân trận đầu là quyết thắng*. Và những chiến thắng đầu tiên ở Phai-khắt, Nà-ngân đã là thành công của đại nhân, đại trí, đại dũng của Đảng. Những chiến thắng đó đã để lại trong lịch sử quân đội ta một nét vàng son là truyền thống « *Quyết chiến và quyết thắng* ».

Du kích Ba-tơ thì lại đứng lên từ trong nhà tù đế quốc. Trong tay không tác sát, nhưng đã vì ý chí quyết chiến mà các chiến sĩ Ba-tơ anh hùng góp phần vào truyền thống quyết thắng của toàn quân.

Du kích Đồng-triều thì biết phát động quần chúng công, nông, vận động binh lính, tin ở sức mình nên đã dám đánh. Từ một số ít người với vũ khí thô sơ đã hạ hết đồn này, bớt khác, làm chủ cả một giải Đồng-triều, Hồng-gai, Quảng-yên, tiến tới có một đội quân du kích vững vàng, với hơn 900 khẩu súng, và hàng vạn viên đạn.

Trong toàn quốc cũng vậy, từ những tự vệ địa phương đến du kích thoát ly... tất cả đều với tinh thần dám nghĩ dám làm, dám đứng lên quyết chiến và cuối cùng đã chiến thắng.

Như vậy quá trình vận động cách mạng tháng Tám đã ghi sâu vào lịch sử quân đội nhân dân Việt-nam những truyền thống tốt đẹp mà ngày nay quân đội ta đang kế thừa và phát triển. Đó là :

— Truyền thống đoàn kết thống nhất trong các lực lượng vũ trang của toàn dân, mở đầu từ việc thành lập Việt-nam Giải phóng quân trong cao trào tiền khởi nghĩa.

— Truyền thống tuyệt đối trung thành với sự nghiệp của Đảng, của giai cấp vô sản.

— Truyền thống yêu nước nồng nàn, căm thù giặc sâu sắc, hy sinh quên mình vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân.

— Truyền thống sinh hoạt dân chủ, như đồng cam cộng khổ, thương yêu đồng đội, đối đãi bình đẳng... do kế thừa và phát huy phẩm chất dân chủ ưu tú của giai cấp vô sản và nền dân chủ quân sự của ông cha.

— Truyền thống « từ nhân dân mà ra », với kinh nghiệm xây dựng hệ thống ba thứ quân có sức mạnh thần kỳ...

— Truyền thống vận động chính trị kết hợp với hoạt động quân sự, góp phần xây dựng nên phương châm kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của toàn Đảng, toàn dân.

— Truyền thống đoàn kết quân dân, giữ vững tình quân dân cả nước, một truyền thống đã nảy sinh ngay từ khi quân đội cách mạng Việt-nam bắt đầu hình thành.

Và cuối cùng điểm cao nhất về đạo đức là truyền thống « *vì nhân dân quên mình* », và điểm cao nhất về phẩm chất anh hùng trong chiến đấu là « *truyền thống quyết chiến và quyết thắng* ».

Để phát huy những phẩm chất và truyền thống đó, Đảng và Hồ Chủ tịch đã chăm lo bồi dưỡng thêm những đạo đức, tác phong cho quân nhân cách mạng. Đó là 6 đức « *Trí, dũng, liêm, nhân, tín* » và phẩm chất « *Trung với Đảng, hiếu với dân* ». Mà những người đảng viên cộng sản, tiêu biểu là Hồ Chủ tịch, đã từng phấn đấu và nêu gương.

Tóm lại, lý tưởng vì độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, cùng những đạo đức, phẩm chất có tính chất truyền thống kể trên đã là những yếu tố cấu thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân đội nhân dân Việt-nam.

Người đầu tiên phát huy chủ nghĩa anh hùng đó là Việt-nam Giải phóng quân, những người lính xung kích trên mặt trận đấu tranh vũ trang trong Cách mạng tháng Tám. Phần sau chúng tôi sẽ trình bày tiếp về « Nhân dân ta anh hùng dưới sự lãnh đạo của Đảng liên phong trong Cách mạng tháng Tám ».

Về mâu thuẫn của nguy quyền Sài-gòn TRONG GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH CỤC BỘ HIỆN NAY

QUỲNH CƯ

Kể từ sau cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm đến nay, nguy quyền Thiệu — Kỳ phải được kể là bọn tay sai cầm quyền lâu nhất và dường như có bề ngoài ổn định nhất. Trước Thiệu — Kỳ, Nguyễn Khánh cầm quyền lâu nhất cũng chưa đầy 7 tháng; thậm chí có lúc chỉ trong hai ngày đã xảy ra 3 cuộc đảo chính và phản đảo chính liên tiếp. Vậy, phải chăng nguy quyền Thiệu — Kỳ là ổn

định? Phải chăng nội bộ chúng ít xảy ra những cuộc xung đột, đấm đá nhau cay cú như những nguy quyền tay sai trước nó?

Thông qua những cuộc xung đột trong từng phái, giữa phái này với phái khác mà tiêu biểu nhất là phái quân sự đang cầm quyền, bài viết này sẽ chứng minh tính chất không ổn định của chúng.

I — NHỮNG ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA NGUY QUYỀN THIỆU — KỲ

Cho đến giữa năm 1965, chiến lược «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ đã căn bản thất bại: nguy quân, nguy quyền, chỗ dựa chủ yếu của Mỹ trong cuộc «chiến tranh đặc biệt» bị đánh mạnh và tan rã nghiêm trọng; hệ thống áp chiến lược được coi là «cái xương sống» của cuộc «chiến tranh đặc biệt» đã căn bản bị phá tan.

Để cứu vãn cuộc chiến tranh đầy tham vọng mà Mỹ đổ vào đó không ít tiền của, chúng từng bước chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ mà biểu hiện tập trung nhất của chiến lược này là Mỹ đổ quân vào trực tiếp tham chiến ở miền Nam.

Cho nên, điều kiện ra đời trước tiên của nguy quyền Sài-gòn giai đoạn này là sự có mặt của hàng chục vạn lính Mỹ, và số quân đó sẽ tăng rất nhanh cùng với thất bại ngày càng lớn của chúng trên chiến trường.

Không thể phủ nhận được rằng, bằng thực tế tàn bạo, bằng súng Mỹ, tiền Mỹ, kỹ thuật Mỹ, thủ đoạn Mỹ; bằng những cuộc hành quân càn quét quy mô; bằng «sức mạnh không thể tưởng tượng được» của không

quân đề leo thang ngày càng cao, đánh phá miền Bắc, chúng đã tạo ra, ít nhất là trong buổi đầu, niềm hy vọng nào đó cho bọn nguy quyền, nguy quân lâu nay đã mất hết tinh thần và đang suy sụp tan rã. Điều đó cắt nghĩa vì sao ngay sau khi vừa ngồi lên ghế «chủ tịch ủy ban hành pháp trung ương», Nguyễn Cao Kỳ đã hung hăng tuyên bố: «tận diệt hết Việt cộng», và lập lại luận điệu khôi hài mà trước đó Diệm — Khánh nói nhiều nhưng chưa bao giờ làm được là «giải phóng miền Bắc».

Cũng chính việc Mỹ đưa quân vào miền Nam, trực tiếp nắm quyền chỉ huy cuộc chiến tranh ăn cướp nên, mặc dù Mỹ muốn duy trì cuộc chiến tranh trong khuôn khổ của chủ nghĩa thực dân mới, nhưng trong thực tế, đại sứ Mỹ ở Sài-gòn giống như viên toàn quyền Pháp đối với chính phủ Bảo-đại ngày trước. Điều này giúp mọi người dễ dàng hiểu vì sao lúc này hay lúc khác, bọn tay sai ngoan ngoãn như Thiệu — Kỳ, kẻ đã từng làm những việc mà Diệm — Khánh chưa dám làm là bán đứng một số căn cứ, quân

cảng của miền Nam cho Mỹ, kẻ đã quỳ gối trước quân Mỹ vào, trắng trợn tuyên bố vô liêm sỉ rằng: «Tôi muốn có nhiều và rất nhiều lính Mỹ hơn nữa đến đất nước ta» (1) cũng tỏ thái độ hăm hực; thậm chí «cóc cần» lệnh của chủ Mỹ.

Thứ hai, nguy quyền Thiệu — Kỳ ra đời trong hoàn cảnh đảo chính đã thành một bệnh dịch ngày càng nguy kịch và chính sách dùng tay sai của Mỹ đã thất bại bẽ tắc. Lật Diệm đi đến giết Diệm bằng cuộc đảo chính ngày 1-11-1963, thực chất là Mỹ bỏ thủ đoạn dùng nguy quyền dân sự chuyển sang dùng nguy quyền quân sự với việc tin dùng bọn Dương Văn Minh. Nhưng cũng từ đó, nguy quyền Sài-gòn bước vào thời kỳ khủng hoảng liên miên không lối thoát và Mỹ phải thay đổi hết công thức nguy quyền này đến công thức nguy quyền khác mà chính trị Sài-gòn không sao ổn định được. Bỏ Diệm, Mỹ hy vọng dựa vào Dương Văn Minh, cho Minh nắm thực quyền thông qua bộ máy hành chính dân sự không đảng phái là chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ, hòng tập hợp lực lượng phản động giúp chúng tiến hành chiến tranh. Nhưng tập đoàn Dương Văn Minh không những không tập hợp được bọn tay sai mà còn làm tăng thêm mâu thuẫn giữa chúng với các phe đối lập. Cho nên Mỹ không ngần ngại dùng Nguyễn Khánh lật Dương Văn Minh và ghép Khánh với bọn đại việt Nguyễn Tôn Hoàn (nguy quyền quân sự — dân sự có đảng phái) với ý đồ củng cố bọn tay sai, tập hợp các phe cánh đối lập, chống lại cuộc kháng chiến đang tiến lên như vũ bão của nhân dân miền Nam. Trái với mong muốn của Mỹ, cặp ngựa Khánh — Hoàn vì tranh ăn mà xung đột nhau ngay từ phút đầu; đồng thời, phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ, khiến cho mâu thuẫn trong nội bộ chúng càng thêm gay gắt. Cho nên sự thí nghiệm ghép một tên tướng hung hăng với một đảng Việt gian đã thất bại thảm hại. Mỹ xoay sang dùng một tên độc tài bằng cách cho Khánh tự phong làm «chủ tịch Việt-nam cộng hòa», tập trung quyền bính, ráp tâm đào tạo Khánh thành «người hùng» của nguy quyền tay sai Mỹ. Nhưng, một phong trào quần chúng rộng lớn nổ ra, tiến công dồn dập vào chế độ độc tài quân sự của Mỹ — Khánh, buộc chế độ độc tài để non phải chết yểu sau 9 ngày Nguyễn Khánh giữ chức «chủ tịch Việt-nam cộng hòa». Bỏ biện pháp dùng một tên độc tài, Mỹ dùng công thức nguy quyền bộ ba Nguyễn Khánh — Dương Văn Minh — Trần Thiện

Khiêm một cách kỳ quặc. Nhưng nhốt ngựa non vào một chuồng tránh sao khỏi đổ vỡ; bộ ba này đâm đá nhau kịch liệt đến nỗi Tay-lo, «nhà chiến lược số 1» của Mỹ cũng đành bó tay không dàn xếp nổi. Để quốc Mỹ lại chuyển sang dùng công thức nguy quyền dân sự với việc đưa Phan Khắc Sửu và Trần Văn Hương ra sân khấu chính trị Sài-gòn. Tuy nhiên, Khánh vẫn nắm thực quyền; cho nên thực chất chính quyền này vẫn là một bộ máy độc tài quân sự, núp dưới một chính phủ dân sự. Vì vậy, chính phủ Hương vừa xuất hiện đã nổ ra những cuộc xung đột mới và ngay từ đầu đã tỏ rõ bất lực trước sự phản nộ của quần chúng. Kể đó, Khánh lật đổ bọn Sửu — Hương, âm mưu một lần nữa lập nên độc tài quân sự. Tay-lo tỏ ra sáng suốt gạt nên độc tài này nhưng lại ngu muội khi lập lại nguy quyền quân sự — dân sự có đảng phái với tên Đại Việt Phan Huy Quát làm thủ tướng do Khánh chỉ huy. Nhưng mơ tưởng của Mỹ về sự ổn định nguy quyền Sài-gòn tan vỡ như bọt xà-phòng. «Ê-kíp» tay sai Khánh — Quát tuy được Tay-lo ra sức nâng đỡ, nhưng không đứng vững được trước bão táp đấu tranh của nhân dân miền Nam. Mỹ lại quay về công thức nguy quyền quân sự với các con bài Thiệu — Kỳ.

Tóm lại, mới chỉ không đầy 20 tháng kể từ khi lật Diệm đến lúc tin dùng bọn Thiệu — Kỳ trong nhóm «tướng trẻ bất trị», Mỹ đã phải áp dụng đến 6 công thức nguy quyền. Và, cũng trong vòng thời gian ấy, 13 cuộc đảo chính, phản đảo chính đã liên tiếp nổ ra, dẫn đến những đổ vỡ trong nội bộ bọn tay sai ngày càng nghiêm trọng. Nói một cách khác, Mỹ đã sử dụng đến 6 công thức nguy quyền, bây giờ lại trở lại dùng công thức cũ; Mỹ đã đầu đầu dàn xếp những cuộc xung đột đổ vỡ, bây giờ lại tiếp tục dàn xếp những mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong nội bộ bọn tay sai; Mỹ đã ra sức tìm kiếm một bọn tay sai đắc lực, ngoan ngoãn, nhưng càng về sau, bọn tay sai càng «non choẹt», «nhãi nhép». Chính vì vậy mà Giôn-xơn đã cử Ca-bốt Lốt, nhân vật «có đủ tư cách nhất để tiếp tục chính sách của Mỹ ở Nam Việt-nam» sang làm đại sứ thay Tay-lo, hòng ổn định được bọn tay sai, đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược. Với cái «tài lật đổ trừ danh» của Lốt, nhất là theo sau Lốt còn có Lén-xđen, trưởng CIA, «nhân vật thần

(1) Tuyên bố của Kỳ, Roi-lơ ngày 1-3-1966.

thoại sống» của nước Mỹ, làm cho bọn Thiệu—Kỳ không khỏi giật mình lo sợ. Điều đó giải thích tính chất lệ thuộc Mỹ và bộ mặt phản dân hại nước của Thiệu—Kỳ hơn bất kỳ bọn tay sai nào trước đó.

Thứ ba, nguy quyền Thiệu—Kỳ ra đời trong lúc quân và dân miền Nam đang trên đà thắng lợi lớn về quân sự cũng như về chính trị; nguy quân tan rã từng mảng lớn và vùng giải phóng không ngừng được mở rộng. Nói cách khác, quân và dân miền Nam đang ở thế chủ động thắng lợi, Mỹ nguy bị dồn vào thế bị động thất bại. Nhớ hồi trước năm 1964, cuộc chiến đấu chống Mỹ của quân và dân ta đã tiến triển rất mau, nhưng còn tình trạng phát triển chưa đều giữa vùng đồng bằng và rừng núi, giữa đô thị và nông thôn, nhất là giữa chiến trường Trung-bộ, Tây-nguyên và chiến trường Nam-bộ. Nhưng đến năm 1965, qua việc đánh bại nửa triệu quân nguy, tình trạng phát triển không đều đã được khắc phục. Nếu giữa năm 1963 địch còn bình định được phần lớn đồng bằng liên khu V cũ và lập được trên dưới 3.500 «ấp chiến lược», thì đến giữa năm 1965, tình hình đó đã hoàn toàn thay đổi: hàng loạt «ấp chiến lược» bị phá, vùng giải phóng được mở rộng bao gồm 3 triệu dân và, cùng với khí thế cách mạng lên cao, lực lượng vũ trang đầy địch ra khỏi hàng trăm cây số bờ biển.

Một điều đặc biệt đáng chú ý là từ đầu năm 1965, đoán trước khả năng Mỹ sẽ đưa đại quân vào, Mặt trận dân tộc giải phóng và các lực lượng vũ trang miền Nam đã kịp thời phát huy chiến quả, triển khai lực lượng, tích cực chuẩn bị mọi mặt vật chất, tinh thần để chiến đấu kịp thời. Chính vì vậy, Mỹ đưa quân vào ngay từ

đầu đã phải chuyển phần lớn lực lượng vào thế phòng ngự và bị giáng những đòn đau đớn ở An-lân, Núi thành, Plây-cu, sân bay Tân-sơn-nhất nhất là tại Vạn-lương. Nếu năm 1964, khi chưa có quân Mỹ vào thì toàn miền Nam chỉ có không đầy 10 tiểu đoàn nguy bị diệt gọn; năm 1965, có thêm hàng chục vạn quân Mỹ, thì gần 40 tiểu đoàn nguy bị diệt và gần 10 tiểu đoàn Mỹ bị phơi xác.

Phối hợp với trận tuyến quân sự, đội quân chính trị hùng hậu của nhân dân miền Nam, đội quân đã có trong tay những năm kinh nghiệm đấu tranh trước mũi súng quân thù từ thời Diệm; đội quân có tổ chức chặt chẽ, liên tục sáng tạo ở sau lưng địch, ngay tại sào huyệt của chúng và cả ở tiền tuyến, đã và đang kiểm chế, tạo thành thế bao vây, buộc Mỹ nguy phải sử dụng một lực lượng đáng kể để đối phó, hỗ trợ cho đấu tranh vũ trang giành được thắng lợi lớn.

Tóm lại, ra đời trong những điều kiện lịch sử trên, nguy quyền Thiệu—Kỳ mang tính chất của một nền độc tài khát máu và phản động nhất. Mỹ tin dùng bọn Thiệu—Kỳ trong lúc chúng hoàn toàn bị động về quân sự và chính sách sử dụng bọn tay sai đã thất bại, bế tắc; cho nên, ngay từ khi ra đời, nguy quyền Thiệu—Kỳ đã mang trong lòng nó những mâu thuẫn không thể khắc phục được. Mặt khác, Mỹ đưa quân vào miền Nam càng làm cho bộ mặt buôn dân bán nước và tính chất lệ thuộc Mỹ của Thiệu—Kỳ lộ quá rõ. Vì vậy, hơn lúc nào hết, quần chúng sẽ nổi dậy chống Mỹ nguy quyết liệt thêm. Tất cả những lẽ đó sẽ dẫn tới hậu quả là mâu thuẫn trong nội bộ nguy quyền Thiệu—Kỳ ngày càng gay gắt, đẩy chúng đến tình trạng bất lực, suy sụp không phương cứu chữa.

II — MÀU THUẦN TRONG NỘI BỘ PHÁI QUÂN SỰ — MÀU THUẦN GAY GẮT NHẤT TRONG BỘ MÁY TAY SAI THIỆU—KỶ

Như mọi người đều biết, đêm 11-6-1965, lợi dụng cơ hội thủ tướng bù nhìn Phan Huy Quát yêu cầu can thiệp, dàn xếp mâu thuẫn trong chính phủ, bọn cầm đầu nguy quân sau khi đã điều 3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ vào Sài-gòn, liền trở mặt gọi bọn Sửu—Quát đến dinh Gia-long, buộc phải trao quyền về tay quân đội, dưới danh nghĩa chính phủ Quát xin từ chức.

Ngày 14-6-1965, sau những cuộc tranh luận bất phân thắng phụ về việc tìm một «thế chế» mới thay cho bộ máy tay sai của Quát

và giành nhau chỗ đứng trong chính phủ, bọn cầm đầu nguy quân công bố thành lập một «ủy ban lãnh đạo quốc gia» gồm 10 tên trong nhóm «trưởng trẻ bất trị»:

Chủ tịch là Nguyễn Văn Thiệu, trung tướng; Tổng thư ký là Phạm Xuân Chiểu, trung tướng; Ủy viên điều khiển hành pháp là Nguyễn Cao Kỳ và 7 ủy viên nữa nắm bộ quốc phòng, bộ tổng tham mưu, tư lệnh các vùng chiến thuật và tư lệnh biệt khu Sài-gòn—Gia-định.

Ngày 18-6-65, chính phủ mới được thành lập do Thiệu làm quốc trưởng và Kỳ làm thủ

tướng, Thiệu—Kỳ tuyên bố tình trạng chiến tranh trong cả nước và gọi nội các mới thành lập là nội các chiến tranh. Chúng công khai vứt bỏ mọi chiêu bài : « quốc hội », « tuyên cử », « chính phủ dân sự », đặt bộ máy nguy quyền dưới hình thức độc tài quân sự. Một điều đặc biệt đáng lưu ý là, trong « ủy ban lãnh đạo quốc gia », trong chính phủ nguy không thấy có mặt bọn tướng già, mặc dù bọn này ít nhiều còn có thể lực, mà chỉ toàn bọn tướng trẻ như dư luận phương Tây gọi là bọn « tướng bất trị », hoặc Mặt trận dân tộc giải phóng gọi là bọn « tướng đầu bò » !

Cho nên, mâu thuẫn nội bộ phái quân sự trong giai đoạn đầu của nguy quyền Thiệu—Kỳ chính là mâu thuẫn giữa bọn « tướng đầu bò » đang lên với nhóm tướng già ngày càng thất thế trong chính sách sử dụng tay sai của Mỹ.

A — *Trục tướng trẻ đẩy bọn tướng già ra khỏi sân khấu chính trị Sài-gòn.*

Thực ra không phải đến lúc cuộc « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ đã thất bại thảm hại, buộc Mỹ phải ào ạt đưa quân vào miền Nam, nhóm tướng trẻ mới xuất đầu lộ diện, được Mỹ tin dùng và chiếm được ưu thế trong cuộc chạy đua giành quyền làm tay sai với bọn tướng già. Từ cuối năm 1964, danh từ « tướng trẻ bất trị », « tướng đột sóng mới » đã được các hãng thông tấn Mỹ tung ra, quảng cáo hết như một món hàng hấp dẫn ; Mỹ đã gây dựng nhóm tướng trẻ, cho họ ra sân khấu với ý đồ chuẩn bị sẵn ngựa dự trữ thay thế cho Nguyễn Khánh. Cái khác là cuộc xung đột giữa bọn tướng trẻ và bọn tướng già lúc này diễn ra ở hiệp cuối với sự đắc thắng của bọn tướng trẻ. Nói rõ hơn, nhóm tướng trẻ có một lịch sử ra đời và cuộc xung đột giữa hai phái là một quá trình.

Gọi là bọn tướng trẻ trước hết và chủ yếu không phải vì tuổi tác, cũng không phải để chỉ tính chất ngổ ngáo, hăng máu mà là vì chúng mới ngoi lên dưới chế độ Nguyễn Khánh và được Mỹ lựa chọn trong số những tên tướng hung hăng, đua chen nhau trở tài chó ngựa sau khi Ngô Đình Diệm bị giết. Ngược lại, gọi là bọn tướng già chủ yếu không phải để chỉ thâm niên trong đời làm tướng của chúng, mà là muốn nói rằng, chúng được thực dân Pháp đào tạo, nuôi dưỡng và đã phục vụ trong hàng ngũ quân đội Pháp. Lý lịch của bất cứ tên nào trong bọn chúng nếu không từng làm quan to thời thuộc Pháp thì cũng dính dáng đến Pháp, chịu ảnh hưởng của Pháp. Mặt khác, vì đã trải qua nhiều

năm trong chiến tranh, do đó hơn ai hết trong bọn tướng tá nguy, chúng chán ngán chiến tranh và tỏ ra ít tích cực thi hành các mệnh lệnh chiến tranh của Mỹ. Vì vậy, Mỹ không tin dùng bọn này. Ta không lấy làm lạ là trong khi Nguyễn Khánh và nhóm tướng trẻ hống bọn tướng già, chúng thường chụp cho cái mũ « trung lập » dù « trung lập » trong trường hợp này chỉ có nghĩa là không hết lòng thực hiện chủ trương chiến tranh của Mỹ, theo lệnh Mỹ. Cố nhiên khi đã gọi bọn tướng già là có tư tưởng « trung lập » thì sự thù ghét của Mỹ chỉ kém có cộng sản. Nói tóm lại, đây là chính sách sử dụng tay sai của Mỹ. Mỹ tin dùng bọn tướng trẻ là có lý vì điểm mặt bọn chúng, thì hầu hết nếu không được thăng quan tiến chức thời Khánh thì quá nửa phần đời đã gắn bó với Mỹ, được Mỹ đào tạo ; thăng hoặc có tên nào từng làm quan cho Pháp thì cũng là những chức vị tầm thường, chủ yếu vẫn là Mỹ nuôi dạy. Và chẳng, bọn sĩ quan cấp dưới của nhóm tướng trẻ này hầu hết hoàn toàn theo Mỹ. Cho nên muốn có một bầy chó săn trung thành, phục vụ đắc lực cho Mỹ, hiển nhiên chúng phải « chọn mặt » bọn tướng trẻ để « gửi vàng ».

Bọn tướng trẻ ra đời từ sau cuộc đảo chính hụt ngày 13-9-1964 do Lâm Văn Phát, Dương Văn Đức cầm đầu và đã được Mỹ lập thành một danh sách : Cao Văn Viên, thiếu tướng, tư lệnh lĩnh dù được phong làm tổng tham mưu trưởng sau đảo chính ; Nguyễn Cao Kỳ, thiếu tướng không quân ; Tôn Thất Xứng, nguyên tư lệnh quân đoàn I, vừa được bổ nhiệm làm tư lệnh bảo an dân vệ ; Nguyễn Chánh Thi, nguyên tư lệnh sư đoàn vừa được đề bạt lên tư lệnh quân đoàn I ; Lê Nguyên Khang, tư lệnh lĩnh thủy đánh bộ ; Phạm Văn Đồng, tư lệnh quân khu Sài-gòn—Gia-định ; Chung Tấn Cang, phó đề đốc hải quân ; Phan Xuân Nhuận, tư lệnh lữ đoàn biệt động quân v.v... Trong số những tên này Nguyễn Cao Kỳ được quảng cáo nhiều nhất.

Nếu nhờ bọn tướng trẻ mà Nguyễn Khánh đứng vững được sau cuộc đảo chính thì ngược lại, bọn tướng trẻ cũng ủng hộ Khánh có điều kiện ; một trong những điều kiện đó là đẩy bọn tướng già ra khỏi những chức vụ quan trọng trong quân đội, dẹp chỗ trống cho họ ngoi lên. Cho nên, mâu thuẫn giữa bọn tướng trẻ với bọn tướng già, giữa bọn tướng trẻ với Nguyễn Khánh bắt đầu nảy sinh và ngày càng phát triển.

Như trên đã nói, nhờ có áp lực của bọn tướng trẻ, Nguyễn Khánh đã gạt được các đối thủ của mình trong phái tướng già mà

liều biếu nhất là hai tên đại tướng Trần Thiện Khiêm và Dương Văn Minh, kẻ kinh địch lợi hại nhất trong nền độc tài bộ ba hồi cuối năm 1964. Kể đó, bằng cuộc đảo chính bộ phận ngày 20-12-1964, Khánh dựa vào Hội đồng quân lực giải tán thượng hội đồng quốc gia, và không lâu sau, ngày 27-1-1965, Khánh tiến thêm một bước nữa, giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Khánh và bọn tướng trẻ gạt được bọn tướng già, trong đó có Dương Văn Minh, một phái quân phiệt tay sai Mỹ, được CIA ủng hộ, vì chúng được CIA hết lòng nâng đỡ. Vì thế mà Khánh dám nói Tay-lo là « người thiếu thông minh » và « can thiệp không thể tưởng tượng được » vào nội bộ chính quyền Sài-gòn khi Tay-lo phản đối việc Khánh và bọn tướng trẻ giải tán thượng hội đồng quốc gia, đòi phải khôi phục lại thượng hội đồng. Cũng chính vì lý do này mà chính phủ bù nhìn Trần Văn Hương phải đưa Nguyễn Văn Thiệu vào làm phó thủ tướng thứ 2; Trần Văn Minh tổng trưởng quân lực; Linh Quang Viên tổng trưởng chiến tranh tâm lý; Nguyễn Cao Kỳ tổng trưởng thanh niên và thể thao; thậm chí Kỳ còn chưa bằng lòng địa vị đó trong chính phủ và bất mãn tuyên bố không chịu từ chức tư lệnh không quân như đã quy định. Từ đây, bọn tướng trẻ đã tụ họp được trong chính phủ và thực sự xuất hiện trên sân khấu chính trị Sài-gòn. Nhưng mâu thuẫn giữa hai phái quân phiệt căn bản được giải quyết thì lại nảy sinh mâu thuẫn giữa bọn tướng trẻ với Nguyễn Khánh. Lợi dụng cuộc đảo chính 19-2-1965 do Nguyễn Văn Thiệu chủ mưu (1), Lâm Văn Phát và Phạm Ngọc Thảo tiến hành nhằm chống Khánh, nhưng không bắt được Khánh, và sau khi nhóm tướng mới đã tập hợp lực lượng, đánh bại phe đảo chính, chúng liền họp hội đồng quân lực bỏ phiếu gạt Khánh khỏi chức chủ tịch hội đồng. Dư luận cho rằng Kỳ—Thị lật đổ Khánh là do sự bố trí của Tay-lo. Tay-lo trả thù Khánh vì đã có lần cứng cổ với hắn. Ban đầu Khánh không chịu chấp nhận việc cách chức này; hắn kêu gọi 9 viên tư lệnh sư đoàn ủng hộ hắn. Nhưng sự thật là một tên tay sai không còn được việc nữa thì bị chủ thất hồi, huống chi đây là sự bố trí của Mỹ. Nhưng điều bất ngờ hơn cả là những địch thủ thường ngày Khánh gồm nhất lại không nguy hiểm bằng bọn tướng trẻ trong hội đồng quân lực, bấy lâu từng trở lại khuyến mãi để phò tá Khánh vượt qua bao tai nạn. Hôm trước gạt Khánh khỏi chức chủ tịch hội đồng, hôm sau, vâng lệnh bọn tướng trẻ, Phan Khắc Sửu ký sắc lệnh chỉ

định tướng Trần Văn Minh làm tổng tư lệnh thay Khánh « lãnh nhiệm vụ khác ».

Gạt được Nguyễn Khánh, thực quyền làm tay sai cho Mỹ đã thuộc về bọn tướng trẻ. Chúng sẽ ra sức lộng quyền, lũng đoạn chính quyền Sài-gòn như những tên kiêu binh hung hãn. Lợi dụng thế lực hiện có và ý thế được Mỹ ủng hộ, bọn tướng trẻ đã 3 lần toan làm đảo chính lật Quát và gây ra 4 cuộc đảo lộn quan trọng. Bốn cuộc đảo lộn quan trọng biểu hiện sự lộng quyền khó dân xếp là vụ xáo trộn hội đồng quân lực ngày 3-3-1965; cuộc đảo chính nhỏ lật Chung Tấn Cang ngày 8-4-1965; vụ giải tán hội đồng quân lực ngày 6-5-1965 và vụ thủ tiêu Bộ tổng tư lệnh quân ngụy ngày 14-5-1965 với hàng trăm sĩ quan bị bắt. Kể đó, bọn tướng trẻ quay lại phản công bọn tướng già ở hiệp hai. Ngày 25-5-1965, bọn tướng trẻ gây áp lực buộc chính phủ Quát cách chức 9 tên tướng có thế lực nhất thuộc cánh tướng già trong quân đội. 9 tên tướng đó là: Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Lê Văn Nghiêm, Nguyễn Ngọc Lễ, Nguyễn Văn Luân, Mai Hữu Xuân, Lê Văn Kim, Nguyễn Giác Ngộ, Đỗ Mậu. Liên tiếp mấy ngày sau, chúng còn cách chức gần 70 tướng tá khác thuộc vảy cánh của bọn tướng già. Bằng cuộc thắng trận này, nhóm tướng trẻ đã củng cố được chỗ đứng trong ngụy quyền, ngụy quân, dọn đường cho chúng lật đổ chính phủ dân sự Phan Huy Quát, mặc dù chính phủ này được Tay-lo hết sức nâng đỡ. Nhưng ảnh hưởng của bọn tướng già trong quân đội vẫn còn mạnh. Tình hình đó đặt ngụy quyền Sài-gòn trước nguy cơ những cuộc đảo chính. Vì vậy, dù trong lũ tướng trẻ, tên nào cũng đầy khát vọng nhưng chúng tạm thỏa hiệp với nhau, chia ngôi thứ trong ủy ban lãnh đạo quốc gia, đứng đầu là Thiệu—Kỳ—Thị—Có để tiếp tục tấn công vào các phe phái đối lập. Chúng ta không lấy làm lạ là vừa mới ngôi lên cầm quyền, Nguyễn Cao Kỳ một mặt tuyên bố: « thời kỳ các cuộc biến động và đảo chính đã qua rồi »; mặt khác lại ra tay trị bọn chuyên làm đảo chính Lâm Văn Phát, Phạm Ngọc Thảo v.v... Nhưng đưa ra tòa bọn hay làm đảo chính, Thiệu—Kỳ

(1) Thiệu vì tham vọng cá nhân mà làm đảo chính và cũng vì tham vọng cá nhân nên khi cuộc đảo chính thất bại, lại đứng ra tố giác Thảo, hy sinh Thảo để tạo uy tín với nhóm tướng trẻ. Về sau, khi Thảo bị bắt và bị thương, đưa vào bệnh viện chờ ngày ra tòa, Thiệu đã cho tay chân đến ám sát Thảo để bịt đầu mối.

cốt để dương oai nhiều hơn là trị tội bọn họ; nghĩa là nó nhằm đánh một đòn cân não vào vây cánh còn lại của bọn tướng già và các phe phái đối lập khác.

Kể đó, bọn tướng trẻ tiếp tục phản công bọn tướng già một trận quyết định bằng cuộc thanh trừng lớn ngày 7-8-1965. Thi hành ý muốn của Thiệu — Kỳ — Thi — Có, ủy ban lãnh đạo quốc gia họp liền 2 ngày 4 và 5-8-1965 tại Đà-lạt, ra quyết định thanh trừng nội bộ gồm 6 điểm; điểm quan trọng nhất là chấm dứt nhiệm vụ hiện tại và gọi về nước những tên: Đại tướng Nguyễn Khánh đại sứ lưu động; trung tướng Đỗ Cao Trí nguyên tư lệnh quân đoàn II; trung tướng Thái Quang Hoàng đại sứ Thái-lan; thiếu tướng Phạm Văn Đồng, tư lệnh biệt khu Sài-gòn — Gia-định; thiếu tướng Trần Tử Oai, chỉ huy trưởng trung tâm huấn luyện Quang-trung và hai tướng Đặng Thanh Liêm, Ngô Du. Tiến hành cuộc thanh trừng này, bọn tướng trẻ nhằm 2 mục đích: mục đích thứ nhất và cũng là mục đích chủ yếu là để đối phó với Ca-bốt Lốt sắp sang làm đại sứ Sài-gòn. Bọn tướng trẻ biết rằng Khánh là con bài cứng của Lốt, Lốt ăn ý với Khánh. Cho nên trái với thường lệ, lần này bọn tướng trẻ không đẩy Khánh đi mà lại gọi Khánh về, cốt phòng ngừa Lốt đem Khánh về lật đổ chúng. Điều này càng rõ hơn, khi đến Sài-gòn Lốt cũng như Tay-lo đều có chủ trương gạt Kỳ, vì thấy Kỳ « nhớ nhặng », « lác cắc ». Chính Kỳ cũng không dấu rằng: « Người ta (Lốt) đã nhiều lần gặp tôi và chĩa số tiền 100 triệu đồng để tôi đi làm đại sứ ở nước ngoài nhưng tôi không chịu ». Kỳ không chịu hay nhóm tướng trẻ không chịu, vì chúng đã nắm được nguy cơ, nguy quyền; mặt khác, Kỳ « dám thường xuyên không tán thành các chính sách ngoại giao » của Tay-lo và mệnh lệnh của Lốt vì sau lưng Kỳ còn một thế lực Mỹ khác ủng hộ mà nhân vật dễ thấy nhất là viên tư lệnh Rô-béc Rô-len. Mục đích thứ hai là nhân cơ hội này, bọn tướng trẻ đẩy hẳn bọn tướng già ra khỏi những chức vụ cuối cùng trong quân đội. Vì vậy, tiếp theo vụ thanh trừng trên, ngày 11-9-1965, Thiệu — Kỳ còn tổng giam một loạt tướng già đã bị cách chức như: Trần Văn Đôn, Mai Hữu Xuân, Lê Văn Kim, Lê Văn Nghiêm, Đỗ Mậu, đồng thời bắt trên 40 tướng tá và chính khách khác. Từ thành quả này, bọn tướng trẻ tiến hành cải tổ nội các lần thứ nhất vào ngày 1-10-1965, nhằm đưa tay chân của mình vào nội các và đẩy những người thuộc các phe phái đối lập không kể là quân sự hay dân sự ra khỏi bộ máy tay sai. Nếu bằng cuộc thanh trừng trên, phái tướng già và vây cánh

bị giáng một đòn nặng nề, khó hồi phục, thì cuộc cải tổ lần này đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chúng và xác lập địa vị lãnh đạo của nhóm tướng trẻ trong nguy quyền Sài-gòn. Mặc dù vậy, lực lượng cánh tướng già không dễ dàng bị tiêu diệt; biện pháp dùng những cuộc thanh trừng nhằm đánh bại một đối thủ nguy hiểm, bản thân nó đã mang tính chất không triệt để, hướng chi, trong nhiều năm ảnh hưởng của phái tướng già trong quân đội khá mạnh. Cho nên, nói cánh tướng già thất bại hoàn toàn chỉ có nghĩa là họ không còn chấp chính, không còn quyền hành, tuyệt nhiên không có nghĩa rằng chủ trương của họ đã bị quét sạch trong quân đội. Ta không lấy làm lạ rằng; sau này, cánh tướng già tuy không có chân trong chính phủ, không nắm quyền chỉ huy quân đội, nhưng họ có mặt trong thượng nghị viện và hạ nghị viện và tiếng nói của họ ít nhiều có trọng lượng. Liên danh 13 mang dấu hiệu « công nông binh » do tướng về hưu Trần Văn Đôn cầm đầu là một liên danh có uy tín trong quân đội nguy và đã trúng cử vào thượng nghị viện với số phiếu nhiều nhất. Và cũng đã có thời dư luận Sài-gòn xôn xao về cái tin Trần Văn Đôn có thể được chỉ định ra lập một nội các mới. Nói cho cùng, sự rối ren của nguy quyền Thiệu — Kỳ hiện nay là cơ hội cho lực lượng phái tướng già hồi phục.

Tóm lại, kể từ khi lậ cơ vàng sọc đỏ cũ được thay thế bằng lá cờ đỏ sẫm, mang hình một con chim đại bàng trắng, tượng trưng cho quân đội nắm quyền hành đến đó, chính quyền Sài-gòn đã thực sự nằm trong tay bọn tướng trẻ bất trị. Tuy nhiên, bộ máy tay sai này chưa bao giờ ổn định. Mâu thuẫn giữa chúng đã nổ ra ngay từ đầu và cuộc xâu xé càng về sau càng quyết liệt.

B — Mâu thuẫn trong nội bộ bọn tướng trẻ.

Chân ướt chân ráo đến Sài-gòn, tân mà cũng là cựu đại sứ Ca-bốt Lốt đã cổ động om sòm cho cái chương trình « cải cách xã hội triệt để ». Nội dung của chương trình này nhằm thực hiện nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược của Mỹ, hồng ổn định bộ tay sai, « khôi phục lại chỗ đứng và quyền lực » cho nguy quyền Sài-gòn, ráo riết chiếm lại các làng xã dưới chiêu bài « bình định », « xây dựng nông thôn ». Chương trình thì to, tham vọng cực lớn, nhưng khôn thay, nguy quyền Sài-gòn như ký giả Mắc-cơ-lô trên báo Pháp Lơ-Phi-ga-rô ngày 15-2-1967 đã viết: « Trong nội bộ chính phủ (nguy quyền Thiệu — Kỳ — Q. C.), người ta mưu toan bần thảo đề loại trừ các đối thủ của nhau hơn là lo tiến hành chiến tranh ». Thật vậy, Mỹ đề 10 tên tướng

trẻ cầm đầu cái gọi là ủy ban lãnh đạo quốc gia khác nào chúng nhốt 10 con ngựa non hầu đá vào một chuồng tránh sao khỏi đồ võ. Khi trước vì phải tập trung chống cánh tướng già và các phe phái đối lập lúc đó còn mạnh; mặt khác trong khi lên này chưa quật được tên khác, chúng tạm thỏa hiệp chia phần với nhau. Nhưng ngồi với nhau đó mà vẫn giữ thế và không bỏ lỡ cơ hội hất cẳng nhau. Đến khi quật ngã được bọn tướng già, lật đổ được Nguyễn Khánh thì mâu thuẫn giữa chúng lại trở nên kịch liệt. Biểu hiện của mâu thuẫn trong phái tướng trẻ có lúc ngấm ngấm, có lúc công khai, nhưng dù ngấm ngấm hay công khai, mục tiêu của chúng là tìm cách quật đổ nhau. Nói rõ hơn, tranh nhau làm tay sai cho Mỹ, tranh nhau vãi về trong bộ máy bù nhìn đã trở thành mâu thuẫn sống còn trong hàng ngũ bọn tướng trẻ hiếu danh, hiếu thắng. Chính vì vậy mà trong cuộc chạy đua khốc liệt này đã thu hút hàng chục viên tướng tự xưng là chính khách chui về Sài-gòn tranh ăn và hàng chục viên tướng khác đã phải bỏ quê hương, lè gót nơi quê người (1). Mâu thuẫn giữa chúng thì nhiều, nhiều đến nỗi báo chí trong nước và thế giới nói đến hàng ngày. Tuy nhiên, theo dõi cuộc xung đột giữa bọn tướng trẻ với nhau, ta thấy nổi bật mấy vụ lớn: vụ gạt Nguyễn Chánh Thi; vụ gạt Nguyễn Hữu Cốc; đặc biệt mâu thuẫn quán xuyên từ đầu, bao trùm lên tất cả và ngày càng quyết liệt là mâu thuẫn giữa hai tên đầu sỏ Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ.

1) Vụ gạt Nguyễn Chánh Thi.

Mọi người đều biết, ngày 9-3-1966, Nguyễn Cao Kỳ đã ra quyết định gạt Nguyễn Chánh Thi khỏi chức tư lệnh quân đoàn I và cử tướng Nguyễn Văn Chuân lên thay. Ngày hôm sau, ủy ban lãnh đạo quốc gia họp ở Tân-sơn-nhat trong khung cảnh có xe tăng gác bên ngoài và máy bay mang rốc-kết lượn trên đầu, đã bỏ phiếu gạt Thi ra khỏi ủy ban. Dự luận thường nói nhiều đến mâu thuẫn giữa hai cá nhân Kỳ—Thi. Nhưng người ta cũng không quên rằng trước đó Kỳ và Thi đã dựa vào nhau để chống Khánh và gạt Khánh, hoặc giữa tháng 6-1965, để chống Thiệu, Kỳ đã cho tay chân ra liên kết với Thi bàn mưu gạt Thiệu. Cả hai cũng đã từng giúp nhau xây dựng lực lượng riêng. Thi là kẻ đóng vai trò quan trọng nhất trong việc giúp Kỳ gạt các đối thủ của hắn và tạo điều kiện cho Kỳ đóng vai thủ tướng. Hãng UPI ngày 29-8-1965 xác nhận rằng: «Thi là đồng minh chính trị của Kỳ». Tuy vậy, vấn đề không phải chỉ ở chỗ mâu thuẫn giữa hai cá nhân, mà

chủ yếu là mâu thuẫn giữa hai thế lực tay sai Mỹ về chủ trương tiến hành chiến tranh và giành nhau quyền hành. Thiệu—Kỳ thì muốn tập trung quyền lực vào tay nguy quyền trung ương để có khả năng «tận diệt cộng sản». Thi thì muốn hùng cứ một phương, độc lập tác chiến, không chịu sự chỉ huy của Thiệu—Kỳ. Cho nên, trong khi Kỳ tìm cách hạn chế quyền hành của Thi, thì Thi luôn luôn chọc gậy bánh xe, dè bĩu những thất bại của quân đội Thiệu—Kỳ; thậm chí, Thi còn liên lạc với Bùi Lương, kẻ bị bắt hồi đầu năm vì âm mưu đảo chính, khiến cho Thiệu—Kỳ hết sức nghi ngờ. Trong khi đó, bọn tư lệnh các quân đoàn khác theo gương Thi, cũng ra sức lôi kéo vấy bẩn khiến cho Thiệu—Kỳ và chủ Mỹ của chúng vô cùng lo ngại. Đó là một trong những nguyên nhân khiến Ca-bốt Lốt phải bỏ dở kế hoạch lật đổ Thiệu—Kỳ, nhằm thay thế nguy quyền Sài-gòn bằng một chính phủ dân sự, mặc dù Lốt đã mất nhiều công sức lúc công khai, lúc bí mật gắp hết nhân vật này đến chính khách khác để tìm một con bài mới. Nói cách khác, tên chuyên gia đảo chính ấy cần làm đảo chính nhưng lại sợ một cuộc đảo chính đưa đến tình trạng hỗn loạn mới; hướng chỉ, cuộc chiến tranh đang thất bại của Mỹ, đòi hỏi phải có một nguy quyền ổn định, và ở một mức độ nào đó, có khả năng thi hành các mệnh lệnh chiến tranh của Mỹ. Đó cũng là lý do khiến cho hội nghị Hô-nô-lu-lu được Giôn-xơn triệu tập một cách vội vàng để khẳng định thái độ ủng hộ Thiệu—Kỳ. Sự ủng hộ đó, cái hôn lạnh lẽo của Giôn-xơn trên má Kỳ, đã thành chỗ dựa cho Kỳ lên mặt cấp trên với Thi và sau nhiều cuộc cãi cọ kịch liệt, sau khi điều tra thế lực của Thi, chia rẽ bọn Thi, Kỳ trở mặt lật Thi để trừ hậu họa. Rõ ràng, cuộc xung đột giữa Kỳ và Thi đã vượt ra ngoài phạm vi cá nhân, nó cũng không chỉ dừng lại giữa phe cánh Thi với nhóm tướng trẻ trong ủy ban lãnh đạo quốc gia mà phát triển thành một cuộc khủng hoảng kéo dài và đổ máu. Vậy, một vấn đề đặt ra: thái độ của Mỹ đối với vụ gạt Thi, một tên tướng có thế lực và đã hết lòng trở lại khuyên mã với chúng? Theo dự luận phương Tây lúc đó, bọn xâm lược Mỹ «hoan nghênh» việc thanh trừng Thi. Một

(1) Ở miền Nam có 60 tướng nguy. Tính từ Diệm đổ đến nay: 20 viên tướng tự xưng là chính khách; 20 viên tướng lưu vong đi làm đại sứ, phái viên nước ngoài, 20 viên tướng phục vụ trong quân đội, nhưng trong số này, chủ yếu chúng sống ở Sài-gòn.

tuần sau vụ gạt Thi, hãng AP khẳng định: «Mỹ còn hài lòng hơn nếu Thi rời khỏi Nam Việt-nam lúc này». Hiển nhiên là Mỹ ủng hộ chủ trương gạt Thi. Mỹ ủng hộ vì mấy lý do sau đây:

Thứ nhất, vùng chiến thuật I do Thi chỉ huy có một vị trí quan trọng đặc biệt: nó là vùng tiếp giáp vĩ tuyến 17, là nơi Mỹ thường xuyên đổ bộ quân vào miền Nam, đồng thời Mỹ có nhiều căn cứ, sân bay, kho hậu cần lớn bao gồm hàng mấy vạn lính. Sự hục hặc giữa Kỳ và Thi đặt cả vùng này trong tình trạng bị các lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam uy hiếp và gây nhiều khó khăn cho việc chỉ huy chiến tranh của chúng. Thứ hai, ủng hộ chủ trương gạt Thi, Mỹ hy vọng sẽ vun xới được cho nguy quyền Thiệu—Kỳ bỏ một chương ngại, tập trung quyền hành để có khả năng giúp chúng tiến hành chiến tranh xâm lược. Đó cũng là biện pháp trực tiếp cảnh cáo các viên tư lệnh các quân đoàn theo gót Thi, đang có xu hướng ly khai chính quyền trung ương. Thứ ba, nếu không ủng hộ Kỳ, nội các Kỳ sụp đổ thì mọi thứ thông báo, tuyên bố, những cam kết giữa chúng ở hội nghị Hô-nô-lu-lu, những trò bịp cải cách xã hội, cải cách dân chủ mà bọn Giôn-xơn, Ca-bốt Lốt từng hứa giúp Kỳ đều sụp đổ theo. Ta không ngạc nhiên, lúc cuộc khủng hoảng bắt đầu, Bộ quốc phòng Mỹ tuyên bố rằng: «Chúng tôi ủng hộ chính phủ của tướng Kỳ» (1).

Nhưng Mỹ và Thiệu—Kỳ đã tính nhầm. Chúng tưởng rằng bằng việc gạt Thi sẽ làm cho Thiệu—Kỳ đứng vững mà không lưỡng lự trước được hành động do đã phá vỡ thế cân bằng lực lượng, chỗ dựa để nguy quyền Thiệu—Kỳ tồn tại. Hơn thế nữa, vụ xung đột này không chỉ buộc phải hạ bệ Thi mà là phải hạ bệ nhiều viên tư lệnh quân đoàn kế tiếp, dẫn tới sự tách ra của quân đoàn I nguy và nguy quyền nhiều tỉnh vùng trung Trung-bộ, làm rối tung một số quân đoàn nguy khác. Thật vậy, ngày 9-3, gạt Thi, Thiệu—Kỳ cử tướng Nguyễn Văn Chuân thay, thì ngay sau đó, ngày 1-4, chúng lại phải cử tướng Tôn Thất Đính thay Chuân. Nhưng trái với ý muốn của Thiệu—Kỳ, Đính lại đứng về phía Thi kịch liệt chống Kỳ nên tướng Huỳnh Văn Cao được đích thân Kỳ dẫn ra Đà-nẵng nhận nhiệm vụ tư lệnh quân đoàn I. Chỉ 3 ngày sau, vì bất lực cũng có, vì chống Kỳ cũng có, Huỳnh Văn Cao lại mất chức. Thiệu—Kỳ cử tướng Hoàng Xuân Lãm ra thay. Trong vòng không đầy 2 tháng, 5 viên tư lệnh của một quân đoàn bị mất chức, đó là con số kỷ lục về thanh

trừng nội bộ, biểu hiện mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc trong nội bộ nhóm tướng trẻ. Mỹ và Thiệu—Kỳ cũng không lường được sự phản ứng của Thi và phe cánh, càng không lường hết được một phong trào quần chúng rộng rãi bao gồm học sinh, sinh viên cùng các tín đồ Phật giáo chống lại chúng quyết liệt. Để chống Kỳ, bên cạnh việc chỉ huy quân đoàn mình đánh lại quân đội Thiệu—Kỳ, Thi còn lập ở Huế một tổ chức gọi là «Ủy ban đấu tranh dân sự và quân sự» nhằm lợi dụng làn sóng bất mãn của nhân dân các đô thị miền Nam chống lại Kỳ. Tôn Thất Đính cũng hợp báo chữ Kỳ; rồi Thi, Đính, Nhuận cùng 20 tướng tá khác cũng ra tuyên bố đòi lật đổ Kỳ. Nhưng để được lòng Mỹ và bầy tỏ lòng trung thành với chủ nên mặc dù chúng đặt câu hỏi «tại sao Mỹ còn tiếp tục ủng hộ Kỳ»? Nhưng vẫn không quên hết lời ca ngợi Oét-mo-len. Nguyễn Chánh Thi muốn lợi dụng phong trào đấu tranh chống Thiệu—Kỳ của học sinh, sinh viên đang dâng lên như thác lũ ở Huế, Đà-nẵng, nhưng để không mất lòng chủ, hẳn gọi việc sinh viên Huế đập phá phòng thông tin Mỹ là «hành động phá hoại của những tên lưu manh». Rõ ràng chống Kỳ vì tham vọng lật Kỳ, thay thế Kỳ, nhưng trong khi chống Kỳ, bọn tướng này vẫn hướng về Mỹ và không bỏ lỡ cơ hội nào bầy tỏ lòng trung thành và sẵn sàng tỏ ra là những con chó săn đắc lực cho chủ.

Cho đến lúc cuộc khủng hoảng đã lộ rõ nguy cơ trầm trọng, đặt nguy quyền Sài-gòn trước tình trạng sụp đổ, thì Mỹ không còn dấu mặt đứng ngoài cuộc nữa mà là trắng trợn, công khai giúp Thiệu—Kỳ đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Ủy ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ, Cục tình báo trung ương Mỹ đều liên tiếp họp bàn cách giải quyết cuộc xung đột đổ máu giữa Kỳ và Thi. Ở Sài-gòn, Ca-bốt Lốt cũng chạy chọt hết gặp Thiệu—Kỳ đến gặp các phái đối lập; đặc biệt, cuộc họp suốt 8 giờ ngày 8-4-1966 giữa Oét-mo-len và Ủy ban lãnh đạo quốc gia nhằm «làm giảm nguy cơ đối với chính phủ Kỳ». Một mặt chúng ra lệnh cho lính thủy đánh bộ Mỹ sẵn sàng can thiệp, mặt khác chúng cung cấp máy bay cho Thiệu—Kỳ đưa quân ra Đà-nẵng, bắt trao cho Kỳ các sĩ quan, binh lính thuộc phe Thi chạy trốn vào các căn cứ của Mỹ, nhờ Mỹ che chở. Chính Ca-bốt Lốt đã chỉ thị cho Kỳ đem quân ra Huế—Đà-nẵng đàn áp phong trào đấu tranh yêu nước

(1) AP: 17-3-1966.

của nhân dân miền Nam. Báo Ngôi sao Hoa-thịnh-đốn ngày 20-5-66 tiết lộ rằng: « Sự thật bên trong của thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ đưa quân đến Đà-nẵng để đàn áp lực lượng chính trị chống ông ta là ở chỗ Đại sứ Mỹ Ca-bốt Lott đã khuyên ông ta làm việc này. Cái rắc rối là Lott yêu cầu Kỳ làm việc này cách đây một tháng, nhưng lúc đó Kỳ không nghe. Khi Lott về Mỹ thì Kỳ lại làm. Sau khi Kỳ không chịu bắn vào dân chúng của ông ta, Lott lại bận rộn nhất những mảnh vụn rơi tá trong khối đoàn kết chính trị ở Nam Việt-nam ». Giôn-xơn trong khi trả lời điều yêu cầu Mỹ chấm dứt sự ủng hộ của Kỳ của một số người cầm đầu phái chống Kỳ ở Huế đã nói rằng, hẳn « chỉ thấy có hai người chống Kỳ mà thôi ».

Cũng chính vì lý do đó mà Nguyễn Chánh Thi đã dễ dàng đầu hàng nhục nhã Thiệu—Kỳ, mặc dù hẳn có trong tay cả một quân đoàn và hàng lỗ tướng tá nguy ủng hộ. Điều đó cũng rất nghĩa vì sao Thi muốn phát cờ chống Thiệu—Kỳ quyết liệt, nhưng lại sợ nhân dân; thậm chí lại cho tay chân tiếp tay giúp Kỳ đàn áp phong trào nhân dân. Cuối cùng khi biết Mỹ đã bỏ rơi, Thi quên phát hẳn đã từng chữ Kỳ thậm tệ đề hạ mình xin sở địa vị.

Tóm lại, cùng với hàng nghìn binh sĩ nguy bị chết và bị thương trong cuộc xung đột, cùng với tình trạng quân đoàn I nguy rã rời về tinh thần, tổ chức; cùng với 5 viên tướng nguy: Thi, Đình, Cao, Chuân, Nhuận mất chức và hàng chục sĩ quan cấp tá không ra trận mà bị loại khỏi vòng chiến đấu, là hầu hết các viên tư lệnh quân đoàn nguy khác bị thanh trừng: Vĩnh Lộc, tư lệnh quân đoàn II, Nguyễn Bảo Trị, tư lệnh quân đoàn III; Đặng Văn Quang, tư lệnh quân đoàn IV. Viết về vụ xung đột này, Pi-lơ An-nét, phóng viên kỳ cựu của hãng AP nhận xét có lý rằng: « Việc gạt bỏ một nhân vật có thể lực trong nhóm quân sự cầm quyền ở Nam Việt-nam là sự rạn nứt đầu tiên của tập đoàn tướng lĩnh trẻ đã cùng nhau nắm chính quyền từ năm 1964 đến nay ».

2. Vụ gạt Nguyễn Hữu Cỏ,

Sau khi bị loại ra khỏi sân khấu chính trị Sài-gòn, Thiệu — Kỳ — Có làm thành một thế chân kiềng mới. Cũng như những tên tay sai khác trong nhóm tướng trẻ đầu bù, Nguyễn Hữu Cỏ nổi tiếng gian ngoan và trước sau trung thành với quan thầy Mỹ. Xuất thân là một sĩ quan quen thời thuộc Pháp, được Mỹ nuôi nấng, nên hẳn đã leo nhanh lên chức đại tá dưới chế độ Diệm. Diệm chết, Có thờ Khánh và được Khánh gán cho lon thiếu-tướng, giữ

chức tư lệnh quân đoàn II. Sau khi cùng Thiệu—Kỳ lật đổ Khánh, Có được thăng trung tướng, đồng thời là phó thủ tướng kiêm tổng trưởng quốc phòng, cầm đầu một phe đối lập trong ủy ban lãnh đạo quốc gia. Trong đoàn đời làm tướng, Có không chỉ nổi tiếng là một tên hiếu danh, đầy khát vọng, ngoan ngoãn với chủ Mỹ, mà còn nổi tiếng về tài kinh doanh. Đài phát thanh Huế ngày 30-3-1966, kể tội Có như sau: « Được quân đội Mỹ cho biết là sẽ đóng quân ở Cam-ranh và Nha-trang, tướng Nguyễn Hữu Cỏ cấp tốc lái máy bay của quân đội, chở vật liệu của quân đội từ Sài-gòn bay nườm nượp ra Nha-trang để kịp xây cất bin-dinh cho Mỹ thuê. Và bây giờ thì nhân dân ở Nha-trang hàng ngày được thấy dinh thự có 60 phòng đầy đủ máy lạnh của tướng Nguyễn Hữu Cỏ. Đền trang bị cho 60 phòng sang trọng và tối tân này, tướng Có đã đảm lấy tàu thủy của hải quân, buồm Anh em sĩ quan qua tận Hồng-công mua máy lạnh, mua la-va-bô, mua nệm, mua giường. Bây giờ tướng Có lại có một dinh thự đồ sộ ở Vũng-tàu, một biệt thự khác ở Sài-gòn để cho Mỹ thuê ». Ta thấy rõ con đường làm tướng và con đường kinh doanh đối với Có là một, vì chức vụ càng to kinh doanh càng phát tài. Cho nên, Có tìm mọi cách củng cố địa vị của mình và từng bước tiến tới lật đổ Thiệu—Kỳ để làm « con người hùng » duy nhất kiêm nhà đại tư bản. Ôm khát vọng đó nên trong khi phải dân sự lợi dụng lúc bọn cầm đầu nguy quân đang rối ren vì tranh ăn, chui vào « quốc hội lập hiến », « hội đồng quân dân » và « nội các cải tổ », rồi lợi dụng thế hợp pháp đó, từng bước phản kích Thiệu—Kỳ, Có liền bị mặt ngoặc rơi họ, âm mưu thông qua bản dự thảo hiến pháp, lấy áp lực số đông gạt Kỳ khỏi nguy quyền Sài-gòn. Mặt khác, Có liên kết với những viên tướng bất mãn, chống Thiệu—Kỳ như Đặng Văn Quang, tư lệnh quân đoàn IV, Trần Văn Phấn, tư lệnh hải quân, Phạm Đăng Lân, giám đốc cảng Sài-gòn, hòng lợi dụng bọn này, tìm cơ hội làm đảo chính lật đổ Thiệu—Kỳ. Nếu kế hoạch không bại lộ, ít nhất phe Có không gạt được Thiệu thì cũng gạt được Kỳ, đánh gục một địch thủ lợi hại và thay thế Kỳ. Chính vì âm mưu quá lớn: Có định dùng một đòn đánh gục cả hai đối thủ, nên đảng lễ Thiệu và Kỳ đều tranh nhau lôi kéo Có về phía mình để đánh đổ nhau, thì trước nguy cơ Có làm đảo chính, một lần nữa, Thiệu—Kỳ lại ngoặc với nhau để lật Có. Hơn thế nữa, Thiệu—Kỳ coi việc gạt Có lúc đó là một đòn đánh vào phái dân sự đang nổi dậy phản công chúng. Trả miếng bằng một

quả đấm nhằm 2 mục đích, một đòn hiểm nhằm quật cả hai đối thủ một lúc, quả là một kế hay của Thiệu—Kỳ vậy!

Khác với vụ gạt Nguyễn Chánh Thi, vụ gạt Có được Thiệu—Kỳ tiến hành thận trọng hơn và ít nhiều khéo léo hơn, do đó, nguy quyền Sài-gòn tránh được một cuộc khủng hoảng kéo dài. Trong kế hoạch lật đổ Có, Thiệu—Kỳ tiến hành từng bước một. Trước hết chúng gạt các tay chân của Có: vụ Thiệu—Kỳ cách chức viên tư lệnh hải quân nguy Trần Văn Phần hồi tháng 9-1966 được coi là bước mở đầu. Kế đó, tháng 11-1966, Thiệu—Kỳ gạt các tướng Quang, Lân như trên đã nói, là bước tiếp theo. Gạt được tay chân, vây cánh của Có, Thiệu—Kỳ tiến tới quật đổ Có. Ngày 17-1-1967, nhân Kỳ phải đi Úc, Tân-tây-lan xin viện trợ, hẳn nhằm hiểm thông đồng với Thiệu bố trí Có đi Đài-loan « dự lễ khánh thành đường hàng không Đài-bắc — Sài-gòn » với thời gian dài hơn, nghĩa là đi trước và về sau Kỳ. Đây Có đi rồi, Thiệu—Kỳ còn bàn kín « cấm tướng Có không được trở về », đồng thời, Kỳ lệnh cho bọn tay chân Nguyễn Ngọc Loan, Cao Văn Viên về cách « buộc tướng Có phải rút lui ». Thừa lệnh Kỳ, lúc tướng Có đang ở Đài-loan, bọn Loan, Viên tung tin sẽ có một cuộc « cải tổ nội các lớn » sau khi Kỳ đi Úc, Tân-tây-lan về, và tướng Có sẽ thôi chức vụ cũ, đi làm đại sứ ở Tê-hê-răng. Cao Văn Viên cũng đã gửi mật điện sang Đài-loan ra lệnh cho Có « tiếp tục đi thăm Nam Triều-tiên để nghiên cứu các trung tâm huấn luyện » (1). Có đã thấy được Thiệu—Kỳ định truất mình, cho nên trước khi tìm cách trở về làm đảo chính, ngày 23-1-1967 hẳn gọi điện thoại về Sài-gòn nói chuyện với Nguyễn Văn Thiệu trong 6 phút, chất vấn việc hẳn bị gạt. Và, cũng trong ngày hôm ấy, tại sân bay Tân-sơn-nhat đã nổ ra một cuộc bạo động khẩn cấp. Mọi hành khách trên các chuyến máy bay từ Hồng-công về đều bị xét hỏi. Bọn Thiệu—Kỳ không dám thủ nhận sự thật, nhưng chúng không giấu nổi nguyên nhân cuộc bạo động, vì hôm ấy có tin Có tìm cách về Sài-gòn làm đảo chính. Chúng giấu vì cuối cùng, bọn cảnh sát của Nguyễn Ngọc Loan đã lục soát tất cả những chuyến máy bay từ Hồng-công về, nhưng Nguyễn Hữu Có, người hành khách duy nhất chúng tìm đã không có mặt ở đó. Vụ chống cuộc đảo chính « ma » chưa lắng, thì Thiệu—Kỳ lại hay tin Có không chịu đi Nam Triều-tiên mà là đang về Sài-gòn, qua đường Hương-cảng. Vì vậy, ngày 25-1-67, Thiệu—Kỳ phái tướng Linh Quang Viên sang chặn Có

tại Hương-cảng, buộc vợ chồng Có phải ở lại chờ lệnh đi làm đại sứ, nếu về Sài-gòn sẽ bị đưa ra tòa án quân sự; đồng thời, nhà ở của Có hôm ấy cũng bị lục soát và một loạt 3, 4 chục sĩ quan cao cấp thuộc vây cánh của Có làm việc ở bộ chiến tranh, trong sư đoàn 7, kể cả em trai hẳn là Nguyễn Hữu Tài (ở sư đoàn 7), chỗ dựa của Có đều bị bắt giam hoặc điều đi nơi khác. Việc Có bị gạt trong lúc đi ra nước ngoài và những hành động hoảng hốt ngăn chặn một cuộc đảo chính từ xa, chứng tỏ rằng phe Kỳ rất gồm thế lực Có. Quả vậy, Có tuy bị thất thế từ đầu nhưng hẳn không dễ dàng chịu bị hất cẳng, vì ngoài việc liên hệ chặt chẽ với phái dân sự đang chống Kỳ trong quốc hội lập hiến, Có còn nắm được một số khá lớn sĩ quan cấp đại tá và trung tá trong quân đội, rõ rệt nhất là bọn chỉ huy sư đoàn 7, sẵn sàng theo mệnh lệnh của Có. Và chẳng những sĩ quan khác thuộc vây cánh của Có cũng sẽ sẵn sàng hành động khi tính mạng của họ bị đe dọa bởi người cầm đầu của họ trong chính phủ bị gạt. Vụ gạt Có tuy có vẻ êm thấm, hay ít ra cũng tránh được một cuộc khủng hoảng kéo dài, nhưng không phải không có nguy cơ đổ vỡ. Tay-lo, cố vấn đặc biệt của Giôn-xơn có mặt tại Sài-gòn lúc đó, để lộ khả năng Mỹ thay ngựa. Y nói: « Khi làm đại sứ ở đây tôi đã làm việc với 5 chính phủ. Đại sứ Lốt thì mới làm việc với một chính phủ Kỳ ».

Tóm lại, về hình thức, việc lật đổ Có là hành động chống đảo chính của Thiệu—Kỳ, nhưng thực chất, đây là một thủ đoạn của bọn này gạt bọn khác, giành nhau làm con chó săn độc nhất cho Mỹ. Vụ Thiệu—Kỳ lật đổ phản ảnh những mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc trong nội bộ nguy quyền Sài-gòn. Những mâu thuẫn đó không chỉ bắt nguồn từ chỗ xung đột về quyền lợi và địa vị trong tập đoàn tay sai Mỹ, mà còn bắt nguồn từ thái độ của chúng trước cuộc chiến tranh đang thất bại. Thiệu—Kỳ là những tên đang phục vụ đắc lực nhất cho kế hoạch tăng cường và mở rộng chiến tranh của Mỹ, do đó, mặc dù ngày càng bị cô lập, chúng vẫn được chủ Mỹ che chở và ủng hộ. Ngược lại, Nguyễn Hữu Có tuy là phó thủ tướng kiêm tổng trưởng quốc phòng, và mặc dù ngoan ngoãn để bọn Mỹ điều khiển, Có khỏi phải lo việc quốc phòng, dư thời giờ lo chuyện kinh tài. Nhưng chính vì thế Mỹ dễ thấy Có bất lực; huống chi, vụ Có thông đồng với một tình trưởng án cấp gần 4.000.000

(1) UPI: 20-1-1967.

tiền viện trợ Mỹ hồi cuối năm 1965; vụ vợ chồng Có cùng ty trưởng ngân khố Đà-lạt Đặng Cao Sách biến thủ hàng chục triệu đồng tiền công để đánh tư sặc; vụ Có đứng ra nhận ăn hối lộ 2 tỷ đồng của thương gia Tạ Vinh ở Sài-gòn khiến cho Mỹ dù có tin vào lòng trung thành của Có nhưng cần lựa chọn giữa Kỳ và Có, hiển nhiên chúng ủng hộ Kỳ. Ấy là chưa nói đến vây cánh của Có như các tướng Quang, Lân đều ít nhiều tỏ thái độ chống Mỹ can thiệp quá sâu vào công việc chỉ huy của họ, đặc biệt Quang chống việc Mỹ đưa quân vào đồng bằng sông Cửu-long, khiến cho Mỹ lo lắng, nghi ngờ. Cho nên ta không ngạc nhiên khi thấy hãng AP ngày 25-1-1965 đề lộ: «Việc gạt Có đã được chuẩn bị từ lâu và không làm cho ai ngạc nhiên cả». Chính hãng UPI ngày 25-1-67 cũng thừa nhận: «Biện pháp chống Có được thực hiện với sự tán thành không chính thức của các quan chức Mỹ. Từ đại sứ Lối đến các quan chức cao cấp trong phái đoàn Mỹ đều bảo các viên tướng trong hội đồng lãnh đạo quốc gia rằng, họ phải hoàn toàn tin cậy sẽ không có phản ứng gì».

Cố nhiên, có sự đạo diễn của Mỹ, Thiệu—Kỳ đã gạt được Có. Nhưng cũng rõ ràng, việc cách chức Có lần này càng làm cho sự hỗn loạn trong nội bộ bọn tướng trẻ cầm đầu nguy quyền Sài-gòn càng thêm trầm trọng. Phái tướng già, phái Thi, phái Có tuy bị lật đổ, nhưng vây cánh của họ còn và họ nắm chờ hội quật lại bọn Thiệu—Kỳ. Trong khi đó, từ chỗ hợp tác quật kẻ khác, giữa Thiệu và Kỳ cũng bắt đầu một giai đoạn mới: giai đoạn hai tên tìm cách quật đổ nhau.

3. Mâu thuẫn giữa hai tên đầu sỏ nguy quyền Sài-gòn Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ.

Dường như mâu thuẫn đã thành quy luật giữa các thế lực tay sai Mỹ ở Sài-gòn từ thời Diệm qua Khánh đến Thiệu—Kỳ là bọn nào lên cầm quyền cũng dần dần tìm cách quật ngã các đối thủ cho đến lúc chỉ còn một mình nắm bộ máy bù nhìn tay sai. Thời Diệm với chế độ độc tài, phát-xít gia đình trị là kết quả của nhiều năm nỗ lực tiêu diệt các phe phái, giáo phái đối lập. Thời Khánh với chế độ độc tài quân phiệt là kết quả của những cuộc đảo chính, thanh trừng liên tiếp. Thiệu—Kỳ cũng vậy. Có điều mâu thuẫn giữa chúng với các phe phái nhiều hơn, phức tạp hơn. Đặc biệt, bao trùm lên tất cả, mâu thuẫn tập trung nhất vẫn là mâu thuẫn giữa hai tên đầu sỏ Thiệu—Kỳ.

Theo dõi diễn biến mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ, hay nói cho đúng hơn, giữa phe cánh Thiệu và phe cánh Kỳ, người ta có thể chia làm hai giai đoạn:

a) *Giai đoạn thứ nhất* là giai đoạn chúng hợp tác với nhau và kết thúc bằng việc lật đổ tướng Nguyễn Hữu Cò. Nói chúng hợp tác với nhau không có nghĩa là chúng bằng lòng với địa vị mà Mỹ chỉ định, giữa chúng không có sự kèn cựa nhau về quyền lợi và không có tham vọng tìm cách quật đổ nhau để thu tóm tất cả quyền hành về tay mình. Nói chúng hợp tác với nhau là ý nói trong quá trình loại trừ các đối thủ, vây cánh mỗi tên chưa đủ mạnh nên chúng cần thiết phải dựa vào nhau để tồn tại, để đánh bại các phe phái đối lập khác. Vả chăng, trong khi tên này chưa có nhiều vây cánh, chưa củng cố được chỗ đứng vững vàng, chưa có đủ sức mạnh quật ngã tên kia, chúng tạm thời chia nhau ngòai thứ, nhưng thực tế là chúng gấp rút xây dựng lực lượng, ngấm ngầm đá nhau, tiến tới tiêu diệt nhau.

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng trong giai đoạn hợp tác để phản công các lực lượng đối lập, mâu thuẫn giữa chúng đã nảy sinh và mâu thuẫn đó đã nổ ra ngay từ khi chúng vừa lật đổ Phan Huy Quát. Người ta chưa quên rằng ngày 16-6-1965, mặc dù Tay-lo đã trực tiếp chỉ huy việc lập nhanh một bộ máy tay sai mới, Thiệu đã mở một chiến dịch ngấm ngầm xúi các tướng khác đứng cừ Kỳ làm chủ tịch ủy ban hành pháp trung ương. Mặt khác, thấy Kỳ mạnh vì có lực lượng không quân ủng hộ, Thiệu âm mưu «tước vũ khí» của Kỳ bằng cách định trao chức tư lệnh không quân của Kỳ cho một người tin cậy. Nhưng được một thế lực Mỹ khác giúp sức nên Kỳ cóc cần cả Tay-lo hướng chỉ là Thiệu, và Kỳ cứ hùng hục lập nhanh một nội các do hắn cầm đầu. Thiệu thất bại trong âm mưu gạt Kỳ vì trong việc lập nội các mới, Kỳ đã liên kết được với Nguyễn Hữu Cò, Trần Văn Đỗ, Đinh Trịnh Chính và những tên này chịu nhận làm tổng trưởng quốc phòng, ngoại giao, thông tin giúp Kỳ. Đề trả miếng, Kỳ đã cử tay chân của mình là Phạm Văn Liễu, Đinh Trịnh Chính ra Huế liên kết với Thi bàn việc thay thế Thiệu. Tuy nhiên, thực lực của hai tên tay sai chưa đủ sức quật được nhau trong khi nguy cơ từ các phe cánh đối lập khác đang đe dọa bọn chúng. Đó cũng là lý do buộc Thiệu—Kỳ phải tiếp tục hợp tác với nhau. Nhưng trong khi ngoặc nhau, hợp tác quật kẻ khác, Thiệu—Kỳ không ngừng tìm cách mở rộng vây cánh và gạt các vây cánh của nhau. Vài ví dụ: Ngày 9-6-1966, trong khi chúng đang hợp sức đánh nhau với

Nguyễn Chánh Thi ở Đà-nẵng, Kỳ đã trắng trợn cách chức Nguyễn Bảo Trị, tư lệnh quân đoàn III, tay chân của Thiệu để cử tướng Lê Nguyên Khang, bộ hạ của Kỳ lên thay. Sau đó không lâu, ngày 2-9-1966, Kỳ gạt luôn cả chức tư lệnh hải quân của Trần Văn Phấn, tay chân của Thiệu để trao cho Cao Văn Viên, nguyên tổng tham mưu trưởng quân nguy, tướng tâm phúc của Kỳ. Đáp lại hành động này, ngày 25-10-1966, Thiệu đã ngang nhiên thả Trần Kim Tuyền, Ngô Trọng Hiếu và Huỳnh Văn Tồn (1) bạn thân của Thiệu bị bắt sau đảo chính lật Diệm để củng cố thế lực. Một tháng sau, Thiệu đã đẩy một bộ trưởng và một thứ trưởng của Kỳ là Đinh Trịnh Chính và Bùi Diễm, hai tay chân của Kỳ đi nước ngoài làm đại sứ. Kỳ và Thiệu cũng đã «gặp nhau trong cuộc họp song gió mà vẫn còn sự bất bình» khi Kỳ đưa 6 tên thuộc vây cánh của Kỳ vào các chức bộ trưởng trong cuộc cải tổ nội các lần thứ 4 (18-11-1966). Vì vậy, trong buổi giới thiệu 6 ủy viên nội các mới với quốc trưởng, Thiệu nhất định không ra tiếp, mặc dù Kỳ đã vào tận buồng riêng của Thiệu để thúc giục. Sau vụ gạt Thi, Thiệu và Kỳ đưa nhau đưa người của mình vào những chỗ trống của hàng trăm tướng tá bị gạt. Chính Nguyễn Hữu Cồ là một đối tượng đề hai tên tranh giành nhau nhằm mở rộng vây cánh. Như trên ta đã thấy, vì tham vọng quá lớn của Cồ, một lần nữa Thiệu — Kỳ lại chung sức quật Cồ. Tuy nhiên như hãng UPI (23-1-1967) xác nhận: «Thiệu—Kỳ Thống nhất nhau trong việc gạt Cồ, nhưng vẫn tranh quyền với nhau ở hậu trường, chủ yếu là trong việc lãnh đạo chính phủ sắp tới». Nói rõ hơn, Thiệu lợi dụng cơ hội Kỳ bực hoặc với Cồ khi Cồ còn có thế lực đề củng cố vây cánh của mình. Việc Thiệu buộc Kỳ phải cách chức 50 sỹ quan trong đó có các tướng Lĩnh Quang Viên, bộ trưởng an ninh; Nguyễn Văn Vỹ, tổng tham mưu trưởng lục quân; Bùi Hữu Nhơn, giám đốc trường quân sự Thủ-đức; Trần Ngọc Tâm, phụ trách ngoại vụ giữa năm 1967 là một lần roi tranh chấp tề bút của Thiệu giáng vào Kỳ. Cho đến lúc này, sau khi quật ngã được các đối thủ nguy hiểm, ít nhất là trước mắt khó có một thế lực nào vực dậy làm đảo chính lật Thiệu — Kỳ, cũng là lúc chấm dứt giai đoạn hợp tác giữa hai tên đầu sỏ nguy quyền Sài-gòn. Nói rõ hơn, từ đây Thiệu — Kỳ chấm dứt thời kỳ chọi nhau nhưng vẫn còn sống đôi nhau, chấm dứt những cuộc đá ngầm nhau và mâu thuẫn giữa chúng đã chuyển thành công khai, ngày càng gay gắt khi cuộc bầu cử tổng thống bù nhìn đang tới gần.

Không thể phủ nhận được rằng dựa vào sự ủng hộ của Mỹ, Kỳ đã thắng thế trong cuộc chạy đua xây dựng lực lượng, gài tay chân vào nguy quyền tay sai và các chức vụ chủ chốt trong quân đội, cảnh sát. Một số người tin cần của Kỳ chẳng những chỉ đảm nhiệm những chức vụ quan trọng mà còn kiêm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng. Để thấy nhất là Cao Văn Viên, từ trung tướng được thăng đại tướng sau vụ gạt Cồ, từ chức tổng tham mưu trưởng kiêm tư lệnh hải quân nay nắm luôn cả tổng trưởng quốc phòng. Người thứ hai là Nguyễn Ngọc Loan, cánh tay phải của Kỳ, được thăng chuẩn tướng hồi tháng 9-1966, vừa nắm tổng giám đốc nha cảnh sát quốc gia, vừa nắm tổng giám đốc nha an ninh quân đội. Người thứ ba là Lê Nguyên Khang, tư lệnh quân đoàn III, kiêm tư lệnh lĩnh thủy đánh bộ, kiêm tư lệnh quân khu Sài-gòn — Gia-định. Đô trưởng Sài-gòn Văn Văn Cửa cũng là một bộ hạ đắc lực, có thực quyền, khiến cho vây cánh của Kỳ thêm mạnh. Đặc biệt, trong khi chưa có quốc hội, chưa ban hành hiến pháp, với cái ghế chủ tịch ủy ban hành pháp trung ương (tức thủ tướng, khiến cho Kỳ càng có nhiều quyền hành hơn bất kỳ một tên tay sai nào khác trong nguy quyền Sài-gòn. Chính vì vậy, nguy quyền Sài-gòn thực sự nằm trong tay Kỳ; Thiệu là quốc trưởng, cấp trên của Kỳ nhưng rõ ràng quyền hành rất hạn chế. Lý do đó cốt nghĩa vì sao Nguyễn Chánh Thi, Nguyễn Hữu Cồ và phái dân sự lúc đó đều tập trung mũi nhọn chống Kỳ, và cũng giải thích vì sao tất cả bọn họ đều bị lực lượng Kỳ quật đổ. Dựa vào thế lực ấy, tên tướng hung hăng, bốc đồng như Kỳ lại càng kiêu căng ngạo mạn; hẳn đã đi quá xa điều mà Mỹ muốn, cho nên từ thắng thế hẳn chuyển thành thất thế ở giai đoạn sau.

b) Giai đoạn Thiệu và Kỳ công khai tìm cách quật đổ nhau.

Như trên đã nói, chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ đòi hỏi phải có một nguy quyền dân chủ giả hiệu dưới chiêu bài «dân cử» và «hợp hiến». Do đó, ngay từ hội nghị Hô-nô-lu-lu tháng 2-1966, Mỹ đã thúc ép Thiệu—Kỳ bằng trò bầu cử tổng thống, nghị viện, nhằm ổn định được nguy quyền, tập hợp bọn tay sai, tạo cơ sở pháp lý cho chế độ bù nhìn Sài-gòn. Đó là mệnh lệnh của Mỹ và cũng là cơ hội cho các thế lực tay sai Mỹ đâm đá, tranh giành nhau những địa vị mà chúng cho

(1) AFP : 22-5-1968.

là béo bở. Ngấp nghé ghế tổng thống không chỉ có bọn cầm đầu nguy quân mà còn cả bọn «chính khách dân sự»; thậm chí, cả những tên tướng lưu vong ở nước ngoài. Tuy nhiên, trung tâm của cuộc xâu xé vẫn nằm trong Hội đồng quân lực (1) với hai tên đầu sỏ là Thiệu và Kỳ. Cuộc xâu xé càng quyết liệt hơn vì cả Thiệu lẫn Kỳ đều coi cuộc bầu cử này là trò hề của Mỹ để hợp pháp hóa chỗ ngồi của chúng.

Mở màn cho chiến dịch chống nhau quyết liệt, cộng khai giữa Thiệu và Kỳ là việc Thiệu cho tay chân lập một tổ chức gọi là «lực lượng lao động thống nhất» vào ngày 22-1-1967, Tổ chức này chủ yếu mở những cuộc hội họp chế độ dự thảo hiến pháp của Kỳ và đòi nâng tuổi tối thiểu của ứng cử viên tổng thống, nhằm buộc Kỳ không được ra tranh cử. Giôn-xơn ngu muội trong mọi việc đã tỏ ra biết điều khi sớm nhìn thấy khả năng xung đột công khai giữa Kỳ và Thiệu trong việc tranh chấp này. Vì vậy, tháng 3-1967, Giôn-xơn đã gọi cả hai tên tay sai đến hội nghị Guy-am, bày tỏ nỗi lo ngại của hắn. Để vờ lòng quan tâm, tại hội nghị này Kỳ tuyên bố: «Tôi sẵn sàng hy sinh». Sau đó Kỳ cũng đã bốc đồng tuyên bố với các nhà báo Sài-gòn rằng: hắn với Thiệu «như một đội bóng đá, người nọ chuyển bóng cho người kia», và hắn «hy vọng tướng Thiệu sẽ giải quyết tình trạng tiến thoái lưỡng nan bằng cách quyết định ra ứng cử» (2). Thế nhưng ngay sau đó Kỳ tung tin rằng: «Hội đồng quân lực sẽ họp một phiên để chọn ứng cử viên quân đội, vì quân đội là nòng cốt của nước nhà, phải có tiếng nói quan trọng trong vấn đề chính trị» (3). Thế rồi, Hội đồng quân lực cũng đã họp, nhưng hết cuộc họp này đến cuộc họp khác, chúng không đưa được tên nào ra tranh cử, vì cả Thiệu lẫn Kỳ đều không muốn bỏ lỡ cơ hội được đề cử. Cuối cùng chúng dỗi giọng nói rằng: «Quân đội không đưa ứng cử viên chính thức trong cuộc bầu cử tổng thống sắp tới vì quân đội không phải là một chính đảng» và «đó là một hành động cần thiết nhằm ngăn chặn sự chia rẽ trong lực lượng vũ trang». Chúng đã thừa nhận một sự thật.

Đoán trước được mưu đồ của Kỳ, Thiệu tích cực vận động cho Dương Văn Minh đang ở Băng-cốc trở về Sài-gòn nhằm ngăn chặn Kỳ ra ứng cử tổng thống. Lập tức Cao Văn Viên chính thức tuyên bố rút việc quân đội ủng hộ cho đại biểu quân sự ra ứng cử. Hành động đó nhằm ủng hộ Kỳ và gây bất lợi cho Thiệu khi Thiệu lâu nay vẫn hy vọng

dựa vào thế quân đội. Tiến thêm một bước nữa, ngày 10-5-1967, Kỳ còn cho bộ hạ sang Mỹ liên kết với Nguyễn Chánh Thi, hứa trả lại cho Thi một chức vụ quan trọng trong quân đội, lôi kéo Thi vào liên minh chống Thiệu. Tuy nhiên, không đợi liên minh chống Thiệu thành hình, ngày 12-5-1967, Kỳ đã vượt qua đầu Thiệu và cả cái hội đồng quân lực mà hắn và Thiệu cầm đầu, một mình công khai tuyên bố ra ứng cử tổng thống. Kể đó, một mặt Kỳ tung dư luận: «Nếu Thiệu ra ứng cử tôi sẽ rút lui ngay»; mặt khác, hắn cho bọn tay chân như Cao Văn Viên, Lê Nguyên Khang làm áp lực buộc Thiệu không được ra tranh cử với hắn. Cũng không cần hay biết thái độ của Thiệu, Kỳ mở một chiến dịch tấn công toàn diện nhằm giành ru thế tuyệt đối cho mình. Lợi dụng chức thủ tướng, Kỳ tung 40 triệu đô-la để chi về việc quảng cáo cho hắn. Hắn ban ơn, mua chuộc binh lính và nhân viên nguy quyền bằng cách tăng tiền phụ cấp cho họ. Để lấy lòng giai cấp tư sản, Kỳ trả lại tài sản mà trước đây Diệm tịch thu của một số nhà tư bản. Hắn thường mê say cho sĩ quan, tăng tiền khao quân cho binh lính. Kỳ còn dặt vợ đi thăm viếng nhiều nơi để vờ về dư luận, tranh thủ «cảm tình của dân chúng». Nhưng cái mà Thiệu lo lắng nhất là Kỳ dùng bộ máy cảnh sát do Nguyễn Ngọc Loan nắm giữ để đe dọa những người chống hắn và khống chế số cử tri.

Về phía Thiệu, việc Kỳ tuyên bố ra tranh cử tổng thống không làm cho hắn ngạc nhiên nhưng lại quá bất ngờ. Bất ngờ vì nhiều lẽ: Trước hết, việc Thiệu tổ chức những cuộc vận động ngầm trong hội đồng quân lực để ra tranh cử chưa đạt kết quả. Thứ hai, quyết định của Kỳ quá sớm, quá trắng trợn, tỏ rõ sự coi thường hắn. Thứ ba, Kỳ được chủ Mỹ săn đón và ủng hộ ra mặt. Vì vậy, một mặt Thiệu không giấu được sự hèn học, tuyên bố: «Tôi kịch liệt chống lại việc quân đội ủng hộ cho một người bởi vì điều đó dẫn tới sự chia rẽ và tan vỡ trong quân đội. Chính trị không được làm như bàn quân đội»; mặt khác, hắn gấp rút thúc ép hội đồng quân lực họp để lấy áp lực buộc Kỳ phải rút đơn ứng cử, đồng thời tiếp tục những cuộc vận động lúc công khai, lúc ngầm ngầm với mục đích là nếu cần «cứ gây chia rẽ trong việc bầu cử của

(1) Từ đây chúng tôi gọi Ủy ban lãnh đạo quốc gia là Hội đồng quân lực.

(2) AP: 3-4-1967.

(3) Đài Sài-gòn: 22-5-1967.

phe quân sự, đề gạt Kỳ không cho Kỳ trúng cử» (1). Nắm được ý đồ của Thiệu, cây được chủ Mỹ nâng đỡ, Kỳ lấy sức ép của kẻ mạnh cho tay chân vận động Thiệu chọn một trong ba chức vụ quan trọng, hấp dẫn, nếu Thiệu không ra ứng cử. Mỹ cũng đã cố thuyết phục Thiệu đừng ra tranh cử. Nhưng Thiệu trả lời, hằn «cứ ra tranh cử nhưng không đến nỗi làm rùm beng như Kỳ». Và thế rồi ngày 14-6-1967, nghĩa là một tháng sau khi Kỳ ra ứng cử, Nguyễn Văn Thiệu chính thức tuyên bố ra tranh cử tổng thống với Kỳ. Buổi đầu Thiệu ra tranh cử vì căm Kỳ, giận thân, oán trách chủ Mỹ không dùng hằn. Hằn căm Kỳ đến nỗi «như những kẻ ủng hộ Thiệu, nói ra, quyết định ứng cử của Thiệu xuất phát từ ý đồ hằn học, muốn phá bĩnh việc tranh cử của Kỳ hơn là tin mình trúng cử». Rõ ràng có Kỳ thì không có Thiệu, có Thiệu thì không có Kỳ; mâu thuẫn giữa Thiệu — Kỳ từ lúc cả hai tên cùng ra tranh cử gay gắt đến mức chúng không thèm nhìn mặt nhau nữa, và chúng đã công kích nhau công khai trên diễn đàn. Thật vậy, trong «ngày quân lực», Kỳ đã công khai đả kích Thiệu và vây cánh của Thiệu nói rằng, hằn ăn cắp của công để tiến hành quảng cáo riêng; thậm chí, Kỳ dọa Thiệu rằng: nếu hằn không trúng cử tổng thống, hằn sẽ không tham chính, không thèm làm thủ tướng mà hằn sẽ quay ra nắm quân đội... để như người ta biết, làm đảo chính. Ngược lại, Thiệu vờ cáo ốm đề tẩy chay «ngày quân lực» của Kỳ nhưng trong «thông điệp», hằn đay nghiến Kỳ phải vô tư, công bằng và lương thiện trong cuộc bầu cử, rằng «không được bẻ phái», nếu không thì tất cả sẽ đổ vỡ, «vì tâm trạng bất mãn và cử chỉ bất hợp tác». Nói vậy nhưng cũng như Kỳ, Thiệu ra sức chạy đua trong cuộc vận động cho mình. Thiệu không cùng đi với Kỳ giữa Sài-gòn, nhưng lại có mặt bất kỳ nơi nào Kỳ vừa đến. Kỳ đi đồng bằng sông Cửu-long ! Thiệu không đại gì mà không đến ! Kỳ đi Quảng-trị — Thừa-thiên, thì Thiệu còn đi xa hơn, và tỏ ra «đứng cầm» khi hằn liều mạng bay tới Cần-tiên để «thăm» binh sĩ.

Trước nguy cơ xung đột có thể dẫn tới đổ vỡ, thừa hành lệnh Gòn-xơn: «Chúng ta phải biết điều chỉnh rất nhiều việc ở nơi này (Nam Việt-nam — Q.C.) cho đến khi chúng ta có được một bản hiến pháp», Bàn-cơ đã vội vã gọi cả Thiệu — Kỳ và Cao Văn Viên đến sự quán Mỹ để quở trách. Ngày 20-6-1967, hãng UPI tiết lộ rằng: «Bàn-cơ đã bảo cho Kỳ và Thiệu biết rằng Mỹ rất lo về khả năng bẻ phái phát triển trong hàng ngũ lãnh đạo của quân

đội, do sự cạnh tranh giữa Thiệu và Kỳ sinh ra. Không những Mỹ chỉ lo lắng về sự chia rẽ trong quân đội mà còn lo rằng dư luận chung ở Việt-nam cũng như ở Mỹ sẽ ngày càng cho rằng Mỹ ủng hộ Kỳ và việc bầu cử không phải điều gì khác hơn là một trò hề giả dối».

Sự can thiệp của chủ Mỹ đối với bọn tay sai ngoan ngoãn như Thiệu — Kỳ quả là có tác dụng. Mười ngày sau cuộc dàn xếp của Bàn-cơ, tấn tuồng đang diễn trên sân khấu chính trị Sài-gòn đảo ngược hằn. Hai tên hề Thiệu — Kỳ đang câu xé nhau quyết liệt bỗng buông tay làm lành và đổi ghế cho nhau. Từ chỗ cho mình đã nắm chắc ghế tổng thống và nhìn Thiệu bằng nửa con mắt, ngày 30-6-1967, Kỳ đột nhiên xin rút đơn ứng cử tổng thống; thậm chí Kỳ còn hạ mình «xin lỗi Thiệu về một vài cử chỉ đối xử công khai không tốt đối với Thiệu», và chịu lép mình đóng vai phó tổng thống trong liên danh ứng cử với Thiệu. Ngược lại, Thiệu từ địa vị một tên tay sai tưởng chừng bị chủ Mỹ bỏ rơi, thỉnh linh trở thành kẻ cười lên đầu Kỳ, vờ tỏ ra «đại lượng» đối với đối thủ đã sa cơ của hằn. Vậy, một vấn đề đặt ra, cái gì đã xảy ra trong nội bộ bọn tay sai Mỹ ở Sài-gòn? Duyên cớ trực tiếp là trước áp lực của phe cánh Thiệu, hội đồng quân lực đã họp liên trong 3 ngày từ 27 đến 29-6-1967 để giải quyết mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống. Vì Thiệu nắm được đa số tướng trong hội đồng quân lực, nên rút cuộc, những kẻ trước đó vẫn xun xoe, tăng bók Kỳ, bỗng trở mặt, ra quyết định: «Không tin nhiệm Kỳ», đồng thời buộc Kỳ phải thôi ứng cử tổng thống và đứng trong liên danh ứng cử với Thiệu. Phải nhận rằng, quyết định tạm thời hạ bệ Kỳ lần này là đòn phản công thắng lợi thứ hai của Thiệu. Đòn thứ nhất xảy ra trước đó không lâu, cũng bằng hình thức này, Thiệu đã gạt Nguyễn Ngọc Loan, chân tay đắc lực của Kỳ ra khỏi chức tổng giám đốc nha an ninh quân đội. Thiệu đã lợi dụng được áp lực số đông trong hội đồng quân lực để thực hiện mục đích gạt Kỳ của mình, hay nói ngược lại, Thiệu đã thành công trong cuộc vận động kiên trì đề quật Kỳ một đòn phủ đầu quyết định. Rõ ràng, vụ gạt Kỳ lần này mang tính chất của một cuộc đảo chính nhỏ trong nội bộ bọn tay sai, là trận phản kích thắng lợi của Thiệu đối với Kỳ.

Nhưng tại sao Kỳ lại thất thế đột ngột như vậy, mặc dù trong lúc hội đồng quân lực họp, theo lệnh Kỳ, tướng Lê Nguyên Khang đã đặt

(1) Rời-tơ: 10-5-67.

2 sư đoàn nguy gần Sài-gòn cùng lữ đoàn lính thủy đánh bộ nguy trong tình trạng « bảo động đảo chính » để ủng hộ Kỳ? Câu trả lời cũng rất đơn giản khi người ta gắn liền các sự kiện trên sân khấu chính trị Sài-gòn với bàn tay đạo diễn của Mỹ. Trước hết phải khẳng định rằng, từ cuối năm 1961, trong danh sách những tên tướng trẻ bất trị, Kỳ là một trong những tên được Mỹ chú ý bồi dưỡng, tin dùng và được quảng cáo nhiều nhất. Cố nhiên bọn tướng trẻ kể cả Kỳ toàn là « nhai nhép », nhưng Kỳ nổi bật vì tính cao bồi, hung hăng, hiếu thắng, rất hợp với cách chỉ huy nguy quân, nguy quyền nhất là khi Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, âm mưu nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang giải phóng. Hãng AP ngày 7-5-1966 trích lời của một nghị sĩ Mỹ vạch rõ rằng: « Đó (Kỳ) là một người chúng ta dựng lên và là một người để chúng ta dựa vào để thực hiện những cải cách. Tôi tin rằng những cải cách sẽ được thực hiện ». Chúng ta thấy rõ Mỹ đặt nhiều hy vọng vào tên tướng tàn bạo này để thực hiện những mục tiêu xâm lược bản thổ. Nói rõ hơn, trong cuộc chiến tranh mà sự tàn bạo của nó đã vượt xa tất cả các cuộc chiến tranh trước đó như cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam, cần đòi hỏi một tên tay sai tàn bạo như Kỳ. Nói cách khác, một cuộc chiến tranh mà chiếc gậy chỉ huy nằm trong tay Mỹ thì những nhược điểm của một tên tay sai như Kỳ sẽ biến thành một ưu điểm, một yêu cầu cần thiết, tựa như trong một trận đánh, sau khi Mỹ đã vạch kế hoạch cụ thể, thì chúng cần những tên lính xông xáo, hăng máu, liều mạng. Ta không ngạc nhiên khi thấy Oet-molen đã chọn đỡ đầu Kỳ, con người chuyên lái máy bay vận tải nhưng đã liều mạng lái máy bay phản lực Mỹ để chết hụt trong lần leo thang oanh tạc miền Bắc, chứ không phải tên tướng ít nhiều chín chắn như Thiệu. Cho nên, ngay cả lúc cuộc bầu cử tổng thống đang tới gần, Mỹ vẫn chủ trương ủng hộ Kỳ và thuyết phục Thiệu không ra tranh cử với Kỳ. Nhưng chính vì biết vậy nên Kỳ trở nên quá kiêu căng. Hắn ra sức thâm tôm quyền hành và coi thường tất cả. Trong khi Giôn-xơn đang nói về « dân chủ » và « dân sự » giả hiệu, thì Kỳ mặt sát bọn chính khách dân sự là « không có thực lực », « họ đã lỗi thời » và tuyên bố: « Tôi không để cho chính phủ vào tay dân sự »; hắn hục hặc với tất cả các thế lực đối lập trong phái quân sự và đập lên cả đầu Thiệu. Trên mặt trận chính trị hắn ba hoa, bốc đồng, và càng ba hoa, bốc đồng bản càng lộ rõ sự dốt nát về chính trị. Từ chỗ tôn Hitle làm thầy, hắn tiến tới chỗ nói toạc ra rằng:

« Độc tài quân phiệt không hẳn là xấu hơn thực dân và đế quốc ». Mặt khác, cuộc xung đột giữa Thiệu và Kỳ đặt nguy quyền Sài-gòn trước một cuộc đổ vỡ, và cuộc xung đột giữa Kỳ với phái dân sự lại đẩy nhanh sự đổ vỡ ấy. Phái dân sự thấy tập trung chống Kỳ nhiều hơn chống Thiệu, và một hiện tượng mới là nhiều chính khách dọa sẽ xuống đường đấu tranh đòi lật đổ chính phủ Kỳ. Có thể nói, chưa lúc nào cuộc tranh luận giằng dai trong nguy quyền Sài-gòn diễn ra khốc liệt bằng những ngày trước bầu cử tổng thống. Trong cuộc xâu xé đó, Kỳ với cái máu cao bồi nổi bật hơn tất cả và bị tất cả các phe phái coi là thù địch. Tình hình đó đặt Mỹ trước một con đường ngoắt ngoéo không lường được. Dường như nếu Mỹ không giật cái dây đã trói vào cổ Kỳ, buộc hắn phải ghim chân lại thì nếu Kỳ không làm loạn, các phe phái khác cũng sẽ nổi loạn. Điều đó khiến cho Giôn-xơn buồn phiền lo lắng, quốc hội Mỹ tranh cãi thêm gay gắt. Cái bi đát cho Kỳ là trong khi mê muội, tự cho mình được chủ Mỹ tin dùng, hắn quên mất chính sách dùng tay sai của Mỹ là chính sách dùng nhiều con bài. Hơn thế nữa, vì tham vọng cá nhân, hắn đã đi chệch con đường mà Mỹ mong muốn, làm trái cả lời dạy của Giôn-xơn là phải đoàn kết với Thiệu. Đó là lý do Mỹ buộc lòng phải hạ bệ Kỳ, tước bớt quyền hành của hắn. Khỏi phải nói rằng đó là hình thức thất hồi có giới hạn của Mỹ đối với một tên tay sai trung thành nhưng dốt nát. Ta không ngạc nhiên khi thấy cuộc họp của Ban-cơ triệu tập để dàn xếp mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ chỉ cách cuộc họp của hội đồng quân lực trưất Kỳ đúng 10 ngày. Đặc biệt là việc Ban-cơ đích thân đến nhà Kỳ chỉ mấy giờ sau khi Kỳ bị « đảo chính ». Báo Mỹ Tin Hoa-thịnh-đốn (30-6-67) không úp mở viết: « Kỳ, Thiệu và mỗi ủy viên trong hội đồng quân lực cần phải nhớ những gì mà đại sứ Ban-cơ đã nhấn mạnh với họ. Họ phải biết tự kìm chế hơn là để xảy ra những điều như đã diễn ra mấy năm qua. Trong giai đoạn đen tối hiện nay của cuộc chiến tranh, người Mỹ không thích gì cái trò chính trị vô nghĩa ở Sài-gòn ». Mệnh lệnh của Mỹ chẳng những đã ngăn được Kỳ làm một cuộc đảo chính có chuẩn bị mà còn buộc Kỳ phải ngoan ngoãn khuất phục kẻ kình địch số 1 của mình là Thiệu. Cho hay, một tên tay sai đã được chủ thử thách sự ngoan ngoãn và lòng trung thành của nó.

Tuy nhiên để dàn xếp mâu thuẫn giữa hai tên tay sai có cùng một khát vọng, quả thật là một việc làm quá sức của chủ Mỹ. Hãng

Roi-tơ ngày 5-7-1967 nhận xét có lý rằng: Thiệu và Kỳ «đều có tham vọng nóng bỏng, chức năng thâm thù và không thể nào tha thứ được cho nhau». Cho nên, nếu mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ có dịu đi trong cuộc bầu cử tổng thống, ít ra là về mặt biểu hiện, thì ngay sau đó, mâu thuẫn lại bùng lên và cuộc xung đột này càng về sau càng thêm khốc liệt.

Trước hết theo cách sắp xếp của Mỹ thì với cái ghế phó tổng thống hầu như Kỳ đã mất hết thực quyền: Kỳ không còn nắm được chức vụ nào trong nội các; thậm chí không còn quyền chỉ huy quân sự, và như vậy, Kỳ mất nốt cả chức tư lệnh không quân. Vì lẽ đó, mục tiêu số 1 của Kỳ sau cuộc bầu cử tổng thống là tranh cho được chức thủ tướng. Kỳ đã xin số chủ Mỹ cho được giữ luôn cả hai ghế phó tổng thống và thủ tướng bù nhìn để tăng thêm quyền hành. Nhưng cái ghế thủ tướng ấy cũng là mục tiêu số 1 của Thiệu và Thiệu đang vận động để giao cho tay chân của hắn. Cho nên vừa qua được một cuộc xung đột suýt đổ máu, Thiệu và Kỳ lại đụng độ trong một cuộc xâu xé quyết liệt không kém. Theo quy định của hiến pháp Sài-gòn do đích thân Giôn-xơn xét duyệt thì yêu cầu của Kỳ không được chủ Mỹ chấp nhận. Nhưng cũng vì thế, cuộc mặc cả, giành giật cho tay chân chức thủ tướng giữa Thiệu và Kỳ càng thêm căng thẳng. Kỳ thì đòi Thiệu phải nhượng cho mình quyền chỉ định thủ tướng và một số bộ trưởng chủ chốt, nhằm đưa vây cánh của mình vào nội các; đồng thời đòi kiểm soát các vị trí then chốt trong quân đội. Thiệu thì năng nặc rằng, Kỳ có thể kiểm soát các chức vụ khác trừ các chức vụ mà Kỳ nêu ra; thêm nữa, Thiệu còn đòi Kỳ nhả quyền chỉ huy lực lượng cảnh sát trong tay Nguyễn Ngọc Loan. Kỳ thì nuôi ý định đặt Nguyễn Văn Lộc, tay chân của Kỳ làm thủ tướng; Thiệu lại muốn giành ghế đó cho Trần Văn Đổ hay Nguyễn Lưu Viên thân với Thiệu. Cùng với vụ tranh chấp không nhượng bộ này, cả Thiệu lẫn Kỳ đều lợi dụng quyền hành còn nắm trong tay tìm cách triệt vây cánh của nhau, đưa người của mình vào tranh cử thượng nghị viện và hạ nghị viện, hòng củng cố thế lực, tiến tới quật đổ nhau.

Trước tình thế rối ren do cuộc xâu xé, tranh ăn của hai tên đầu sỏ ngụy quyền Sài-gòn gây ra, Bàn-cơ hơn bất kỳ một tên đại sứ Mỹ nào trước hắn, phải vất vả dàn xếp. Đã có lúc Bàn-cơ cúi kính xỉ vả bọn Thiệu—

Kỳ rằng: «Không được phép làm rối trí người Mỹ. Không được phép làm hoặc nói điều gì có thể gây khó khăn rắc rối cho chính phủ Mỹ vì hiện nay tổng thống Giôn-xơn đã và đang vất phải nhiều khó khăn về chính trị lắm rồi». Thậm chí, Bàn-cơ còn ra lệnh cho Thiệu—Kỳ mỗi tuần phải 3 lần đến gặp hắn báo cáo và nghe chỉ thị. Cuối cùng do sức ép của Mỹ, Thiệu buộc lòng phải nhượng bộ Kỳ, và ngày 9-11-1967, nội các Nguyễn Văn Lộc ra đời. Chúng ta hiểu: mưu đồ của Mỹ là tạm thời dùng cách thỏa hiệp ấy để dàn xếp mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ. Nhưng, để kiềm chế nội các của Nguyễn Văn Lộc (tức của Kỳ) Thiệu lập ra «Văn phòng tổng thống» có nhiều quyền hành mà dư luận Sài-gòn gọi là «nội các trong bóng tối». Đáp lại, Kỳ cũng lập «Văn phòng phó tổng thống» với quyền hạn không kém.

Giữa lúc cuộc xung đột giữa Thiệu và Kỳ đang diễn ra gay gắt thì cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam vào tất cả các đô thị miền Nam từ đầu xuân 1968 càng đẩy nhanh nguy quyền Sài-gòn đến nguy cơ sụp đổ. Trước thất bại nặng nề, khủng khiếp ấy, chúng tìm cách đổ lỗi cho nhau, và mâu thuẫn giữa Thiệu và Kỳ càng thêm quyết liệt. Không phải ngẫu nhiên mà hãng USIS ngày 28-2-1968 khiển trách tên tổng thống bù nhìn rằng: «Rõ ràng Thiệu còn mải lao vào những cuộc kèn cựa nhỏ nhen hơn là chịu lo giải quyết các vấn đề quốc gia đại sự. Chắc Thiệu sẽ không đứng vững cho đến lúc hết nhiệm kỳ».

Mượn cơ đối phó với «cộng sản», cần trao cho tổng thống những quyền hành khẩn cấp, ngày 1-3-1968, Thiệu ngang nhiên ký sắc lệnh đặt các viên tỉnh trưởng phải trực tiếp chịu quyền kiểm soát của Thiệu, chứ không qua các viên chỉ huy ở các vùng chiến thuật như trước, đồng thời chuẩn bị lập «hội đồng tư vấn của tổng thống», nhằm tước bớt quyền hạn của Kỳ và Lộc. Một tuần sau, mặc dù bị Kỳ kịch liệt phản đối, Thiệu cũng đã ký sắc lệnh, «tước bỏ phần quyền hạn về hành chính và dân sự của 4 viên tư lệnh quân đoàn», trong đó có nhiều vây cánh của Kỳ. Đặc biệt trong tháng 3-1968, Thiệu đã dẫm lên đầu Kỳ, trắng trợn cách chức 18 trong số 44 tỉnh trưởng ngụy quyền phần lớn thuộc vây cánh của Kỳ; đồng thời, Thiệu còn định triệu Trần Thiện Khiêm, bạn thân của Thiệu, giao cho Khiêm một chức vụ quan trọng trong quân đội và gạt bỏ một loạt các tay chân đắc lực của Kỳ như: Lê Nguyên Khang,

Cao Văn Viên, Nguyễn Ngọc Loan, Văn Văn Cửa (1). Tiếp theo, ngày 9-5-1968, Thiệu còn hô hét cái tổ nội các bù nhìn và công khai bàn mưu tính kế với bộ hạ Nguyễn Văn Hương, gấp rút tìm « cộng sự viên » nhằm thành lập một nội các hoàn toàn do Thiệu nắm. Bị lép vế và bị chủ Mỹ bỏ rơi, Kỳ tỏ ra đặc biệt chú ý đến « sự đoàn sinh viên phòng vệ thủ đô », ngấm ngấm cho tay chân nắm một số đơn vị để khi cần có thể dùng vào việc lật đổ Thiệu. Rõ ràng đến lúc này, tính chất những cuộc xung đột giữa Thiệu và Kỳ lộ rõ sự thù địch và có nguy cơ tên này hay tên khác sẽ làm đảo chính lật đổ nhau. Dự luận Sài-gòn còn đang chờ đợi xem phản ứng của Kỳ, thì bỗng ngày 18-5-1968, Thiệu đã tiến hành lật đổ Nguyễn Văn Lộc và cả cái nội các tập hợp nhiều vây cánh của Kỳ để đưa Trần Văn Hương, địch thủ lợi hại của Kỳ lập nội các bù nhìn mới. Trong khi đó Kỳ hăm hực bỏ ra Nha-trang hội họp với một số tướng ngụy mà theo đài BBC (20-5) là « để gây ra một cuộc đảo chính hơn là để có sự nhượng bộ chính trị nhằm làm suy yếu địa vị của mình ». Hiển nhiên, việc Thiệu giải tán nội các Nguyễn Văn Lộc đánh dấu một bước quyết định trong giai đoạn Thiệu chặt vây cánh của Kỳ. Số phận những tên tay chân thân tín của Kỳ như Lê Nguyễn Khang, Nguyễn Ngọc Loan v.v... cũng đang bị Thiệu đe dọa. Và, nếu bọn chúng cũng bị hạ hệ thì có thể như hãng UPI ngày 19-5-1968 phỏng đoán: « Kỳ chỉ còn con đường là quay về với cái nghề lái máy bay vận tải ». Vậy phải chăng điều đó có thể xảy ra?

Trước hết, người ta không thể không nhận thấy rằng, từ trước ngày bầu cử tổng thống, chính sách dùng tay sai của Mỹ đã chuyển từ việc tin dùng Kỳ sang tin dùng Thiệu. Và, nếu ở giai đoạn trước, Kỳ thắng thế trong cuộc chạy đua giành nhiều quyền hành với Thiệu thì trong giai đoạn này, Thiệu đang làm mưa làm gió trên sân khấu chính trị Sài-gòn. Lý do có thể tìm thấy dễ dàng trong chính sách dùng tay sai của Mỹ. Sự thật là nếu một tên tay sai tỏ ra không còn được việc cho chúng, thì tùy mức độ, Mỹ có thể giết đi như Diệm, Nhu, lật đổ như Nguyễn Khánh, hạ bệ có giới hạn như Kỳ. Phần trên ta đã phân tích rằng, lý do Mỹ gạt Kỳ có mức độ xuất phát từ sự dốt nát về chính trị của hắn. Tuy nhiên, việc Mỹ tiếp tục bỏ rơi một cách thảm hại Kỳ lần này gắn liền với vụ quan thầy hắn là Oét-mo-len bị cách chức. Nói rộng hơn là gắn liền với sự thất bại nặng nề của Mỹ trên chiến

trường. Mọi người đều thấy, ngày nay Mỹ không phải ở thế có thể mở những cuộc hành quân can quét lớn với âm mưu nhanh chóng tiêu diệt các lực lượng vũ trang miền Nam như trước, mà là phải co về thế thủ; thậm chí liên tiếp bị đánh ngay giữa sào huyệt của chúng ở Sài-gòn, Huế và tất cả các căn cứ, sân bay lớn, đẩy chúng đến trước một tình thế phải nghĩ đến chuyện thương lượng, « rút lui trong danh dự ». Trong hoàn cảnh như vậy, tính cao bồi, bốc đồng, hung hăng, hiếu thắng của Kỳ từ chỗ là một ưu điểm trong giai đoạn trước nay trở thành một nhược điểm không thể sử dụng được. Ngược lại, tính nham hiểm, phần nào chín chắn như Thiệu, ít được Mỹ chú ý ở giai đoạn trước, nay trở thành cần thiết để chỉ huy bộ máy tay sai đang cực kỳ rối loạn. Mặt khác, trong hoàn cảnh mà Sài-gòn bỗng thấy xuất hiện nhiều tổ chức nào là « mặt trận cứu nguy dân tộc », nào là « lực lượng tự do dân chủ »; rồi sự tăng cường hoạt động của một số đảng phái phản động cùng tiếng la ó trong nghị viện bù nhìn đòi « mở rộng chỗ cho các nhóm chính trị khác tham gia chính quyền », đòi « cải tổ quân đội » dưới chiêu bài ủng hộ Thiệu-Kỳ, nhưng đang tìm cách lật đổ bọn này, khiến cho Mỹ phải cân nhắc việc sử dụng bọn tay sai. Đặc biệt, bên cạnh những tổ chức trên, Huế-Sài-gòn và các thành thị miền Nam còn thấy xuất hiện một tổ chức quần chúng tiến bộ gọi là Liên minh dân tộc dân chủ và hòa bình, dù mới ra đời nhưng ngay từ đầu đã tranh thủ được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, càng khiến cho Mỹ lo lắng. Tình hình đó đòi hỏi Mỹ cần một tên tay sai lý lợm, thận trọng, khôn ngoan, có khả năng lừa bịp để có thể tập hợp được các phe phái, củng cố ngụy quyền ọp ẹp, một chỗ dựa mà Mỹ có bám lấy. Sự dốt nát nổi bật về chính trị của Kỳ hiển nhiên không phải là con bài Mỹ cần. Thiệu được Mỹ tin dùng chính là vì sự dốt nát của Kỳ, là sự cần thiết thay đổi cách chỉ huy của bộ máy tay sai cho phù hợp với tình hình mới. Đó cũng là nguyên nhân sâu xa của vụ Thiệu lật đổ nội các Nguyễn Văn Lộc và loại trừ các tay chân thân tín của Kỳ sau này. Tuy vậy, Mỹ vẫn còn giữ Kỳ, còn phần nào sử dụng lực lượng của Kỳ có lẽ trước hết là để kim Thiệu, không cho Thiệu

(1) Thiệu định cho Khiêm làm tổng tham mưu trưởng thay Cao Văn Viên; Đỗ Cao Tri thay Lê Nguyễn Khang; Trần Thanh Bền thay Nguyễn Ngọc Loan; Trần Văn Lắm thay Văn Văn Cửa.

và vây cánh của hắn quá lỏng lẻo, đi quá xa con đường Mỹ muốn, cũng như trước đây Mỹ tin dùng Kỳ nhưng vẫn sử dụng Thiệu để giữ thế cân bằng lực lượng và kìm chân Kỳ. Tựu chung, Mỹ vẫn muốn biến Thiệu và Kỳ thành hai cây cột chống đỡ cho tốp lều nguy quyền đang rách nát và sụp đổ. Tuy nhiên, muốn là một chuyện, làm được hay không lại là chuyện khác. Chắc chắn Kỳ và phe cánh của Kỳ không dễ dàng để cho Thiệu dựa vào thế Mỹ tiếp tục chặt vây cánh của mình đi đến lột da mình. Ta không ngạc nhiên thấy lâu nay trong lúc hắn học chữ đồng Thiệu, Kỳ cũng hắn học chữ bóng chữ. gió cả chủ Mỹ. Ngày 22-5-1968, ngay sau khi nội các Nguyễn Văn Lộc bị lật đổ, Kỳ tuyên bố: « Không còn nghi ngờ gì nữa, trong những nhà lãnh đạo của chúng ta có một bầy nô lệ.

Chúng ta phải gạt ra khỏi đất nước những kẻ phản bội và những tên tội đồ cho nước ngoài... Nếu cần phải tiêu diệt chúng, thì tôi sẽ làm... Tôi sẵn sàng dùng máu lửa để lật đổ hết » (1). Trước đó, ngày 28-4-1968, Kỳ cũng đã chữ Mỹ: « Họ (Mỹ—QC) ở đây không phải để làm thầy chúng ta. Bọn thực dân nghĩ rằng bằng cách cho chúng ta ít viện trợ là họ có thể phi báng chúng ta » (2). Sự hăm hực, chữ bới của Kỳ chứng tỏ sự bất lực và bất mãn của hắn, đồng thời 'bộc lộ rõ bộ mặt thật của bọn bán nước và tình trạng cực kỳ thối nát của nguy quyền Sài-gòn. Kỳ chữ vậy, Kỳ đe dọa vậy nhưng chắc Kỳ không làm đảo chính, không « dùng máu lửa để lật đổ hết », vì dẫu sao thì trước sau Kỳ vẫn là con chó săn trung thành của Mỹ. Và chẳng, chống Thiệu tức là chống Mỹ; thành phố Sài-gòn ngày nay nhan nhản những lính Mỹ, lính Mỹ đông hơn lính nguy thì Kỳ đâu có gan, đâu có đủ lực lượng để làm đảo chính!

Khi chúng tôi đang viết những dòng này thì ở miền Nam những trận pháo kích dữ dội của Quân giải phóng đang tới tấp nổ vào các sào huyệt của Mỹ nguy ở trung tâm thành phố Sài-gòn và nhiều đô thị khác, đồng thời mâu thuẫn giữa hai thế lực tay sai Thiệu và Kỳ đang có nguy cơ bùng nổ thành một cuộc xung đột khốc liệt. Những điều Thiệu dự định làm hồi tháng 3-1968 thì nay hắn đang làm. Một loạt 6 đại tá, trung tá tay chân đắc lực của Kỳ bỗng nhiên bị đạn Mỹ giết chết,

kéo theo vụ Thiệu kết tội tướng Lê Nguyên Khang—bạn đồng hương với Kỳ, cái vốn cho Kỳ có thể làm những cuộc đảo chính—phải chịu trách nhiệm về cái chết của đồng bọn và gạt Khang khỏi hai chức: tư lệnh quân đoàn III và tổng trấn Sài-gòn. Và, cũng ngay sau đó, tên trùm cảnh sát Nguyễn Ngọc Loan, cánh tay đắc lực nhất của Kỳ cũng bị Thiệu cách chức nhường chỗ cho tên đại tá Trần Văn Hai là người của Thiệu lên thay. Kỳ khó làm đảo chính hay không làm đảo chính được, nhưng trước mối nhục vây cánh cứ ngày bị chặt trụi, hắn có thể nổi xung làm những điều ngoài ý muốn của tòa Nhà trắng và lầu Năm góc Mỹ. Câu phương ngôn Mỹ: « Sự thật bao giờ cũng bùng bình » từ lâu đã rất có lý đối với người Mỹ trên mảnh đất đầm máu do cuộc chiến tranh của chúng gây nên này.

★

Qua những phần trình bày trên, một lần nữa chúng ta thấy rằng, mâu thuẫn nội bộ phá quân sự, đặc biệt là mâu thuẫn giữa phe cánh Thiệu và phe cánh Kỳ là mâu thuẫn tập trung sâu sắc nhất trong bộ máy tay sai Mỹ trong giai đoạn chiến tranh cục bộ đang diễn. Chính mâu thuẫn đó là một trong những nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến hàng chục cuộc đảo chính, thanh trừng nội bộ và 6 lần cải tổ nội các.

Cùng với những thất bại ngày càng sâu càng đậm của chúng trên chiến trường, mâu thuẫn trong nội bộ nguy quyền Sài-gòn càng về sau càng khốc liệt và đứng trước nguy cơ bùng nổ thành những cuộc xung đột đổ máu. Tuy nhiên đều là tay sai Mỹ, chúng ganh nhau về quyền lợi, xâu xé nhau về địa vị, nhưng chúng giống nhau ở lý lịch bán nước và lòng trung thành, ngoan ngoãn với chủ Mỹ. Cho nên mâu thuẫn giữa chúng dù có quyết liệt, thậm chí xảy ra đổ máu, nhưng nó vẫn nằm trong phạm trù mâu thuẫn nội bộ. Bài sau chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu vấn đề này.

Ngày 10-6-1968

(1) AFP: 22-5-1968.

(2) AP: 28-4-1968.

Vài nét về quá trình can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ đối với Lào (1954—1962)

NGUYỄN HỮU THÙY

THẮNG lợi của cuộc đấu tranh chính nghĩa lâu dài và gian khổ của nhân dân Lào, dưới sự lãnh đạo của Neo Lào It-xa-la, đã buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, công nhận nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

Tuy nhiên, do Lào chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng về mặt chiến lược trong toàn bộ kế hoạch gây chiến mới của chúng ở khu vực Thái-bình-dương — “một bàn đạp quân sự tốt nhất ở Đông Nam Á”, một căn cứ quân sự lý tưởng để chống lại nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa” (1), đế quốc Mỹ không hề từ bỏ dã tâm xâm lược đất nước nhỏ bé ở cách xa chúng hàng vạn dặm này. Chính vì vậy, gần 14 năm

đã trôi qua kể từ khi hòa bình được lập lại, tình hình Lào cho đến nay vẫn không một lúc nào thực sự yên ổn. Thay chân thực dân Pháp bại trận, đế quốc Mỹ đã can thiệp vào công việc nội bộ của Lào, tiến hành ở đây một cuộc chiến tranh xâm lược theo kiểu thực dân mới. Đó là một quá trình can thiệp và xâm lược ngày càng trắng trợn và nghiêm trọng, hòng theo đuổi một âm mưu nhất quán là nô dịch nhân dân Lào, biến nước Lào thành một căn cứ quân sự, một thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến các giai đoạn đầu tiên của nó — thời kỳ từ sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Đông-dương năm 1954 đến Hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Lào năm 1962.

I — GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI PHÁ HOẠI HIỆP NGHỊ GIƠ-NE-VƠ NĂM 1954, NGĂN CHẶN NƯỚC LÀO ĐI THEO CON ĐƯỜNG ĐỘC LẬP, DÂN CHỦ, HÒA BÌNH VÀ TRUNG LẬP (7-1954 — 4-1958)

Chấm dứt ách thống trị non một thế kỷ của thực dân Pháp, nước Lào về danh nghĩa đã trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền được pháp lý quốc tế thừa nhận. Ý thức dân tộc, nhờ đó, không những được nâng cao trong các tầng lớp nhân dân rộng rãi, mà còn được khơi lại trong một số những người thuộc tầng lớp trên ở Lào trước đây vì một lý do nào đó đã thỏa hiệp với Pháp. Quảng đại quần chúng nhân dân Lào, kể cả những người trong giới, hoàng tộc, công chức, trí thức, sự sãi, tư sản dân tộc v.v..., đều tha thiết mong muốn phục hồi hòa bình và thống nhất Tổ quốc, và hoàn toàn ủng hộ yêu cầu của Pa-thét Lào đòi nghiêm chỉnh thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-

vơ, bảo đảm sự phát triển độc lập và phồn vinh của đất nước. «Tinh thần Giơ-ne-vơ» có ảnh hưởng rất lớn đối với nhân dân Đông-dương, và nhiều nước Á — Phi, trong đó có Căm-pu-chia, nước láng giềng của Lào, đã đi theo con đường trung lập, thực hiện năm nguyên tắc chung sống hòa bình... nhưng đế quốc Mỹ không cam chịu thất bại. Để che giấu bộ mặt xâm lược, đế quốc Mỹ đã dùng thủ đoạn mua chuộc và lôi kéo thông qua cái gọi là «viện trợ», nuôi dưỡng một lớp người ở Lào có

(1) Báo *Diễn đàn các dân tộc* (Tribune des nations), số ra ngày 26-7-1957.

quyền lợi gắn bó với Mỹ, nhằm tạo ra bên cạnh một bộ phận tay sai cũ, một số tay sai mới sẵn sàng phục vụ âm mưu đen tối của chúng. Những phần tử phản động thân Mỹ ở Lào không những đã nhận được từ bên kia đại dương những chiếc ô-tô du lịch kiểu tối tân nhất, những tủ ướp lạnh, những máy điều hòa không khí cùng nhiều hàng xa xỉ phẩm và nhu yếu phẩm khác, mà còn nắm độc quyền xuất nhập khẩu, phân phối ngoại tệ và làm giàu nhanh chóng bằng những hoạt động đầu cơ, tích trữ, tham ô. Chỉ trong năm 1955, từ 9.800.000 đô-la hàng hóa, số tiền còn lại trong tổng số 24.300.000 đô-la «viện trợ» đều chảy vào túi cổ vắn Mỹ và bọn tay sai của chúng ở Lào (1). Ngay báo chí của giới tài phiệt Mỹ cũng thừa nhận: «Có từ 200 đến 300 gia đình «nổi tiếng» của Lào đã thu được những món lợi tối đa trong chương trình rất lớn về nhập khẩu» và «các nhà lãnh đạo chính trị và nhà nước (phái hữu) ở Lào đã được trao «một số đặc quyền» nhằm duy trì tình hữu nghị của họ» (2). Như vậy, nhờ đô-la Mỹ, một tập đoàn thân Mỹ có đặc quyền đặc lợi về kinh tế và chính trị đã hình thành và trở thành một cơ sở chính trị của chúng ở Lào.

Ngày 9-9-1954, trước phong trào sôi nổi của quần chúng nhân dân Lào đòi hiệp thương chính trị, thủ tướng Xu-va-na Phu-ma đã gặp gỡ Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, lãnh tụ Pa-thệt Lào, tại Cánh đồng Chum và thỏa thuận về việc triệu tập trong tháng tới một cuộc hội nghị chính trị để giải quyết các vấn đề tồn tại nhằm thực hiện thống nhất nước nhà.

Sự phát triển theo chiều hướng đó của tình hình Lào đã hoàn toàn đi ngược lại mong muốn của đế quốc Mỹ. Cùng với việc khối quân sự xâm lược Đông-Nam Á, bất chấp sự quy định của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, tự tiện đặt Lào vào khu vực «bảo hộ» của nó, khối liên minh phản động trong và ngoài nước do Mỹ cầm đầu đã vội vã bắt tay vào hành động. Ngày 18-9-1954, Bộ trưởng quốc phòng Cu Vô-ra-vông, người kiên quyết chủ trương thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, bị ám sát; tiếp đó, Chủ tịch Quốc hội Thao Bông Xu-van-na-vông, bị bắt vì tội «chủ mưu». Một cuộc khủng hoảng nội các nghiêm trọng và kéo dài bắt đầu. Chính trong hoàn cảnh đó, giới phản động Lào được Mỹ ủng hộ đã tích cực hoạt động trên sân khấu chính trị, và kết quả là Kà-tây Đôn Xa-xô-rit, một trong những tên tư sản mại bản lớn nhất ở Lào, lên nắm chính quyền (23-11-1954).

Ngay sau khi leo lên ghế thủ tướng chính phủ Vương quốc, Kà-tây đã lộ nguyên hình là một tên tay sai đắc lực của Mỹ. Nhằm phục

vụ lợi ích của chủ, Kà-tây trước hết đã mở rộng cửa cho tư bản lũng đoạn Mỹ lúc này đã bắt đầu thiết lập sự kiểm soát hoàn toàn cả về kinh tế lẫn chính trị đối với Lào.

Đề trời buộc nước Lào vào vòng lệ thuộc hơn nữa, đế quốc Mỹ kiên quyết loại bỏ ảnh hưởng của Pháp, và sử dụng cả bọn chư hầu Thái-lan vào âm mưu biến Lào thành nơi đầu tư và thị trường tiêu thụ hàng hóa thừa ế của Mỹ, bóp nghẹt nền kinh tế dân tộc của Lào. Nếu như năm 1954, 80% khối lượng ngoại thương của Lào là qua Căm-pu-chia và Nam Việt-nam, thì từ năm 1955, trên 50% qua nước Thái-lan phụ thuộc Mỹ. Trước năm 1953-1954, «Lào là một nước xuất cảng gạo thì năm 1955 đã phải nhập gần 16.000 tấn gạo của Thái-lan. Nước này trước đây đã sản xuất được vải sợi bông, nay lại phải nhập vải của Nhật, Mỹ hoặc Hồng-kông. Thậm chí cá và rau cũng phải nhập một phần... Các quan hệ buôn bán cổ truyền giữa Lào với khu vực còn lại của Đông-dương về mặt kinh tế bị gián đoạn một cách đột ngột để phục vụ cho quyền lợi của Thái-lan dưới sức ép của nhà cầm quyền Mỹ, và do đó, nền ngoại thương của Lào đã vấp phải những khó khăn nghiêm trọng: các loại gỗ quý về xây dựng không được sử dụng, nhiều mỏ thiếc và các loại mỏ khác không được khai thác, các đồn điền cà-phê bị bỏ hoang...» (3).

Đồng thời, trong khi tạo điều kiện cho Mỹ nắm độc quyền kinh tế ở Lào, tập đoàn cầm quyền Kà-tây cũng hết sức quan tâm đến việc thực hiện âm mưu của Mỹ đàn áp các lực lượng cách mạng—dân tộc do Pa-thệt Lào lãnh đạo. Vi phạm trắng trợn Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chính quyền Viên-chăn đã phái quân đội tiến công các đơn vị Pa-thệt Lào tại hai tỉnh tập kết Sầm-nưa và Phong-sa-lý, và những toán thổ phỉ, biệt kích đã được máy bay Mỹ thả xuống vùng này để quấy rối, cướp bóc, tàn sát dân lành. Bị nhân dân địa phương chống lại, đặc biệt là tại Nong Khang (tỉnh Sầm-nưa), quần chúng đã đứng lên vũ trang đánh trả, đế quốc Mỹ và tay sai đã vin vào đó vu khống Pa-thệt Lào vi phạm lệnh ngừng bắn để mở

(1) Nhận xét của Hay-nơ Mi-le, nhân viên cơ quan hợp tác quốc tế của Mỹ và là nhân viên kiểm tra việc sử dụng «viện trợ» Mỹ ở Lào, đăng trên tờ *The Reporter*, ngày 13-11-1958.

(2) Báo Nhật báo phổ U-ôn Wall Street Journal, số ra ngày 9-4-1958.

(3) Tạp chí Dân chủ mới (*Démocratie nouvelle*), số 2-1957, trang 16.

rộng chiến dịch khổng lồ. Chỉ từ sau ngày ngừng bắn (6-8-1954) đến đầu năm 1955, các toán vũ trang do giới cầm quyền phản động Lào điều khiển đã 63 lần tấn công, khủng bố và cướp bóc nhân dân ở hai tỉnh tập kết của Pa-thệt Lào, làm hàng trăm thường dân Lào đang yên sống hòa bình bị chết và bị thương, thiệt hại tài sản đến hàng chục triệu kip (1).

Để tránh búa rìu dư luận về hành động tội lỗi của chúng và tranh thủ thời gian, chuẩn bị những cuộc tấn công quy mô hàng tiêu diệt hoàn toàn lực lượng yêu nước Lào, cuối tháng 12-1954, chính quyền Kà-tây tuyên bố đồng ý tiếp xúc với Pa-thệt Lào. Do cố gắng của Pa-thệt Lào, ngày 18-1-1955, hội nghị chính trị hiệp thương ở Lào giữa phái đoàn chính phủ Vương quốc và phái đoàn các lực lượng Pa-thệt Lào đã họp ở Cảnh đồng Chum (Thượng Lào). Trước những ý kiến bất đồng về vấn đề cam kết đình chỉ mọi hoạt động tấn công quân sự và vấn đề thành lập Hội đồng chính trị hiệp thương Lào, ngày 3-2-1955, phái đoàn Vương quốc đã bỏ về Viên-chăn, tự ý đình chỉ hội nghị hiệp thương, trong khi bọn tay sai vẫn không ngừng những hoạt động khiêu khích hàng lần dần vùng tập kết của các đơn vị chiến đấu Pa-thệt Lào.

Các hoạt động khiêu khích của tập đoàn Kà-tây đã được đế quốc Mỹ nhiệt liệt khuyến khích và ủng hộ. Cuối tháng 2-1955, sau khi khóa họp của Hội đồng khối xâm lược Đông Nam Á tại Băng-cốc (Thái-lan) nhằm bàn về những biện pháp tăng cường hơn nữa sự can thiệp của đế quốc Mỹ và chú trọng vào công việc một bộ của Lào bề mặt, bộ trưởng ngoại giao Mỹ F. Đa-lét đã tiến hành một chuyến công du ngắn ngày ở Lào. Trong những cuộc đàm phán ở Viên-chăn, hàng tạo điều kiện tăng cường gây sức ép đối với chính phủ Vương quốc, Đa-lét đã chính thức tuyên bố về việc Mỹ bắt đầu «viện trợ» trực tiếp cho Lào (2), và đốc thúc bè lũ tay sai phải «có những hành động quyết liệt hơn chống lại Pa-thệt Lào» (3). Tiếp đó, các tướng lĩnh cao cấp Mỹ như L. Cô-lin, A. Rát-phô v.v... đều lục tục kéo nhau đến Viên-chăn vạch kế hoạch cho bọn phản động Lào tiến công các lực lượng yêu nước.

Thi hành chỉ thị của giới quân phiệt Mỹ, Kà-tây không những đã chính thức thừa nhận sự «bảo hộ» của khối xâm lược Đông Nam Á, «mặc dù Lào không phải là một thành viên của hiệp ước Ma-ni», mà còn tích cực tăng cường lực lượng để «giải quyết vấn đề an ninh bên trong». Nhằm xây dựng một nòng cốt thân Mỹ vững chắc trong quân đội,

Kà-tây đã cử hàng loạt sĩ quan tham dự các lớp huấn luyện của Mỹ ở Thái-lan và Phi-luật-tân, ngoài số 200 cảnh sát đã được đưa sang học ở Thái-lan. Cũng trong thời gian đó, Kà-tây đã ra lệnh cho cái gọi là «quân đội Vương quốc» tăng cường xâm nhập vào hai tỉnh Sầm-nưa và Phong-sa-lý. Ngày 20-2-1955, các toán vũ trang của Kà-tây đã tấn công Bản Buôi, Bản Pung; ngày 1-3, lại tấn công ở ạt lần thứ hai chiếm Mường Pôn và các vùng xung quanh. Bên cạnh đó, Kà-tây, theo lệnh Mỹ, đã dùng từng và tiếp đón 3.000 tân quân Quốc dân đảng từ Miến-điện tràn sang, chiếm đóng và xây dựng nhiều vị trí trong hai tỉnh Hưoi-sai và Phong-sa-lý, chuẩn bị tấn công vào vùng Buôn-tay (Phong-sa-lý) thuộc khu vực tập kết của Pa-thệt Lào.

Thảm họa của cảnh máu đổ nhà tan do tập đoàn tay sai Mỹ gây ra đã làm dâng lên trong khắp cả nước Lào một làn sóng phản nộ mãnh liệt chưa từng có. Nhiều cuộc mít-tinh, biểu tình của đông đảo quần chúng đòi chính quyền Vương quốc chấm dứt chiến tranh và hiệp thương chính trị với Pa-thệt Lào, đã liên tiếp nổ ra ở thủ đô Viên-chăn và các thành phố, làng mạc khác. Tập đoàn cầm quyền Kà-tây một lần nữa buộc phải ngồi vào bàn hội nghị (2-3-1955). Một tuần sau (9-3), hai bên đã ra bản tuyên bố chung, cùng nhau cam kết đình chỉ mọi hành động đối địch, nhất là tấn công quân sự. Chữ ký của các đại biểu chưa ráo mực thì giới cầm quyền Vương quốc đã phản bội lời cam kết: ngày 15-3, hơn 200 tên vũ trang đánh phá vùng Phưong-tôn, Nhốt-sim; ngày 20-3, lại khiêu khích ở vùng Hưoi-thầu (Sầm-nưa), bắn súng máy vào trận địa Pa-thệt Lào, đồng thời tấn công Ngay-nưa (Phong-sa-lý) và từ 19-3 đến 31-3, đã tổ chức hơn 20 cuộc tấn công vào các lực lượng Pa-thệt Lào trong vùng Mường-Pôn.

Ngoài những cuộc tấn công quân sự, Kà-tây đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhằm ngăn chặn việc hiệp thương chính trị trên cơ sở dân chủ. Ngày 25-5-1955, Kà-tây đã chỉ thị cho các cấp chính quyền địa phương bắt đầu chuẩn bị cuộc tổng tuyển cử riêng rẽ

(1) Bản tin Việt-nam thông tấn xã (phần tin thế giới), ngày 24-2-1955.

(2) Chỉ trong năm 1955, Mỹ đã «viện trợ» cho Lào 50 triệu đô-la, trong đó 80% (40 triệu đô-la) đã được dùng vào mục đích quân sự.

(3) Báo *Diễn đàn Nữ-ước* (New York Herald Tribune) số ra ngày 28-2-1955.

không có Pa-thệt Lào tham gia. Hành động vi phạm Hiệp nghị Giơ-ne-vơ cực kỳ nghiêm trọng đó đã bị các tầng lớp nhân dân trong nước kịch liệt phản đối. Ngay trong Quốc hội Lào, nhiều nghị sĩ cũng đã biểu quyết đòi hoãn lại ngày tổng tuyển cử riêng rẽ (dự định vào ngày 28-8-1955) và đòi phục hồi hoạt động của Hội nghị chính trị hiệp thương ở Lào.

Dưới sức ép mạnh mẽ của dư luận, chính quyền Kà-tây một mặt, đã phải hoãn việc tổ chức tổng tuyển cử riêng rẽ, mặt khác, phải nối lại cuộc đàm phán với Pa-thệt Lào. Ngày 11-10-1955, một hiệp nghị về việc đình chỉ xung đột trong hai tỉnh Sầm-nưa và Phong-sa-lý đã được ký kết tại Răng-gun (Miến-điện) giữa đoàn đại biểu chính phủ Vương quốc Lào do Kà-tây làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Pa-thệt Lào do Hoàng thân Xu-pha-nu-vông lãnh đạo. Nhưng thực tế đã vạch trần thủ đoạn bịp bợm của chính quyền Kà-tây muốn dùng đàm phán để làm tê liệt tinh thần cảnh giác của nhân dân và các lực lượng yêu nước Lào. Chỉ ngay ngày hôm sau, theo lệnh Mỹ, quân đội Vương quốc đã mở cuộc tấn công lớn nhất vào tỉnh Sầm-nưa, trong khi ba tiểu đoàn khác được máy bay Mỹ thả xuống tỉnh Phong-sa-lý. Tiếp theo đó, song song với việc dùng quân đội kết hợp với cảnh sát, gián điệp và chính quyền phản động địa phương ra sức đàn áp hòng dập tắt phong trào cách mạng ở 10 tỉnh nằm dưới quyền kiểm soát của chúng, trong hai tháng 11 và 12-1955, chính quyền Kà-tây đã tập trung gần 2/3 quân lực dưới sự chỉ huy trực tiếp của cố vấn Mỹ, tấn công ồ ạt vào hai tỉnh trên hòng thôn tính bằng được khu tập kết của Pa-thệt Lào. Nhưng âm mưu đó đã thất bại, quyền làm chủ khu vực này vẫn nằm trong tay các lực lượng Pa-thệt Lào.

Sau đó đế quốc Mỹ và tay sai lại mưu toan dùng biện pháp chính trị. Ngày 25-12-1955, trong không khí đàn áp, khủng bố trắng trợn và xung đột quân sự liên tiếp, chính quyền Kà-tây đã tổ chức cuộc tổng tuyển cử riêng rẽ hòng tước bỏ của Pa-thệt Lào quyền đại diện chính đáng cho nhân dân trong Quốc hội. Mặc dù phe đảng của y chiếm được đa số ghế (21 trên 36) do kết quả của khủng bố và gian lận, Kà-tây vẫn không kiếm được đa số phiếu cần thiết của đại biểu Quốc hội Lào để thành lập chính phủ, dẫn đến tình trạng khủng hoảng nội các kéo dài.

Hành động phản bội quyền lợi dân tộc, vi phạm nghiêm trọng Hiệp nghị Giơ-ne-vơ của giới phản động Lào, tay sai đế quốc Mỹ, đã

đi ngược lại nguyện vọng của quảng đại quần chúng Lào và gây nên một làn sóng căm phẫn trong cả nước. Nhằm củng cố và mở rộng hàng ngũ các chiến sĩ đấu tranh cho một nước Lào độc lập và dân chủ thực sự, ngày 6-1-1956, Neo Lào It-xa-la đã triệu tập Đại hội toàn quốc lần thứ II tại tỉnh Sầm-nưa, Đại hội đã nhất trí thông qua nghị quyết thành lập, trên cơ sở Neo Lào It-xa-la, một tổ chức chính trị rộng rãi lấy tên Mặt trận yêu nước Lào (Neo Lào Hắc-xạt). Cương lĩnh của Mặt trận đã đề ra nhiệm vụ hàng đầu của mình là xây dựng một nước Lào hòa bình, trung lập và thịnh vượng, và phát triển quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình.

Cương lĩnh của Neo Lào Hắc-xạt đã được các tầng lớp nhân dân rộng rãi ở Lào nhiệt liệt ủng hộ và có tiếng vang lớn đến tận các tầng lớp trên của xã hội Lào. Một số nghị sĩ thuộc nhóm Cứu quốc đã lên tiếng đòi chính phủ Vương quốc đình chỉ xung đột với Pa-thệt Lào và đòi thi hành một chính sách thực sự hòa bình và trung lập.

Mặc dù được đế quốc Mỹ hết sức nâng đỡ, Kà-tây vẫn bị lâm vào tình thế cô lập và mọi mưu đồ thành lập nội các sau bầu cử đều bị thất bại: cả hai lần (tháng 2 và 3-1956) Kà-tây đứng ra lập chính phủ mới đều không được Quốc hội Lào bỏ phiếu thông qua.

Không thể không tính đến nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân trong nước đang mong muốn hòa bình, dân chủ, độc lập và thống nhất, chính phủ mới của Vương quốc Lào do hoàng thân Xu-va-na Phu-ma đứng đầu (thành lập ngày 21-3-1956) đã tuyên bố tôn trọng Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và cam kết tập trung mọi cố gắng để giải quyết hòa bình vấn đề Pa-thệt Lào.

Tháng 7-1956, do phía Pa-thệt Lào chủ động, Hội nghị hiệp thương chính trị giữa hai bên bị gián đoạn từ lâu đã được nối lên. Đại biểu chính phủ Vương quốc Lào và đại biểu các lực lượng Pa-thệt Lào đã đi đến việc ký kết một bản tuyên bố chung (5-8-1956), xác nhận đường lối hòa bình trung lập ở Lào, chấm dứt xung đột giữa hai bên, bảo đảm quyền tự do dân chủ của nhân dân và quyền công dân của những người Pa-thệt Lào, công nhận sự hoạt động hợp pháp của các tổ chức chính trị của Pa-thệt Lào. Ngày 10-8, hai bên lại ra tuyên bố sẽ tổ chức tổng tuyển cử bổ sung và thành lập chính phủ liên hiệp có đại biểu của Pa-thệt Lào và các đảng phái tham gia.

Kết quả tốt đẹp bước đầu của cuộc hiệp thương ở Lào đã gây nên mối lo ngại sâu sắc cho đế quốc Mỹ và phe lũ của chúng. Các đại biểu, chính giới Mỹ trong và ngoài nước đều không che giấu sự bất mãn của chúng đối với các hiệp nghị được ký kết giữa chính phủ Vương quốc và Pa-thệt Lào.

Hòng cứu vãn tình thế, đế quốc Mỹ tăng cường các hoạt động can thiệp nhằm ngăn cản sự thực hiện các hiệp nghị nói trên. Song song với việc tung tiền cho Kà-tây, lúc này đang giữ chức phó thủ tướng chính phủ Vương quốc Lào, mua chuộc nhiều đảng viên đảng Tiến bộ tập hợp dưới chiêu bài "chống cộng" để công khai tích cực phá hoại hơn nữa sự hòa hợp dân tộc ở Lào, đế quốc Mỹ cũng ra sức dùng đô-la lôi kéo Phủi Xa-na-ni-con, thủ lĩnh đảng phản động cực đoan Tự do, dùng y làm con bài dự trữ khi Kà-tây hết tác dụng. Đồng thời, dưới chiêu bài "chống nguy cơ cộng sản", giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn cũng tăng cường gây sức ép về kinh tế và chính trị đối với chính phủ Vương quốc Lào và cá nhân thủ tướng Xu-va-na Phu-ma, trước hết là giật cái dây thông lưng "viện trợ" nhằm xiết chặt bọn tay sai vào vòng lệ thuộc. Đầu năm 1957, sau khi đã cảnh cáo sẽ đình chỉ việc cung cấp số tiền 40 triệu đô-la "viện trợ" nếu chính phủ Xu-va-na Phu-ma thực hiện ý định cho Pa-thệt Lào tham gia nội các, cơ quan phân phối viện trợ Mỹ ở Lào đã đình chỉ việc trả lương cho công chức Lào cùng một lúc với việc tiến hành bao vây kinh tế, không cho nhập gạo và hàng hóa khác từ Thái-lan vào nước này.

Tháng 1-1957, sau khi sang Mỹ để trực tiếp lĩnh chỉ thị của chủ về, Kà-tây đã lập tức mở một chiến dịch điên cuồng chống lại các lực lượng hòa bình trung lập và yêu nước ở Lào. Trong khi đe dọa sẽ cùng Bun Ûm, lãnh tụ phái phản động Xa-van-na-khet thành lập chính phủ riêng rẽ ở miền Nam dưới sự bảo hộ của Thái-lan, chư hầu của Mỹ, Kà-tây đã huy động các cơ quan báo chí, tuyên truyền của y, nhất là tờ "Tiếng nói của nhân dân", ra sức ca ngợi "viện trợ" Mỹ, gieo rắc sự bất mãn trong nhân dân đối với chính sách hiện hành của chính phủ Vương quốc.

Nhằm tác động mạnh mẽ hơn nữa đến đường lối của chính phủ Vương quốc, hỗ trợ cho hành động phá hoại của bọn phản động trong nước, đế quốc Mỹ và phương Tây quyết định trực tiếp can thiệp vào công việc nội bộ của Lào. Tháng 4-1957, sau khi chính phủ Vương quốc Lào tuyên bố sẽ thành lập chính phủ liên hợp vào ngày 11-5, các đại sứ

Lào ở Hoa-thịnh-đốn, Luân-đôn và Pa-ri đều nhận được các công hàm phản đối việc đưa Pa-thệt Lào vào khối cộng đồng dân tộc Lào và yêu cầu chính phủ Lào phải có "lập trường cứng rắn" hơn đối với họ. Nhân viên các sứ quán Mỹ và phương Tây ở Lào cũng nhận được chỉ thị của giới cầm quyền trong nước phải đến "thăm" các nghị sĩ Lào và cảnh cáo họ về những "hậu quả nghiêm trọng" của việc những người cộng sản tham gia chính phủ. Dưới sự đạo diễn của Cục tình báo trung ương Mỹ, bọn phản động Lào đã bày trò gửi đến Quốc hội Lào bản "Kiến nghị của dân chúng" yêu cầu chỉ định Bun Ûm, một phần tử thân Mỹ nổi tiếng, làm Phó vương nhằm để bẻ lưng đoạn đường lối của chính phủ Vương quốc. Đề tăng thêm sức nặng cho các thủ đoạn trên đây của chúng, đế quốc Mỹ lại một lần nữa đánh tiếng về khả năng trực tiếp đình chỉ "viện trợ" tài chính.

Sức ép mạnh mẽ của giới phản động trong và ngoài nước đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị mới, kéo dài (từ tháng 5 đến 8-1957) ở Lào. Giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn lại mưu toan đưa tên tay sai Kà-tây lên ngôi thủ tướng. Tuy nhiên, sự ủng hộ của bọn chủ ở bên kia đại dương vẫn không giúp Kà-tây đạt được kết quả mong muốn. Trong không khí biến động phản đối của quần chúng đang sôi sục trong cả nước, Quốc hội Lào đã bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ Kà-tây. Được vua Lào chỉ định đứng ra lập nội các mới (8-8-1957), thủ tướng Xu-va-na Phu-ma, trước xu hướng hòa bình trung lập đang lan rộng không những trong quần đại quần chúng mà ngay cả trong những người thuộc các tầng lớp trên, đã phải tuyên bố tiếp tục lấy chính sách hòa hợp dân tộc và hòa bình trung lập làm nội dung cơ bản của đường lối đối nội và đối ngoại của chính phủ Vương quốc.

Đề tiếp tục cuộc đàm phán tiến hành từ trước, ngày 16-9-1957, phái đoàn đại biểu của chính phủ Vương quốc Lào do ông Thao Tan Chu-la-mông-tri làm trưởng đoàn và của các lực lượng Pa-thệt Lào do ông Phu-mi Vông-vi-chit làm trưởng đoàn đã họp hội nghị tại Viên-chăn. Kết quả cuộc đàm phán là ngày 22-10-1957, hai bên đã ký hiệp nghị Viên-chăn trong đó nhất trí nhận định rằng việc thành lập chính phủ liên hợp có đại diện Pa-thệt Lào tham gia, việc giải quyết đưa chính quyền, quân đội và cán bộ Pa-thệt Lào ở hai tỉnh Sầm-nưa và Phong-sa-lỳ sáp nhập vào Vương quốc "là để xây dựng sự thống nhất

quốc gia phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, đồng thời thi hành Hiệp nghị Giơ-ne-vơ và thi hành các bản tuyên bố chung và các hiệp nghị đã ký kết mà Quốc hội đã nhất trí thông qua ngày 29-5-1957» (1). Ngoài ra, Hiệp nghị còn quy định «Vương quốc Lào sẽ không gia nhập vào khối quân sự nào và không để cho một nước nào lập căn cứ quân sự trên đất Lào ngoài sự quy định của hiệp nghị Giơ-ne-vơ» (2) và «Chính phủ liên hợp sẽ chuẩn bị việc tổng tuyển cử bổ sung trong toàn quốc trong thời gian 4 tháng, nó là vấn đề cuối cùng của việc giải quyết vấn đề chính trị ở Lào theo Hiệp nghị Giơ-ne-vơ» (3).

Nghiêm chỉnh thi hành các điều khoản đã ký kết trên đây, và tỏ rõ thiện chí hòa hợp dân tộc của mình, ngày 18-11-1957, phía Pa-thệt Lào đã tổ chức bàn giao hai tỉnh tập kết Sầm-nưa và Phong-sa-lỳ, đặt dưới quyền tối cao của Vương quốc. Ngày 19-11, chính phủ liên hợp Lào thành lập, được Quốc hội nhất trí thông qua, với sự tham gia của hai đại biểu Pa-thệt Lào: Hoàng thân Xu-pha-nu-vông giữ chức Bộ trưởng Bộ kế hoạch, xây dựng và đô thị, và ông Phu-mi Vông-vi-chít—Bộ trưởng Bộ lễ nghi và mỹ thuật. Neo Lào Hắc-xạt được quyền hoạt động hợp pháp và đã sáp nhập hai tiểu đoàn còn lại vào quân đội Vương quốc. Lệnh phóng thích chính trị phạm và đình chỉ việc phân biệt đối xử, trả thù và bắt bớ cũng được chính phủ Vương quốc ban hành.

Những bước tiến cụ thể trên con đường hòa hợp dân tộc ở Lào đã vấp phải sự phản ứng kịch liệt của đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác. Giới cầm quyền Hoa-bình-đốn đã cấp tốc mời thủ tướng Xu-va-na Phu-ma sang Mỹ hội đàm. Trong thời gian này, các nhân vật cầm đầu chính phủ Mỹ—từ Ai-xen-hao đến Nich-xơn, Đa-lét—đều «cam kết» sẽ tiếp tục ủng hộ Lào cả về tinh thần lẫn vật chất, với điều kiện là người đứng đầu chính phủ Vương quốc Lào phải chứng minh bằng thực tế rằng ông ta đã «hoàn toàn kiểm soát được tình thế... và ý thực hệ cộng sản không thể thu hút được nhân dân Lào» (4).

Âm mưu phá hoại bằng được việc hiệp thương chính trị, nhất là trong giai đoạn cuối cùng của nó—giai đoạn tổng tuyển cử bổ sung, được dự định tổ chức vào ngày 4-5-1958, được sự giúp đỡ của bọn tay sai, đế quốc Mỹ ra sức ngăn cản Neo Lào Hắc-xạt đang có ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh, tiến hành công cuộc chuẩn bị. Cùng với việc áp

dụng các biện pháp mua chuộc những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng ở Lào hòng lôi kéo họ đứng về phía đối lập với Neo Lào Hắc-xạt (hầu hết những người này đều kiên quyết từ chối), kẻ thù của hòa bình ở Lào đã gây ra tình trạng căng thẳng, gieo rắc sự chia rẽ trong nội bộ dân tộc Lào. Với sự đồng lõa của một số bộ trưởng trong chính phủ Vương quốc, trước hết là của Kà-tây lúc này là bộ trưởng bộ ngoại giao, giới phản động Lào tay sai Mỹ ở khắp các tỉnh đã in sách báo và truyền đơn vu khống Neo Lào Hắc-xạt, trước hết là Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, lãnh tụ các lực lượng cách mạng Lào. Một số nhà cầm quyền địa phương ở các tỉnh đã tiến hành những hoạt động khủng bố trắng trợn chống lại các đảng viên Neo Lào Hắc-xạt và những người yêu nước khác. Nhiều người đã bị bắt và bị buộc tội là «tham gia các tổ chức bí mật và âm mưu lật đổ Nhà vua và chính phủ Vương quốc Lào». Đặc biệt, tại tỉnh A-tô-pơ, hai đại biểu Neo Lào Hắc-xạt đã bị ám hại.

Càng gần đến ngày bầu cử, đế quốc Mỹ và tay sai càng điên cuồng phá hoại. Tại Viên-chăn cũng như ở nhiều tỉnh khác, cảnh sát được lệnh theo dõi các ứng cử viên Neo Lào Hắc-xạt, và ngăn chặn họ vận động bầu cử. Nhiều viên chỉ huy quân đội Vương quốc đã ra lệnh cho binh sĩ dưới quyền giải tán các «đám đông» từ 5 người trở lên, nếu cần thì dùng cả vũ lực, và thủ tiêu tất cả các bản sao về luật bầu cử, về quyền tự do dân chủ, và các tài liệu vận động tuyển cử do Neo Lào Hắc-xạt phổ biến. Một tên sĩ quan thuộc phái hữu cực đoan, trung úy Nam, đã trắng trợn tuyên bố: «Tôi không tôn trọng những đạo luật ngu xuẩn đó. Luật lệ duy nhất của tôi—đó là vũ khí của mình». Bản thân Kà-tây cũng đi xa không kém. Phát biểu tại tỉnh Sầm-pát-xắc, y yêu cầu các đại biểu chính quyền địa phương không được bỏ phiếu cho các ứng cử viên Neo Lào Hắc-xạt, và đe dọa sẽ thả hồi hoặc bỏ tù trong trường hợp đối lập.

(1) Sự phát triển của tình hình Lào qua một số văn kiện chủ yếu của Neo Lào Hắc-xạt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 42.

(2) Như trên, tr. 43.

(3) Như trên, tr. 49.

(4) Dẫn theo G.P. Pô-pốp. Đấu tranh cho một nước Lào độc lập và trung lập, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 43.

Bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp, khủng bố cũng như vu khống, xuyên tạc của các thế lực phản động trong và ngoài nước, các lực lượng dân tộc yêu nước và trung lập Lào đã giành được thắng lợi tốt đẹp trong cuộc tổng tuyển cử bỏ sung (4-5-1958). Neo Lào Hắc-xạt chiếm được 9 ghế và Ủy ban ủng hộ hòa

bình trung lập (một tổ chức yêu nước, tiền bộ, được thành lập năm 1956) chiếm được 4 ghế trong tổng số 21 ghế đại biểu bỏ sung. Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử nước Lào, những người đại biểu chân chính của nhân dân đã có mặt trong cơ quan lập pháp tối cao, đại diện cho ý chí hòa bình và tự do của họ.

II — GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI XÉ BỎ HIỆP NGHỊ VIÊN-CHĂN, MỞ RỘNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC RA CẢ NƯỚC (5-1958—7-1962)

Tiến trình các sự kiện trên đây của Lào rõ ràng đã hoàn toàn không làm hải lòng đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Lợi dụng việc chính phủ Xu-va-na Phu-ma từ chức theo Hiến pháp Vương quốc Lào quy định, giới phản động trong và ngoài nước đã xúc tiến những âm mưu phá hoại mới. Nhằm mục đích gây sức ép từ bên trong, theo lệnh Mỹ, các đảng phái phản động Lào đã ra sức củng cố lực lượng của chúng. Tháng 6-1958, đảng Quốc gia của Kà-tây và đảng Tự do của Phủi Xa-na-ni-con đã hợp nhất thành đảng Lào Luôm Lào (Tập hợp dân chúng Lào) nhằm tăng cường hơn nữa sự chống đối lại các lực lượng dân tộc dân chủ, thi hành chính sách đối ngoại thân Mỹ. Do kết quả của việc hợp nhất này, Phủi Xa-na-ni-con và Kà-tây đã chiếm được đa số tuyệt đối trong Quốc hội.

Ngoài ra, cũng trong thời gian này, được sự ủng hộ tích cực của đế quốc Mỹ, một đảng phản động khác đã ra đời ở Lào, lấy tên là Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia. Tập hợp những phần tử thân Mỹ cực đoan nhất trong giới sĩ quan, cảnh sát, quan lại và thanh niên, do Phu-mi Nô-xa-văn cầm đầu, tổ chức phản động này đã đề ra nhiệm vụ chủ yếu của nó là thủ tiêu các lực lượng yêu nước và tiến bộ, biến Lào thành một «thành trì chống cộng» ở Đông — Nam Á.

Vào giữa tháng 8-1958, do sức ép của đế quốc Mỹ, cuộc khủng hoảng chính trị ở Lào đã chấm dứt bằng việc thành lập chính phủ phản động Phủi Xa-na-ni-con (Thủ tướng) — Kà-tây (Phó thủ tướng).

Ngay sau khi lên nắm chính quyền, tập đoàn Phủi — Kà-tây đã công khai thi hành chính sách lệ thuộc Mỹ, phá hoại hòa bình và thủ tiêu quyền tự do dân chủ của nhân dân Lào. Các đại biểu Pa-thệt Lào bị gạt ra ngoài chính phủ. Các đảng viên Neo Lào Hắc-xạt và những người tham gia kháng chiến cũ bị trả thù, bắt bớ hàng loạt, và có nơi như ở A-tô-pơ,

Xa-ra-văn, Xa-va-na-khet v.v..., hàng trăm người đã bị giết hại cùng một lúc. Tại nhiều tỉnh, nhà cầm quyền địa phương đã ra lệnh cấm dân chúng đọc báo «Lào Hắc-xạt», cơ quan ngôn luận hợp pháp của các lực lượng cách mạng Lào. Bộ máy hành chính ở hai tỉnh Săm-nư và Phong-sa-ly bị bọn thân Mỹ nắm giữ. Các cán bộ, viên chức của Pa-thệt Lào bị gọi về Viên-chăn quản thúc.

Đầu năm 1959, sau khi dùng áp lực của đa số buộc Quốc hội Lào trao quyền hành đặc biệt trong một năm, Phủi Xa-na-ni-con đã tăng cường thế lực phản động trong chính phủ bằng cách cải tổ nội các, đưa đại biểu Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia vào các ghế bộ trưởng bộ Quốc phòng, Thông tin và Giáo dục, biến chính phủ Vương quốc Lào thực sự trở thành một công cụ phục vụ đế quốc Mỹ, có nhiệm vụ trước mắt là từ bỏ hiệp nghị Giơ-ne-vơ và phá hoại cuộc hiệp thương chính trị với Pa-thệt Lào.

Đồng thời, cùng với việc thủ tiêu chính phủ liên hợp dân tộc, đế quốc Mỹ đã thúc ép bọn tay sai công khai chống lại Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế ở Lào — một trở ngại cho việc thực hiện các mưu đồ xâm lược của chúng. Ngay từ mùa hè năm 1958, tư lệnh hạm đội Mỹ ở Thái-bình-dương, đô đốc Phên-tơ, đã đến Viên-chăn, kêu gọi chính phủ Vương quốc Lào giải tán Ủy ban quốc tế và cam kết sự ủng hộ hoàn toàn của Mỹ trong việc này (1). Chỉ ít lâu sau, đại biểu Ca-na-đa, phục vụ cho lợi ích của đế quốc Mỹ, cũng yêu cầu giải tán tổ chức này với lý do là «việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Lào đã được hoàn thành», mặc dù trên thực tế, các cuộc đàn áp và khủng bố các lực lượng dân tộc — yêu nước vẫn tiếp tục, và việc hiệp thương chính trị, đặc biệt là hiệp nghị về việc thi hành chính sách hòa

(1) Báo Luận dân Nữu-ước, ngày 6-9-59.

bình và trung lập ở Lào, vẫn chưa được thực hiện. Ngày 19-7-1958, do sức ép của các thế lực phản động, Ủy ban quốc tế ở Lào, bất chấp sự phản đối quyết liệt của các đại biểu Ba-lan, đã đình chỉ vô thời hạn hoạt động của mình.

Hoàn toàn lâm ngơ trước sự phản ứng mạnh mẽ của dư luận tiến bộ trong và ngoài nước, ngày 11-2-1959, Phủ Xa-na-ni-con đã trắng trợn tuyên bố: «Chính phủ Vương quốc Lào coi việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ ở Lào là đã hoàn thành», và do đó «Không thừa nhận là Vương quốc Lào vẫn bị hiệp nghị Giơ-ne-vơ ràng buộc, và kiên quyết chống lại việc phục hồi hoạt động của Ủy ban quốc tế» (1).

Các phái đoàn quân sự Mỹ, núp dưới danh nghĩa dân sự, đã kế tiếp nhau xuất hiện. Ngay từ mùa thu năm 1958, «Phòng đánh giá chương trình viện trợ» (2) thuộc Bộ ngoại giao Mỹ—thực chất là một tổ chức cố vấn quân sự Mỹ—đã được thành lập. «Phòng đánh giá chương trình viện trợ» còn bố trí cố vấn bên cạnh cơ quan Tổng thanh tra dân vệ, biệt kích của quân đội thân Mỹ, và ở mỗi quân khu một đoàn cố vấn kỹ thuật và một đoàn cố vấn huấn luyện do một đại tá cầm đầu. Đến năm 1959, số nhân viên quân sự Mỹ ở Lào đã lên tới 300 tên, trong đó có 200 tên thuộc tổ chức trên và 100 tên thuộc phái đoàn huấn luyện quân đội thân Mỹ.

Sự tăng cường can thiệp của đế quốc Mỹ và khối Đông Nam Á vào Lào đã đem lại những hậu quả tai hại cho nước này. Các thế lực phản động Lào công khai từ bỏ việc thi hành các hiệp nghị Giơ-ne-vơ và Viên-chăn, mở một cuộc tấn công toàn diện vào phong trào giải phóng dân tộc Lào. Giới cầm quyền Vương quốc đã ra chỉ thị mật cho các tỉnh trưởng và tư lệnh quân khu tiến hành đàn áp những người kháng chiến cũ và các đảng viên Neo Lào Hắc-xát. Hàng nghìn người bị truy nã, giam cầm, tra tấn và nhiều người đã bị thủ tiêu «không cần đưa ra xét xử» (3). Như chính báo chí Mỹ đã thừa nhận, tất cả các hành động khủng bố của chính quyền phản động Viên-chăn đều được tiến hành với sự đồng ý của Mỹ và thường là do «những kết quả đề nghị của Mỹ» (4). Tháng 5-1959, nhằm thủ tiêu các lực lượng vũ trang Pa-thệt Lào—một trở ngại lớn cho việc thực hiện âm mưu thiết lập chế độ độc tài tay sai Mỹ của chúng—chính quyền Phủ Xa-na-ni-con, theo kế hoạch của Mỹ, đã bày trò phong quân hàm cho hai tiểu đoàn Pa-thệt Lào sáp nhập vào quân đội Vương quốc để tước vũ khí và

tiêu diệt họ. Nhưng với tinh thần cảnh giác cách mạng cao và được nhân dân tích cực giúp đỡ, tiểu đoàn 2 Pa-thệt Lào đóng ở Cảnh đồng Chum đã đánh tan âm mưu của Phủ và rút về căn cứ địa an toàn (18-5-1959).

Dẫn thêm một bước nghiêm trọng trên con đường bán nước hại dân, ngày 25-5-1959, chính quyền Phủ Xa-na-ni-con công khai gây nội chiến và tuyên bố dùng vũ lực để tiêu diệt các lực lượng vũ trang Pa-thệt Lào. Trong khi trắng trợn đưa Neo Lào Hắc-xát và các tổ chức yêu nước khác ra ngoài vòng pháp luật và bắt giam trái phép Hoàng thân Xu-pha-nu-vông cùng nhiều lãnh tụ khác của Neo Lào Hắc-xát (28-7-1959), chính phủ Vương quốc Lào đã liên tiếp tổ chức các cuộc tấn công vào các căn cứ của các lực lượng yêu nước. Trong hai tháng 7 và 8-1959, nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra giữa các đơn vị Pa-thệt Lào và du kích địa phương với các đơn vị quân đội tay sai Mỹ tại hai tỉnh Sầm-nưa và Phong-sa-lỳ. Tại hầu hết các tỉnh khác—từ những vùng núi cao hẻo lánh đến đồng nội đông người—như Khăm-muôn, Xa-ra-van, xa-van na-khet, Tha-khet, A-tô-pơ, Xiêng-khoảng, Luang Pa băng v.v..., nhân dân đã đứng lên đấu tranh để tự vệ.

Tháng 7-1959, do sức ép của đế quốc Mỹ, thực dân Pháp và chính phủ Vương quốc Lào đã ra thông cáo chung trao cho Mỹ khả năng công khai gửi cố vấn Mỹ đến huấn luyện lực lượng vũ trang thân Mỹ ở Lào và trang bị các loại vũ khí cho lực lượng đó, mở toang cửa cho đế quốc Mỹ thâm nhập vào Lào. Thông cáo đó cũng có nghĩa là sự thừa nhận chính thức việc loại trừ ảnh hưởng của Pháp ở Lào, trước hết là trên lĩnh vực quân sự.

Sau thông cáo chung Pháp—Lào, để đáp ứng với yêu cầu đầy mạnh và mở rộng chiến tranh

(1) Malcolm Salmon. *Focus on Indochina*, Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà-nội, 1961, tr. 211.

(2) Túc Programs Evaluation Office (gọi tắt là PEO).

(3) Xem chỉ thị mật ngày 15-12-1958 của bộ trưởng nội vụ chính quyền Phủ gửi các tỉnh trưởng, huyện trưởng về việc truy tố hoặc trấn áp không cần xét xử tất cả những cán bộ cũ của Neo Lào Hắc-xát và những người kháng chiến; chỉ thị tới mật số 397-KFD.4 ngày 13-12-1959 của Bun-lột Xa-ni-chăn, tư lệnh quân khu I, về việc bắt giữ tất cả những người có cảm tình với Neo Lào Hắc-xát.

(4) Báo *Luận đàn Nữu-ước* (*New York Herald Tribune*), ngày 6-9-1959.

xâm lược ở Lào, tháng 8-1959, đế quốc Mỹ đã «viện trợ quân sự» khẩn cấp 34 triệu đô-la cho chính quyền Phủi Xa-na-ni-con. Toàn bộ trang bị cũ của Pháp cho quân đội tay sai đều được thế bằng những trang bị mới của Mỹ. Đồng thời, số cố vấn và nhân viên quân sự Mỹ, cũng lũ lượt kéo vào Lào. Theo báo chí nước ngoài, trong năm 1959, ở Lào có «từ 6.000 đến 8.000 cố vấn Mỹ và Pháp, nghĩa là trung bình cứ 3 lính quân đội Vương quốc thì có một cố vấn nước ngoài là Mỹ hoặc Pháp». Tại Viên-chăn và các thành phố lớn khác của Lào đều đã được thành lập các ban của các phái đoàn «viện trợ quân sự» Mỹ, huấn luyện cảnh sát và các tổ chức quân sự trá hình. Mỗi nhóm huấn luyện viên Pháp được giao 4 cố vấn Mỹ, nắm thực quyền kiểm soát quân đội tay sai Lào. Trong khi đó, lực lượng vũ trang của chính quyền Vương quốc cũng được tăng cường một cách nhanh chóng. Từ 12.000 tên vào năm 1954, quân số Vương quốc Lào đã tăng lên đến 29.000 tên vào cuối năm 1959 (1), bên cạnh con số cảnh sát từ vài trăm đã tăng đến 4.000 người (2). Nhiều sĩ quan quân đội và cảnh sát Vương quốc Lào đã sang Mỹ, Thái-lan, Nam Việt-nam, Phi-luật-tân dự các lớp huấn luyện chuyên môn về chiến tranh chống lại các lực lượng dân tộc—yêu nước. Ngoài ra, dưới sự điều khiển của các kỹ sư Mỹ, các con đường chiến lược nối liền các căn cứ của khối xâm lược Đông Nam Á ở Thái-lan, Nam Việt-nam với các thành phố Lào như Xa-van-na-khet, Pắc-xế, A-tô-pơ v.v... đều được xây dựng lại. Các sân bay Xiêng-khoảng, Sầm-nưa, Pắc-xế đều được sửa chữa. Tại Vát-lay (Viên-chăn) và Nậm-thả, những sân bay mới dành cho máy bay vận tải hạng nặng cũng được xây dựng. Bên cạnh đó, một cầu hàng không được thành lập để chuyên chở các loại vũ khí, quân trang, quân dụng mới từ các căn cứ quân sự của Mỹ ở O-ki-na-oa (Nhật-bản), Phi-líp-pin, Đài-loan, Hô-nô-lu-lu... vào Lào.

Hòng thủ tiêu hoàn toàn hiệu lực của hiệp nghị Giơ-ne-vơ về Lào và tạo điều kiện thuận tiện cho sự xâm lược của chúng, đế quốc Mỹ đã tích cực hoạt động và xúi giục chính quyền Phủi Xa-na-ni-con gửi đặc phái viên sang Nữu-ước để vận động Liên hợp quốc, lúc này đang bị Mỹ khống chế, can thiệp vào Lào. Cùng lúc đó, các nước tay sai của đế quốc Mỹ, phụ họa với chủ, cũng ráo riết chuẩn bị can thiệp. Trong khi Pô-tơ Xa-ra-xin, Tổng thư ký khối xâm lược Đông Nam Á công khai tuyên bố là khối này có thể hành động, nếu Lào yêu cầu, và Tướng Giới Thạch, «Tổng

thống» Đài-loan kêu gọi «các nước Đông Nam Á cần hành động tập thể để ngăn chặn cộng sản ở Lào», thì một số đơn vị quân đội ngụy quyền Sài-gòn đã xâm nhập trái phép khu Hạ Lào cùng với quân đội Phủi can quét nhân dân vùng biên giới, cũng như trên thực tế, một số máy bay kiểu C.47 của Đài-loan do phi công Mỹ và Tướng lái đã trực tiếp tham gia vào việc thả dù tiếp tế cho quân đội Vương quốc trong các cuộc hành quân khủng bố nhân dân Lào. Được sự ủng hộ và khuyến khích của đế quốc Mỹ và các nước chư hầu của chúng, ngày 7-9-1959, sau khi cùng Phu-mi Nô-xa-văn, Thứ trưởng Bộ quốc phòng Vương quốc Lào sang Băng-cốc (Thái-lan) gặp rút chuẩn bị để dọn đường cho khối xâm lược Đông Nam Á chính thức can thiệp vào Lào bằng quân sự, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Vương quốc Lào, Khăm-phăn Pa-ny-a trắng trợn tuyên bố rằng «nếu yêu cầu của chính phủ Vương quốc Lào về Liên hợp quốc gửi quân đội đến Lào không có hiệu quả thì Lào sẽ yêu cầu sự giúp đỡ của Đông Nam Á».

Ngày 4-9, theo lệnh Mỹ, chính quyền Phủi Xa-na-ni-con gửi «đơn khiếu nại» đến Hội đồng bảo an Liên hợp quốc về cái gọi là «sự xâm lược của Việt-nam dân chủ cộng hòa» và yêu cầu Liên hợp quốc gửi lực lượng khẩn cấp sang Lào. Năm lấy «yêu cầu» đó, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc do đế quốc Mỹ giật dây đã cử một «Tiểu ban điều tra» tình hình Lào gồm bốn nước Ý, Ac-giăng-tin, Tuy-ni-di và Nhật-bản, mặc dù đại biểu Liên-xô đã cực lực phản đối. Tuy nhiên, bất chấp mọi cố gắng của chính quyền phản động Lào, «Tiểu ban» này không hề tìm được một bằng chứng nào về lời vu cáo của tập đoàn Phủi Xa-na-ni-con và đã phải lặng lẽ rút lui không kèn không trống.

Sự phá sản của âm mưu nói trên của giới phản động Mỹ-Lào, những thắng lợi to lớn của các lực lượng yêu nước, đứng đầu là Neo Lào Hắc-xát (3), tình trạng suy đồi về kinh tế do sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ gây ra cùng với làn sóng bất mãn ngày càng dâng cao của quảng đại quần chúng

(1) Báo Tin Mỹ và thế giới (U.S. News and World Report), ngày 5-9-1960.

(2) Nữu-ước thời báo (New York Times), ngày 25-9-1959.

(3) Vào cuối tháng 8-1959, các lực lượng vũ trang yêu nước Lào đã giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn thuộc hai tỉnh tập kết cũ của Pa-thệt Lào.

đã làm cho chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ Phủi Xa-na-ni-con càng khủng hoảng trầm trọng. Toàn bộ tình hình đó không thể không tác động đến các đại biểu thức thời hơn cả trong giới cầm quyền Lào. Ngay trong nội bộ đảng Tập hợp dân chúng Lào của bè lũ Phủi—Kà-tây ảnh hưởng của những người chủ trương chấm dứt nội chiến cũng lớn mạnh.

Sự bất lực của chính phủ Phủi Xa-na-ni-con trong việc đàn áp phong trào dân tộc—dân chủ ở Lào đã dẫn tới những mâu thuẫn sâu sắc giữa đảng Tập hợp dân chúng Lào với «Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia» gồm những phần tử cực đoan tối phản động hoàn toàn phục vụ cho quyền lợi của đế quốc Mỹ. Kết quả là tháng 12-1959, Phu-mi Nô-xa-văn, thủ lĩnh «Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia» đã làm đảo chính quân sự lật đổ Kà-tây lúc này đã mất tín nhiệm của chủ Mỹ bằng việc tuyên bố nắm chính quyền, giải tán Quốc hội, đưa ra một chương trình hành động mà thực chất là thủ tiêu chế độ nghị viện, giải tán mọi đảng phái chính trị, khủng bố những người yêu nước và tán thành hòa bình trung lập, kéo dài và mở rộng nội chiến, tiến hành âm mưu khiêu khích nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Bước ngoặt của tình hình đó đã nằm ra ngoài dự kiến của các nước phương Tây, kể cả Mỹ, lo sợ sự phản ứng mãnh liệt của dư luận trong và ngoài nước, đế quốc Mỹ và các nước đồng minh, thông qua đại sứ của chúng ở Lào, đã chỉ thị bọn cầm đầu «Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia» phải hành động thận trọng hơn để tránh «có thể gây ra một sự phản ứng dây chuyền mà chính phủ và các nhà quân sự (Vương quốc Lào) không có khả năng khắc phục nổi» (1). Ngày 4-1-1960, Bộ Ngoại giao Mỹ vội vàng ra tuyên bố hy vọng rằng Lào sẽ «trung lập trong cuộc chiến tranh lạnh». Thực hiện chỉ thị của chủ ở bên kia đại dương, giới quân phiệt ở Lào đã thỏa thuận thành lập một chính phủ «quá độ» do Cu Ápхай, một người không đảng phái và không có uy tín chính trị gì, cầm đầu.

Tháng 5-1960, sau cuộc bầu cử gian lận được tiến hành dưới lưới lề, băng súng (cuối 4—đầu 5-1960), đảng Xã hội—dân chủ (tên mới của Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia) đã lập chính phủ mới do Thao Xom-xa-nít làm thủ tướng và Phu-mi Nô-xa-văn — phó thủ tướng. Ngay sau khi lên cầm quyền, tích cực thực hiện âm mưu xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, tập đoàn Phu-mi—Xom-

xa-nít, song song với việc tăng cường bóp nghẹt các quyền tự do dân chủ của nhân dân, đã ra sức phát triển lực lượng vũ trang nhằm mở rộng cuộc nội chiến và đàn áp các lực lượng yêu nước. Đến cuối tháng 5-1960, ngoài con số 5.000 cảnh sát và 16.000 dân vệ, quân số chính quy của vương quốc Lào đã lên tới 32.000 người do Mỹ hoàn toàn trang bị và đài thọ. Đồng thời, một mạng lưới các công trình quân sự, kể các căn cứ không quân, đã được rải khắp nước Lào. Các con đường chiến lược nối liền Lào với Thái-lan (A-tô-pơ—U-đon), với Nam Việt-nam (Xa-van-na-khet—Đông-hà) đều được mở rộng và xây dựng lại. Các sân bay ở Sầm-nư-a, Buôn-mây, Nậm-bạc, Mường-mai v.v... được hoàn thành.

Hãng thông tin AP, không dấu diếm sự phẫn khởi của mình trước sự kiện trên đã hét lời ca ngợi chính phủ Xom-xa-nít là «chính phủ tốt nhất ở Lào từ trước tới nay». Để khuyến khích và tăng cường lực lượng của bè lũ tay sai, đế quốc Mỹ đã tăng cường «viện trợ» cho Lào, chủ yếu là «viện trợ quân sự». Chỉ riêng trong tháng 5-1960, chính quyền Vương quốc Lào đã nhận được của Mỹ 40 triệu kíp (bằng 500.000 đô-la) để cải tiến bộ máy cảnh sát (2). Nếu tính từ năm 1955 đến năm 1960 thì số tiền «viện trợ» của Mỹ là 300 triệu đô-la, chiếm từ 90—95% viện trợ hàng năm của nước ngoài cho Lào, hoặc từ 85—90% ngân sách của chính quyền Vương quốc, và «trên thực tế, hầu như gánh vác toàn bộ nền kinh tế Lào» (3).

Trước bộ mặt phản dân hại nước làm tay sai cho Mỹ của tập đoàn «Ủy ban bảo vệ quyền lợi quốc gia» đã hoàn toàn mất tín nhiệm trong nhân dân và hết sức bị cô lập, do tác động của phong trào đấu tranh vũ trang ngày càng phát triển của nhân dân và các lực lượng chiến đấu Pa-thệt Lào và do ảnh hưởng ngày càng lớn rộng của chính sách hòa bình trung lập chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ do Neo Lào Hắc-xát đề ra, ngày 9-8-1960, một bộ phận binh sĩ yêu nước trong quân đội thân Mỹ ở Lào đã nổi dậy lật

(1) Báo Người hướng dẫn khoa học Thiên chúa giáo, ngày 20-12-1959.

(2) Bản tin hải ngoại hàng ngày, Pa-ri, 1960, số 4166.

(3) Báo cáo của Tiểu ban điều tra của Quốc hội Mỹ về vấn đề viện trợ Mỹ ở Lào, do Quốc hội Mỹ công bố năm 1959. Dẫn theo 12 années d'intervention et d'agression des impérialistes américains au Laos, 1966, tr. 26.

đổi chính quyền Phu-mi—Xom-xa-nít. Được sự giúp đỡ của Neo Lào Hắc-xạt, lực lượng trung lập hình thành, do lực lượng đảo chính làm nòng cốt và liên minh với Neo Lào Hắc-xạt để chống Mỹ, thực hiện hòa bình trung lập ở Lào.

Trong khi hoàn toàn đặt hy vọng vào tập đoàn Phu-mi-Xom-xa-nít sẽ biến nước Lào thành một căn cứ quân sự xâm lược và một thuộc địa kiểu mới của chúng, cuộc đảo chính quân sự yêu nước nói trên là « một cái tát nảy lửa » đối với đế quốc Mỹ, một thất bại cay đắng của chính sách thực dân kiểu mới của chúng. « Một lần nữa, Mỹ hiểu rõ là ở Lào — từ *Tin Mỹ và thế giới* chưa xót thừa nhận (1) — viện trợ Mỹ không thể làm cho nước này mặc nhiên trở thành một nước chống cộng được ».

Đề hòng phá hoại những thành quả mà nhân dân Lào đã giành được, và đẩy lùi nước Lào vào con đường lệ thuộc vào chúng như trước đây, đế quốc Mỹ quyết định thực hiện đường lối xuất cảng phản cách mạng. Nhằm mục đích đó, các thế lực trong và ngoài nước chuẩn bị tiến hành một cuộc nổi loạn chống chính phủ hợp pháp Lào. Tháng 8-1960, đế quốc Mỹ đã triệu tập một cuộc họp giữa đại diện của chúng, tướng Len-xê-n, với Phu-mi Nô-xa-văn và Bun ùm, cựu Tổng thanh tra quân đội Vương quốc Lào, tại trụ sở khối xâm lược Đông Nam Á ở Băng-cốc (Thái-lan). Sau khi đã nhận chỉ thị của Mỹ và được sự ủng hộ, khuyến khích của bọn cầm đầu hiếu chiến trong khối SEATO, bè lũ Phu-mi Nô-xa-văn trở về sào huyệt của chúng ở Xa-van-na-khet (Hạ Lào), thành lập cái gọi là « Ủy ban chống đảo chính » chống lại chính phủ Vương quốc đã được nhà vua tấn phong. Trong khi đó, theo lệnh đế quốc Mỹ, bọn chư hầu trong khối xâm lược Đông-Nam Á cũng tích cực phối hợp hành động can thiệp trực tiếp vào Lào. Tại biên giới Nam Việt-nam — Lào, bọn Ngô Đình Diệm đã tập trung quân đội nhằm uy hiếp chính phủ Vương quốc Lào, song song với việc trực tiếp tiếp tế vũ khí, lương thực, thuốc men cho bè lũ Phu-mi Nô-xa-văn và tung gián điệp vào Viên-chăn hoạt động phá hoại. Tại Thái-lan, giới cầm quyền tay sai Mỹ đã đóng cửa biên giới và tiến hành bao vây kinh tế, cho máy bay tiếp tế lương thực, dụng cụ thông tin sang giúp bọn phiến loạn Lào cũng như cho một số lính nhảy dù sang Viên-chăn hoạt động tinh báo. Hai tiểu đoàn của Phu-mi Nô-xa-văn, được sự giúp đỡ của bọn phản động Thái-lan, đã từ Xa-van-na-khet qua đất Thái-lan, đến

đông ở Pắc-xan (cách thủ đô Lào 140 cây số), chuẩn bị tiến hành đánh Viên-chăn.

Những hành động khiêu khích và can thiệp trắng trợn trên của đế quốc Mỹ và phe lũ đều ăn khớp với những hành động phiến loạn của bọn Lào gian Phu-mi Nô-xa-văn và đều nằm trong kế hoạch của Mỹ nhằm tiêu diệt các lực lượng yêu nước và trung lập, phục hồi chế độ quân phiệt thối nát ở Lào. Cùng với việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong cả nước từ ngày 15-8-1960 và huy động 7 tiểu đoàn nhằm tiến đánh Viên-chăn, Phu-mi Nô-xa-văn đã chỉ thị cho bọn dưới quyền tiến hành chiến tranh tâm lý, cho máy bay rải truyền đơn xuống Viên-chăn vu khống xuyên tạc Ủy ban đảo chính và đe dọa nhân dân Lào.

Vấp phải sức phản ứng mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân Lào trước sự thỏa hiệp của thủ tướng Xu-van-na Phu-ma bị đảo động vì sức ép của các thế lực phản động trong và ngoài nước tập đoàn phiến loạn Xa-van-na-khet công khai xúc tiến âm mưu chia rẽ đất nước do đế quốc Mỹ vạch ra. Ngày 10-9, tại Xa-van-na-khet đã ra đời cái gọi là « Ủy ban cách mạng » do Bun ùm cầm đầu, trắng trợn tuyên bố không thừa nhận quyền lực của chính phủ hợp pháp Lào, đình chỉ việc thi hành hiến pháp.

Ngay sau khi « Ủy ban cách mạng » của Bun ùm ra đời, đế quốc Mỹ và phe lũ trong khối xâm lược Đông—Nam Á lập tức ra mặt công khai ủng hộ bọn phiến loạn và tăng cường can thiệp trực tiếp vào Lào. Cùng với việc « viện trợ » cho tập đoàn Xa-van-na-khet 15 triệu đô-la để giúp chúng hành động đặc lực hơn trong việc gây nội chiến, ngăn cản nước Lào đi vào con đường hòa hợp dân tộc và hòa bình trung lập, đế quốc Mỹ đã thành lập phái đoàn quân sự ở Xa-van-na-khet. Hàng không mẫu hạm Hoóc-nét cùng một số tàu chiến và một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ thuộc hạm đội thứ 7 của Mỹ ở Thái-bình-dương được điều động đến khu vực miền Nam biển Đông để uy hiếp nhân dân và chính phủ Vương quốc Lào. Nhà cầm quyền phản động Thái-lan theo lệnh Mỹ, không những cùng bọn Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt-nam tích cực cung cấp vũ khí, máy bay và đồ quân dụng cho bè lũ Phu-mi Bun ùm, mà còn đẩy mạnh các hoạt động khiêu khích trắng trợn. Sáng 18-9-1960

(1) *Tạp chí U. S. News and World Report*, ngày 5-9-1960.

các đơn vị quân đội Thái-lan từ bờ bên kia sông Cửu-long đã bắn súng cối và liên thanh vào thành phố Viên-chăn. Lực lượng quân sự Thái-lan được tăng cường dọc biên giới Lào—Thái; nhân dân Thái được lệnh cấm đi lại trên những đoạn đường dành riêng cho hoạt động quân sự xâm lược ở phía Nam Viên-chăn như Múcđahan, Na-côn Pha-nom, U-đôn, Noong-khai, Xi-xiêng-may. Các máy bay Thái-lan đã thả vũ khí hạng nặng xuống Pắc-xan và cho những đơn vị quân gồm những lính nói được tiếng Lào vượt sông Cửu-long đến tiếp viện cho quân của bè lũ phiến loạn Lào ở Pắc-xan. Phối hợp hành động với bọn can thiệp nước ngoài, tập đoàn Xa-van-na-khet, theo chỉ thị của Mỹ, đã tiến đánh Viên-chăn. Ngày 16-9-1960, một đơn vị quân đội của bọn phiến loạn, trong đó có lính Thái-lan, được Mỹ và Ngô Đình Diệm trang bị đầy đủ vũ khí, đã từ những căn cứ ở Thái-lan đối diện bắn nhiều loạt súng cối vào thủ đô Lào. Cũng ngày hôm đó, bọn phiến loạn đã dùng thuyền máy từ căn cứ ở Thái-lan trên sông Cửu-long đến bắn phá thị trấn Chi-nai-mô, cách Viên-chăn 40 cây số về phía Nam.

Nhận thức được mối nguy cơ của tình hình Lào do sự can thiệp của đế quốc Mỹ và khối xâm lược Đông Nam Á cùng tập đoàn bán nước Phu-mi Nô-xa-văn gây nên, Neo Lào Hắc-xạt đã kêu gọi tất cả các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình trung lập ở Lào cùng thống nhất hành động, đồng thời cũng kêu gọi chính phủ Vương quốc Lào thực hiện hiệp thương chính trị, thi hành chính sách hòa bình trung lập và kiên quyết đấu tranh chống các thế lực phản động trong và ngoài nước. Do sự cố gắng kiên trì và thái độ thiện chí của Neo Lào Hắc-xạt, ngày 11-10-1960, cuộc đàm phán giữa hai phái được nối lại.

Hồng gây áp lực với chính phủ Xu-van-na Phu-ma, buộc họ phải từ bỏ con đường hòa hợp dân tộc và hòa bình trung lập, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn vội vàng phái trợ lý bộ trưởng ngoại giao Pắc-xon, trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Iéc-vin và Tư lệnh quân đội 7 ở Thái-bình-dương, phó thủy sư đô đốc Rây-li đến Viên-chăn. Trong cuộc gặp gỡ nhà cầm quyền Vương quốc Lào, các đại diện chính phủ Mỹ đã yêu cầu chính phủ Xu-van-na Phu-ma chấm dứt đàm phán với các lãnh tụ Neo Lào Hắc-xạt, công nhận « Ủy ban cách mạng » của Bun ùm, dời thủ đô về Luang Pra-băng, và đe dọa cắt đứt « viện trợ » trong trường hợp đối lập.

Không đạt được kết quả trong âm mưu lôi kéo chính phủ Vương quốc Lào để quốc Mỹ quyết định, bằng bất cứ giá nào, cứu vãn chế độ tay sai của chúng. Theo sự góp ý của Bộ Quốc phòng và Cục tình báo trung ương Mỹ, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn đã đình chỉ việc cung cấp « viện trợ » cho chính phủ Xu-van-na Phu-ma và chuyển sang cho tập đoàn Bun ùm — Nô-xa-văn.

Cuối năm 1960, trước những thất bại quân sự ngày càng nặng nề của bè lũ phiến loạn ở Lào, đế quốc Mỹ hoàn toàn vứt bỏ cái mặt nạ « không can thiệp » trực tiếp tham gia các cuộc hành quân của bọn tay sai chống lại chính phủ hợp pháp và các lực lượng yêu nước và trung lập Lào.

Ngày 11-12-1960, sau khi cuộc nổi loạn của các phần tử phản cách mạng từ bên trong thủ đô Viên-chăn, do tên đại tá Cu-pra-xít, chỉ huy trưởng tiểu đoàn dù 1 cầm đầu bị thất bại. Theo kế hoạch của tên tướng Mỹ Len-xê-n thảo ra, bè lũ phiến loạn Xa-van-na-khet bắt đầu mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Viên-chăn. Phối hợp với chúng, từ bên kia bờ sông Cửu-long trên đất Thái-lan, hơn 300 quả đại bác đã bắn sang Viên-chăn, phá hoại nhiều nhà cửa, giết hại và làm bị thương nhiều dân lành vô tội. Các trụ sở đại sứ quán Mỹ, Thái-lan, Nam Việt-nam và Sở thông tin Mỹ ở Lào trở thành những pháo đài kiên cố của bọn phiến loạn, trong số đó có cả binh lính và sĩ quan Thái-lan, Phi-líp-pin, Nam Việt-nam và Đài-loan. Thành phố Viên-chăn cuối cùng đã lọt vào tay chúng.

Chiếm được thủ đô Lào nhưng không chiếm được lòng người dân Lào, bè lũ phiến loạn Phu-mi—Bun ùm không những không củng cố được vị trí của chúng mà còn lần lượt đi từ thất bại này đến thất bại khác. Cuối tháng 12-1960, các đơn vị quân đội Vương quốc Lào và các lực lượng vũ trang Pa-thệt Lào đã chuyển sang phản công, và đến đầu năm 1961, đã quét sạch địch ra khỏi tỉnh Phong-sa-lý và một phần lớn tỉnh Xiêng-khoảng, Luang Pra-bang. Cảnh đồng Chum—một vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Lào cũng đồng thời được giải phóng.

Đề đối phó với những thắng lợi to lớn của các lực lượng dân tộc—yêu nước Lào, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao vội vã triệu tập một cuộc họp đặc biệt gồm các tướng lĩnh và chỉ huy tình báo tại Tòa nhà trắng nhằm bàn biện pháp ủng hộ tập đoàn Xa-van-na-khet. Ngày 10-1-1961, sau khi đã thông qua quyết định « viện trợ » khẩn cấp cho bọn tay sai ở Lào, chính phủ Mỹ đã cấp cho chúng một số vũ

khi hiện đại, trong đó có máy bay quân sự T.6 có trang bị rốc-kết, chưa kể một số máy bay phản lực của Mỹ đổ tại các căn cứ Thái-lan đang chuẩn bị cất cánh sang Lào. Hạm đội 7 của Mỹ ở Thái-bình-dương cũng được lệnh sẵn sàng tham chiến. Tất cả các căn cứ Mỹ ở Thái-bình-dương đều được đặt trong tình trạng báo động. Cũng trong thời gian đó, tại hội nghị của khối xâm lược Đông Nam Á ở Băng-cốc, đại biểu Mỹ đã đề nghị các nước đồng minh và chư hầu của chúng cùng thống nhất hành động trong âm mưu đè bẹp phong trào giải phóng dân tộc Lào.

Để đánh lạc hướng dư luận thế giới, một lần nữa đế quốc Mỹ lại chỉ thị cho bọn tay sai ở Lào tung ra luận điệu vu khống nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, dựng đứng lên rằng quân đội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thâm nhập lãnh thổ Lào.

Không từ bỏ ý đồ xâm lược Lào, đế quốc Mỹ lại bày mưu cho «chính phủ» Bun Ûm yêu cầu khối xâm lược Đông-Nam Á cử «quan sát viên» đến Lào hòng, bằng cách đó, hợp pháp hóa sự có mặt của các sĩ quan và binh lính nước ngoài ở nước này. Quy mô can thiệp của Mỹ và phe lũ vãn ngày càng rộng lớn. Hàng nghìn binh lính và sĩ quan Thái-lan, Nam Việt-nam, Phi-líp-pin và Đài-loan, từ đầu năm 1961, đã trà trộn trong hàng ngũ quân phiến loạn. Thậm chí trong một số đơn vị, số lính đánh thuê nước ngoài còn đông hơn cả quân của Phu-mi—Bun Ûm. Trong những trận tấn công vào các vị trí của quân đội trung lập và yêu nước ở các tỉnh A-tô-pơ và Xa-van-na-khet (mùa xuân 1961), một số đơn vị của trung đoàn số 1 của ngụy quyền Nam Việt-nam đã tham chiến. Các đơn vị quân đội Mỹ trên lãnh thổ Thái-lan cũng được điều động đến sát biên giới Lào.

Nhưng mọi thủ đoạn và hoạt động của đế quốc Mỹ đều không thể làm thay đổi tiến trình các sự kiện ở Lào. Bất chấp sự uy hiếp và can thiệp ngày càng trắng trợn của Mỹ và bọn tay sai của chúng trong khối xâm lược Đông Nam Á vào cuộc nội chiến ở nước này, quân phiến loạn vẫn bị các lực lượng vũ trang yêu nước và trung lập Lào giáng những đòn ngày càng nặng nề. Đến tháng 4-1961, quân đội chính phủ Vương quốc và các lực lượng vũ trang Pa-thệt Lào đã hoàn toàn giải phóng 45 vùng, kể cả các tỉnh Phong-sa-lỳ, Sầm-nưa, Xiêng-khoảng, và đại bộ phận các tỉnh Luang Prá-bang, Khăm-muộn. Khu vực giải phóng gồm 60% lãnh thổ Lào, chiếm trên một triệu dân số. Tình hình đó không thể không dẫn tới tình trạng ngày càng cô lập, cả

về chính trị lẫn tinh thần, của tập đoàn Bun Ûm—Phu-mi Nô-xa-văn. Lực lượng đối sách ở Lào về cơ bản đã thay đổi có lợi cho các lực lượng cách mạng và trung lập.

Chính sách phiêu lưu quân sự của đế quốc Mỹ ở Lào đồng thời cũng đã gây nên những sự bất đồng ngày càng lớn trong khối xâm lược Đông-Nam Á. Chỉ trừ bọn tay sai đắc lực của Mỹ như Thái-lan, Nam Việt-nam... phần lớn các nước khác, nhất là Anh và Pháp, trước sự bất lực và tính chất bấp bênh của bè lũ phản động Phu-mi—Bun Ûm, đều không muốn ủng hộ cuộc can thiệp ngày càng sâu của đế quốc Mỹ vào Lào. Như vậy, trên thực tế, đế quốc Mỹ đã bị cô lập trong việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược Lào.

Sự suy sụp uy tín của Mỹ trên trường quốc tế do những hành động phá hoại hòa bình của chúng, đặc biệt là ở Nam Việt-nam và Lào, tình trạng mâu thuẫn ngày càng tăng trong nội bộ khối xâm lược Đông-Nam Á, cùng nguy cơ tan rã hoàn toàn của bè lũ tay sai Phu-mi—Bun Ûm đã buộc đế quốc Mỹ phải áp dụng những biện pháp «sửa sai» trong đường lối đối ngoại của chúng đối với Lào. Cuối tháng 4-1961, sau cuộc họp của tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi với các thủ lĩnh hai đảng Dân chủ và Cộng hòa, giới cầm quyền Hoa-kình-đốn đã phải nhận nguyên tắc hợp hội nghị Giơ-ne-vơ mở rộng để giải quyết hòa bình vấn đề Lào do chính phủ hai nước Liên-xô và Anh, với danh nghĩa đồng Chủ tịch hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, triệu tập.

Ngay từ những ngày đầu tiên của Hội nghị, lập trường cơ bản của Mỹ về vấn đề Lào đã được thể hiện rất đầy đủ trong bản báo cáo của bộ trưởng ngoại giao Mỹ Đin Ra-xơ. Hoàn toàn không đề cập đến những nguyên nhân thực sự đã gây nên tình hình căng thẳng ở Lào—sự can thiệp và xâm lược của Mỹ, trong khi tuyên bố «tôn trọng chủ quyền» của Lào và hô hào «phải để cho người Lào sống cuộc đời của họ», trưởng đoàn đại biểu Mỹ đã lộ rõ ý đồ can thiệp của Mỹ vào công việc nội bộ của Lào khi nhắc đến cái gọi là «sự đe dọa nền trung lập của Lào từ bên trong» và «việc lật đổ của những phần tử trong nước... được tổ chức, chỉ đạo và giúp đỡ từ bên ngoài biên giới». Với ý định «chống lật đổ từ bên trong»—thực chất là muốn chống lại các lực lượng yêu nước và tiến bộ ở Lào—, Đin Ra-xơ đã đề nghị cần có một bộ máy kiểm soát quốc tế «được tự do đến mọi chỗ ở Lào mà không cần có sự đồng ý

của bất cứ nhà đương cục dân sự hay quân sự trung ương hoặc địa phương nào" (1).

Chủ trương của Mỹ hòng phủ nhận hoàn toàn nền độc lập và chủ quyền của Lào đã bị các đoàn đại biểu Việt-nam dân chủ cộng hòa, Liên-xô, Trung-quốc, Ba-lan và nhiều nước khác vạch trần.

Cũng trong thời gian đó, theo lệnh Mỹ, bè lũ phiến loạn cũng ra sức phá hoại việc giải quyết các vấn đề nội bộ. Tại hội nghị Na-môn giữa đại biểu 3 phái ở Lào, thủ lĩnh phái Xa-van-na-khet, Bun Um không chịu thảo luận vấn đề thành lập chính phủ liên hiệp cùng vấn đề cử một đoàn đại biểu chung đi dự Hội nghị Giơ-ne-vơ. Mặt khác, xúc tiến các hoạt động khiêu khích, Bun Um đã ra lệnh cho quân đội phiến loạn tiến công vào các vùng do quân đội chính phủ Vương quốc và Neo Lào Hắc-xát kiểm soát song song với việc thả biệt kích, thả phi pháo rồi và khủng bố dân lành. Sau khi các lực lượng yêu nước Lào đánh tan cuộc tiến công của 1.200 quân phiến loạn do cố vấn Mỹ chỉ huy tại Pa-đông (gần Xiêng-khoảng), các đoàn đại biểu Mỹ và phe lũ tại Hội nghị Giơ-ne-vơ đã vội vã cáo các lực lượng yêu nước Lào "vi phạm lệnh ngừng bắn" hòng ngăn chặn bước tiến của Hội nghị. Bị bức thông điệp ngày 31-5-1961 của thủ tướng chính phủ Vương quốc Lào cũng như bản báo cáo của ủy ban quốc tế ở Lào gửi hai chủ tịch Hội nghị Giơ-ne-vơ lột mặt nạ của kẻ "vừa ăn cướp vừa la làng", đoàn đại biểu Mỹ buộc phải ngồi lại vào bàn hội nghị.

Lập trường phi lý và ngoan cố trên đây của đế quốc Mỹ đã bị Hội nghị phê phán. Trong khi hoàn toàn ủng hộ lập trường của các đoàn đại biểu chính phủ Vương quốc và Neo Lào Hắc-xát đòi giải liên vấn đề trung lập với độc lập chủ quyền của Lào, các đoàn đại biểu các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa đều kêu gọi tất cả các nước phải thực sự công nhận và tôn trọng chủ quyền của nước này, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Hòng thoát khỏi tình thế ngày càng bị cô lập, đặc biệt là trước những kết quả bước đầu của Hội nghị Duy-rich (19-22-6-1961) (2), đại biểu Mỹ và tay sai tại Hội nghị Giơ-ne-vơ đã buộc phải cùng các đại biểu khác thảo luận những vấn đề cụ thể có liên quan đến việc công nhận và tôn trọng chủ quyền và trung lập của Lào và về việc thảo ra những hiệp nghị quốc tế phù hợp với bản thông cáo Duy-rich. Do kết quả đó, cuối tháng 7-1961, Hội nghị đã đạt đến kết quả

là hoàn thành bản dự thảo Tuyên bố về nền trung lập của Lào.

Tuy nhiên, kẻ thù của hòa bình ở Lào vẫn không từ bỏ âm mưu làm đảo lộn tiến trình các sự kiện bằng những hoạt động ngoài hành lang hội nghị và những khiêu khích quân sự mới. Vi phạm nguyên tắc thành lập chính phủ liên hiệp, tập đoàn Xa-van-na-khet tay sai Mỹ đã ngăn cản việc cử hoàng thân Xu-van-na Phu-ma đứng ra lập nội các, mưu toan sửa đổi hiến pháp bằng cách đề nghị Nhà vua làm thủ tướng. Âm mưu phá hoại không đạt được kết quả, bè lũ Phu-mi — Bun Um lại quyết định dùng vũ lực hòng giành lợi thế về chúng. Liên tiếp trong hai tháng 8 và 9-1961, quân đội Xa-van-na-khet, với sự trợ lực của hàng trăm binh lính và sĩ quan Mỹ, Thái-lan, Nam Việt-nam và Phi-lip-pin, đã tiến công vào vị trí của các lực lượng yêu nước và trung lập ở các tỉnh A-tô-pơ, Luang Pra-bang, Viên-chăn, Xa-van-na-khet, Xa-ra-van, Pắc-xé. Máy bay Mỹ cũng phối hợp ném bom và bắn phá nhiều thị trấn, làng mạc và giết hại nhiều dân lành vô tội. Nhưng cũng như trước đây, tất cả các cuộc tiến công đó đều bị các lực lượng yêu nước và trung lập được nhân dân tích cực ủng hộ, đẩy lùi, sau khi đáng cho bọn khiêu khích và can thiệp những đòn nặng nề.

Tình hình quân sự bất lợi trên đây không thể không tác động đến lập trường của các thế lực phản động trong và ngoài nước. Trong cuộc họp từ 6 — 8-10-1961 tại Hin-bơp (cách Viên-chăn 100 km), đại biểu ba phái ở Lào đã thỏa thuận cử Xu-van-na Phu-ma làm thủ tướng chính phủ liên hiệp lâm thời gồm 16 thành viên (phái Phu-ma: 8, Neo Lào Hắc-xát: 4, phái Xa-van-na-khet: 4). Ngày 18-10, vua Lào chính thức chỉ định Xu-van-na Phu-ma đứng đầu chính phủ liên hiệp lâm thời. Chỉ không đầy hai tháng sau, trong phiên họp thường kỳ ngày 4-12-1961 của Hội nghị Giơ-ne-vơ, các đoàn đại biểu các nước đã thông qua những nghị quyết quan trọng

(1) Israel Ipstein và Elsie Fairfax—Cholmeley. *Laos in the mirror of Geneva*, Nhà xuất bản Thế giới mới, Bắc-kinh, 1961, tr. 23.

(2) Tại Hội nghị này, các đoàn đại biểu của ba phái tham chiến ở Lào đã ra một thông cáo chung, trong đó thỏa thuận về vấn đề thành lập chính phủ liên hiệp lâm thời, đồng thời cũng đã vạch ra một cương lĩnh chính trị chung, quy định những nhiệm vụ trước mắt của chính phủ này.

về việc giải quyết hòa bình vấn đề Lào, và bản dự thảo Nghị định thư kèm theo bản tuyên bố về nền trung lập của Lào — văn kiện quan trọng thứ hai của Hội nghị —, về căn bản đã được hoàn thành. Ngày 18-12-1961, Hội nghị đã thông qua hai bản dự thảo nói trên.

Chưa cam tâm chịu thất bại, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở Lào lại gây ra những hành động phá hoại mới. Cuối tháng 1-1962, sau khi cố tình làm gián đoạn cuộc họp tại Giơ-ne-vơ (19-1-1962) giữa lãnh tụ ba phái nhằm bàn việc thành lập chính phủ liên hiệp, tập đoàn Bun Òm — Nô-xa-văn tiếp tục chấn chỉnh và tổ chức quân đội, chuẩn bị những hoạt động quy mô to lớn nhằm mở rộng khu vực tạm chiếm và tiêu diệt các lực lượng yêu nước Lào.

Hòng lừa bịp dư luận thế giới về « thiện chí » mong muốn giải quyết hòa bình vấn đề Lào, tháng 2-1962, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn tuyên bố ngừng « viện trợ tài chính » cho phái Xa-van-na-khet nhằm « gây sức ép buộc chính phủ Bun Òm xúc tiến việc thành lập chính phủ liên hiệp » nhưng trên thực tế, « viện trợ quân sự » của Mỹ vẫn tiếp tục, và thậm chí còn được tăng cường sau các cuộc đàm phán giữa các thủ lĩnh phiến loạn ở Lào với Phen-tơ, tư lệnh hạm đội Mỹ ở Thái bình dương vào cuối tháng 3-1962.

Sau khi đã tích cực lợi dụng thời gian đàm phán và hoạt động ngoại giao để củng cố và tăng cường lực lượng vũ trang của bè lũ tay sai ở Lào, đế quốc Mỹ đã ra lệnh cho tập đoàn Xa-van-na-khet tổ chức một chiến dịch khiêu khích quân sự mới ở khắp các vùng Trung, Hạ và Thượng Lào. Tháng 4-1962, quân đội phiến loạn do cố vấn Mỹ chỉ huy đã mở một cuộc tiến công lớn vào Mương-sai (Luang Pra-bang) hòng mở đường đánh chiếm vùng giải phóng ở Thượng Lào. Ngày 23-4-1962, bị thất bại nặng ở Mương-sai, quân phiến loạn đã phải rút về Nậm-thà (Tây Bắc Lào). Tại đây, chúng tập trung hơn 50 đại đội quân tinh nhuệ nhất chờ cơ hội mở một cuộc tiến công mới. Do tinh thần quân lính đã hoang mang, hỗn loạn đến cực độ, và do không thể chịu được các đòn chống trả mãnh liệt của các lực lượng yêu nước, bè lũ phiến loạn cuối cùng đã phải bỏ cả Nậm-thà chạy trốn.

Trước những thắng lợi quân sự to lớn, đặc biệt là chiến thắng vang dội ở Nậm-thà của các lực lượng yêu nước và nhân dân Lào, trước nguy cơ tan rã từng mảng của quân đội

tay sai, đế quốc Mỹ đã tiến thêm một bước nghiêm trọng trong âm mưu xâm lược và gây chiến của chúng ở Lào. Sau nhiều cuộc trao đổi ý kiến với các nhân vật thân cận, dưới chiêu bài ngăn chặn nguy cơ « cộng sản chiếm Lào » và « xâm lược Thái-lan », tổng thống Mỹ J. Ken-nơ-đi đã ra lệnh cho hạm đội 7 đến thị uy ở biển Đông (ngày 15-5-1962) và cho các đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ từ các căn cứ quân sự ở Ô-ki-na-va và Ha-oai đổ bộ lên Thái-lan, sẵn sàng nhảy vào tham chiến ở Lào. Bộ chỉ huy thống nhất của quân đội Mỹ ở Thái-lan và Nam Việt-nam do tên tư tướng Mỹ Ha-kin cầm đầu được thành lập. Trong khi đó, theo lệnh Mỹ, bọn tay sai của Mỹ trong « Liên đoàn chống cộng ở châu Á » cũng họp nhau ở Hán-thành (Nam Triều-tiên) để bàn việc thành lập những « đội quân tình nguyện » nhằm cùng đế quốc Mỹ tiến hành cuộc can thiệp vũ trang tập thể vào Lào.

Những hành động phiêu lưu quân sự vô cùng nguy hiểm trên đây đã làm dâng lên một cao trào đấu tranh mạnh mẽ chưa từng có nhằm bảo vệ hòa bình ở Lào của toàn thể loài người tiến bộ. Hàng vạn nhân dân Lào đã họp mít tinh, biểu tình phản đối âm mưu gây chiến của đế quốc Mỹ, và đòi chúng cùng bè lũ tay sai phải tôn trọng các bản thông cáo chung ở Duy-rich, Hín-hợp. Ngay tại nước Mỹ, nhiều nghị sĩ Mỹ, trong đó có thượng nghị sĩ Men-xphin, đã kịch liệt lên án chính sách của giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn ở Lào và Đông Nam Á, và đòi phải thay đổi chính sách đó về căn bản.

Sự tấn công kịp thời và mạnh mẽ của dư luận tiến bộ và yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đã làm phá sản kế hoạch xâm lược mới của đế quốc Mỹ đối với Lào, tạo điều kiện thuận lợi và tốt đẹp cho việc giải quyết hòa bình vấn đề Lào. Ngày 23-6-1962, chính phủ liên hợp dân tộc Lào chính thức làm lễ tuyên thệ. Ngày 23-7-1962, Hội nghị Giơ-ne-vơ, với sự tham dự của đoàn đại biểu chính phủ liên hợp dân tộc Lào do bộ trưởng bộ ngoại giao Ki-nim Phôn-xê-na làm trưởng đoàn, đã ký Hiệp nghị quốc tế về Lào gồm hai văn kiện : bản Tuyên bố về nền trung lập của Lào và một bản Nghị định thư kèm theo bản tuyên bố đó. Dựa trên cơ sở đề án của đoàn đại biểu Liên-xô, Hội nghị đã xác nhận lại và phát triển những nguyên tắc căn bản đã được ghi trong hiệp nghị quốc tế năm 1954 về Lào, quy định phải nghiêm chỉnh tôn trọng độc lập, trung lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của Lào.

Việc thành lập chính phủ liên hợp dân tộc Lào cùng với việc ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào theo đúng ý nguyện của nhân dân Lào đã kết thúc thắng lợi một giai đoạn đấu tranh gian khổ nhưng rất quang vinh của nhân dân Lào, đồng thời cũng đã đánh dấu bước thất bại lớn thứ hai của cuộc «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ ở Lào. Thắng lợi đó trước hết là kết quả của cuộc đấu tranh kiên quyết của nhân dân Lào được các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới đồng tình và ủng hộ, kết quả của đường lối hòa bình và trung lập của các lực lượng dân tộc yêu nước được Neo Lào Hắc xạ triệt để ủng hộ và kiên quyết phấn đấu để thực hiện. Với thắng lợi lịch sử đó, nước Lào một lần nữa đã có điều kiện để trở thành một nước hòa bình, trung lập, độc lập và thống nhất, góp phần giữ vững nền hòa bình ở Đông Nam Á và trên toàn thế giới.

7-1954 — 7-1962, chỉ trong một quãng thời gian 8 năm, đế quốc Mỹ đã ba lần gây nội chiến ở Lào và cũng đã ba lần bị thất bại thảm hại. Và mỗi lần bị thất bại nặng nề trên chiến trường, đế quốc Mỹ và bè lũ lại phải tạm lùi một bước, chuyển sang thủ đoạn chính trị, chấp nhận một giải pháp hòa bình. Nhưng khi nhận thấy không thể thôn tính các lực lượng yêu nước bằng các thủ đoạn chính trị, và sau khi củng cố, chuẩn bị lực lượng, chúng bèn quay lại phá hoại trắng trợn giải pháp

hòa bình về cả hai mặt: tiếp tục đánh phá các lực lượng yêu nước bằng quân sự và phá hoại chính phủ liên hợp Lào bằng thủ đoạn lật đổ.

Do bản chất xâm lược và phản động không thay đổi của chúng, từ sau hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào đến nay, đế quốc Mỹ đã không ngừng vi phạm và từng bước xé bỏ hiệp nghị quốc tế này cũng như đã không ngừng vi phạm và chà đạp lên hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông-dương trước đó. Tình hình Lào trong 6 năm gần đây càng chứng minh rõ rệt rằng việc đế quốc Mỹ ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 chỉ là một thủ đoạn «hòa bình» mới trong chính sách hai mặt của chúng hòng tranh thủ thời gian củng cố và tăng cường lực lượng quân sự để rồi lại lao đầu vào những cuộc phiêu lưu quân sự mới với quy mô ngày càng rộng lớn và nguy hiểm. Hơn bao giờ hết, tình hình Lào hiện nay đang trở nên hết sức nghiêm trọng mà nguồn gốc sâu xa và nguyên nhân trực tiếp của nó không có gì khác ngoài sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ. Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết của nhân dân Lào và toàn thể loài người tiến bộ hiện nay là đế quốc Mỹ phải triệt để tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh Hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1962 về Lào và các hiệp nghị ba phái ở Cánh đồng Chum và Duy-rích, chấm dứt mọi hình thức can thiệp và xâm lược đối với Lào, tôn trọng những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Lào và để cho nhân dân Lào tự giải quyết lấy công việc nội bộ của mình.

Vài ý kiến bước đầu về địa điểm khảo cổ học Đại-áng, Thường-tín (Hà-tây)

HOÀNG HƯNG — NGUYỄN MINH CHƯƠNG

ĐẠI-ÁNG là một trong những địa điểm khảo cổ học thuộc tỉnh Hà-tây được ghi vào chương trình khảo sát và nghiên cứu nền văn hóa vật chất thuộc giai đoạn lịch sử Hùng-vương và An-dương-vương trong năm 1968 của Viện Bảo tàng lịch sử và Viện Sử học. Trong tháng 5 vừa qua, cán bộ hai Viện đã phối hợp tiến hành khảo sát đợt I ở địa điểm này.

Địa điểm khảo cổ học Đại-áng do các thầy giáo và học sinh trường phổ thông cấp III Nguyễn Trãi Hà-nội phát hiện và báo tin cho chúng tôi biết.

Trước đây trong sử sách đã nói đến Đại-áng, bởi vì Đại-áng là một địa điểm có liên

quan tới cuộc chiến thắng vĩ đại chống quân phong kiến nhà Thanh vào mùa xuân năm Kỷ-dậu (1789). Đến nay, việc phát hiện những di tích khảo cổ ở đây cho chúng ta biết Đại-áng còn là nơi chứa đựng trong lòng đất những vết tích của những thời đại rất sớm trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Công việc khảo sát địa điểm khảo cổ học Đại-áng theo kế hoạch của hai Viện còn phải tiếp tục trong một thời gian dài. Để các nhà nghiên cứu cổ sử và khảo cổ có thể kịp thời nắm được tình hình địa điểm khảo cổ học này, chúng tôi phát biểu một vài suy nghĩ bước đầu trong khi nghiên cứu thám sát hiện trường.

I — Ý KIẾN VỀ SỰ PHÂN BỐ CỦA DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC

Đại-áng là một thôn của xã Thanh-bưng, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây (hiện nay hợp nhất với thôn Nguyệt-áng thành hợp tác xã nông nghiệp Đại-nguyệt). Ở đây, theo chúng tôi, di tích khảo cổ học đã phân bố trên một phạm vi khá rộng và mang dấu vết của nhiều thời đại. Khu vực có dấu vết của thời đại xưa nhất nằm trên một gò đất cao, tên cũ gọi là Vườn-triền, ẩn sâu vào trong làng Đại-áng và có một phần nhỏ lan sang cánh đồng thôn Đan-nhiễm, xã Ái-quốc cùng huyện. Ngoài ra, ở khu đồng Dền còn thấy xuất lộ trên mặt ruộng, bờ ruộng bờ nương rất nhiều mảnh gốm thô có chất liệu tương tự những mảnh gốm đã tìm thấy ở bờ thành Cổ-loa ở khu vườn ươm cây của xã cũng có di tích như gạch Hán, mảnh gốm thời Lý—Trần. Di tích đã rải từ khu cánh đồng Dền đến vườn ươm

cây và tập trung ở thôn Đại-áng. Trong quá trình xây dựng xóm làng, đào mương, đào ao và những năm gần đây đào giao thông hào phòng không chống Mỹ trong thôn, nhân dân và học sinh ở thôn Đại-áng đã thu lượm được nhiều di vật bằng đồng thau, đá, gốm như nồi đồng, riu đá, vò, hũ v.v... (một số di vật đã bị thất lạc trước khi chúng tôi đến khảo sát). Có thể nói thôn Đại-áng đã nằm lên trên địa điểm khảo cổ học.

Địa điểm Đại-áng rất gần địa điểm khảo cổ học Văn-diễn và Hữu-châu. Nhìn tắt địa điểm Đại-áng cách địa điểm Hữu-châu 5 km.

Trong đợt khảo sát lần thứ nhất vừa qua, ngoài việc nghiên cứu quanh vùng, chúng tôi đã đào một hố khai quật diện tích $5m \times 7m = 35m^2$ ở khu Vườn-triền trước cửa đình Đại-áng nhằm tìm hiểu những dấu vết xưa nhất

của địa điểm khảo cổ học này. Qua trắc diện của hố khai quật, chúng tôi thấy tầng văn hóa ở đáy khá dày từ 1,3 m đến 1,5 m và gồm rất tập trung. Sự phân bố di vật trong hố khai quật đã thể hiện rõ phần trên của tầng văn hóa từ độ sâu 0,5 m trở lên mặt đất đã bị những dấu vết thuộc thời đại muộn hơn xen lẫn phá hoại. Ở phần này, rải rác có những mảnh gốm Hán và từng chỗ tập trung những mảnh ngói, mảnh sứ thời Lý—Trần. Phần dưới tầng văn hóa khá thuần, mật độ gốm khá cao, từng chỗ mảnh gốm ken đặc dày từ 20 cm đến 30 cm.

Muốn có được một nhận định chính xác về tầng văn hóa ở địa điểm Đại-áng, theo chúng tôi cần phải tiếp tục đào nhiều hố ở nhiều chỗ hơn nữa. Ở đây dựa vào vách hố

khai quật vừa qua, chúng tôi thấy khu vực có dấu vết xưa nhất ở địa điểm khảo cổ học này chỉ có một tầng văn hóa thuộc một giai đoạn lịch sử.

Trong phạm vi hố khai quật 35m² có tính chất thăm dò địa điểm, chúng tôi đã thu lượm được hàng vạn mảnh gốm, một số đồ đá và đồ đồng thau. Đồ đá và đồ đồng thau so với đồ gốm tuy có ít hơn nhưng đều là vật tiêu biểu. Qua tỷ số giữa số lượng hiện vật và diện tích hố khai quật, qua tính chất và đặc điểm của hiện vật thu thập được, chúng tôi thấy rằng Đại-áng là một trong những địa điểm có vai trò khá quan trọng. Muốn nghiên cứu đầy đủ về giai đoạn lịch sử Hùng-vương và An-dương-vương không thể bỏ qua địa điểm khảo cổ học này.

II — Ý KIẾN VỀ ĐỒ GỐM

Một điều đáng chú ý là ở đây đã tập trung khối lượng lớn đồ gốm. Tuy không thu lượm được hiện vật nguyên hình, nhưng qua hiện vật bị vỡ và hàng vạn mảnh gốm trong hố khai quật, chúng tôi thấy đồ đựng ở đây có nhiều cỡ to nhỏ khác nhau, có nhiều loại hình và kiểu dáng khác nhau. Chúng đều được chế tạo bằng bàn xoay. Độ dày mỏng gốm có khác nhau, nhưng đa số là dày thô. Độ nung gốm khá cao. Hoa văn trang trí trên đồ gốm rất phong phú, tạm thời có thể thấy có các loại hoa văn chải xuôi, chải chéo, văn thừng, văn khắc rạch theo đồ án kỷ hà v.v... Đáng chú ý là ở đây có những mảnh miệng đồ đựng loe bằng rất lớn hợp với thân thành một đường gãy khúc, có gờ ở biên. Mặt trên miệng loe bằng có những đồ án hoa văn khắc rạch rất phong phú (hình vẽ số 1).

Đồ gốm hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau ở nước ta có nhiều tính chất và đặc điểm chung, và đó là một trong những yếu tố quan trọng chứng minh văn hóa vật chất thời đại đồ đồng thau phát triển trên một địa bàn khá rộng và trên cơ sở kế thừa truyền thống của hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Tuy nhiên, ở từng di chỉ đồ gốm ngoài những nét chung, còn mang một số sắc thái riêng thể hiện tính địa phương hoặc tiêu biểu cho một thời kỳ phát triển nhất định. Những mảnh

miệng đồ gốm loe bằng rất lớn, mặt trên có trang trí hoa văn khắc rạch phong phú, theo chỗ chúng tôi được biết thì trong số các di chỉ khảo cổ học được xếp vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới hoặc thời đại đồ đồng thau. Có di chỉ có ít, có di chỉ có nhiều và cũng có di chỉ không có. Ở Đại-áng, chúng tôi đã tìm được rất nhiều mảnh miệng đồ gốm có đặc điểm trên. Nếu đi sâu tìm hiểu những mảnh gốm này, chúng tôi tin chắc rằng có thể làm sáng tỏ thêm một số vấn đề niên đại hoặc đặc điểm địa phương của những di chỉ thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau ở nước ta.

Nhìn chung đồ đựng bằng đất nung ở Đại-áng về nhiều mặt như chất liệu, độ nung, kiểu dáng, hoa văn trang trí... rất giống gốm ở di chỉ Gò Mun (Vĩnh-phú), Hoàng-ngô (Hà-tây)...

Ngoài những mảnh của các loại đồ đựng, di vật bằng đất nung ở đây còn có dọi xe chỉ, đạn sí đồng, và « chân giò ». Loại chân giò gốm đến nay các nhà khảo cổ vẫn chưa giải thích thỏa đáng vai trò và ý nghĩa của nó trong đời sống loài người lúc bấy giờ. Nó có mặt ở hầu khắp các di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới và đồ đồng thau ở Việt-nam. Địa điểm Đại-áng cũng có di vật này, một lần nữa chúng tôi loại « chân giò » gốm là một vật tồn tại phổ biến trong đời sống quá khứ của dân tộc ta.

III — Ý KIẾN VỀ ĐỒ ĐÁ

So với đồ gốm, đồ đá thu lượm số lượng có ít hơn, nhưng đứng về mặt loại hình và

kiểu dáng thì cũng không kém phần phong phú. Di vật đồ đá gồm có 3 chiếc rìu còn nguyên

vện và một số mảnh riu vỡ, 1 chiếc đục, 3 mảnh vòng, 1 hạt chuỗi, một số bàn mài.

Riu đá đều thuộc loại hình chữ nhật mài nhẵn các mặt, có những kiểu cỡ khác nhau, mà chúng ta đã thấy ở các di chỉ khảo cổ học trung du và đồng bằng Bắc-bộ Việt-nam đã được nghiên cứu như: Phùng-nguyên, An-đạo (Vĩnh-phú), Từ-sơn (Hà-bắc), An-thượng (Hà-tây), Văn-diễn (Hà-nội)... (hình vẽ số 2).

IV - Ý KIẾN VỀ ĐỒ ĐỒNG THAU

Hiện vật bằng đồng thau nguyên vẹn gồm có một chiếc riu đồng và một đầu tên đồng. Xét về kiểu dáng, ở những địa điểm khác, những loại hình di vật này cũng không có nhiều. *Chiếc riu đồng* ở đây hình chữ nhật không cân xứng dài 10 cm, lưỡi hơi vạm, rộng 5 cm, họng tra cán hình sáu cạnh dẹt, có hai cạnh hơi cong theo chiều lưỡi. Loại riu này tương tự với chiếc riu tìm thấy ở Quỳnh-xá (Thái-bình), Phà-công (Thanh-hóa)... là một trong những loại hình riu đồng thau xưa nhất đã tìm thấy ở Việt-nam.

Đầu tên đồng thau gồm có phần mũi nhọn, hình tháp ba cạnh, phần giữa là cổ, phần cuối là chuỗi. Toàn đầu tên dài 4 cm. Đầu tên đồng thau này thuộc cùng một loại hình với đầu tên Cồ-loa (Hà-nội), Chính-giáp, Núi Trĩnh (Thanh-hóa), Quỳnh-xá (Thái-bình)... (hình vẽ 5, 6).

Tuy thuộc cùng một loại hình, đầu tên Đại-áng thuộc kiểu dáng khác không giống những

Vòng đá cũng có những kiểu dáng khác nhau được mài nhẵn, hình vành khăn dẹt và hạt chuỗi hình ống là những đồ trang sức thường thấy ở các địa điểm hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau ở trên đất nước ta.

Những di vật bằng đá ở Đại-áng cho phép chúng ta thấy kỹ thuật chế tác đồ đá rất cao. Việc lựa chọn chất liệu đá của người thời bấy giờ cũng rất sành sỏi (hình vẽ 3, 4).

Đầu tên ở những địa điểm kể trên. Đầu tên đồng ở những địa điểm kể trên có ba cạnh ăn ra từ một lõi hình trụ, cho nên ba cạnh không phẳng, mặt cắt ngang đầu tên giống hình bánh xe ba răng. Đầu tên đồng Đại-áng có ba mặt cạnh phẳng, do đó, mặt cắt ngang đầu tên là hình tam giác đều. Một điểm đáng chú ý là trong số ba cạnh của đầu tên đồng Đại-áng thì ở hai mặt được khoét lõm vào theo một hình tam giác nhỏ đồng dạng với mặt cạnh, còn một mặt cạnh vẫn giữ nguyên mặt phẳng. Chuôi đầu tên này ngắn và nhỏ hơn chuỗi đầu tên đồng thau Cồ-loa. So sánh với đầu tên cùng chung loại hình ba cạnh có chuỗi tìm thấy ở các địa điểm kể trên, theo ý kiến chúng tôi *đầu tên đồng thau Đại-áng thuộc một kiểu xuất hiện xưa hơn cả*.

Ngoài hai di vật bằng đồng thau nguyên vẹn nói trên, trong hố khai quật còn thu được một số những mảnh đồng vỡ nhỏ. Ở lớp văn hóa tiếp giáp với sinh thổ cũng tìm thấy có vết vụn của đồng thau.

V - VÀI Ý KIẾN CHUNG

Căn cứ vào tính chất của di vật đào được và sự có mặt của đồ đồng thau ở ngay lớp đất văn hóa sát cùng sinh thổ đã cho phép chúng tôi nhận định địa điểm khảo cổ học Đại-áng thuộc thời đại đồ đồng thau.

Tầng văn hóa ở đây khá dày và trên vách hố khai quật có nhiều lớp gốm dày đặc, chứng tỏ chủ nhân di tích đã sinh tụ trong một thời gian khá dài.

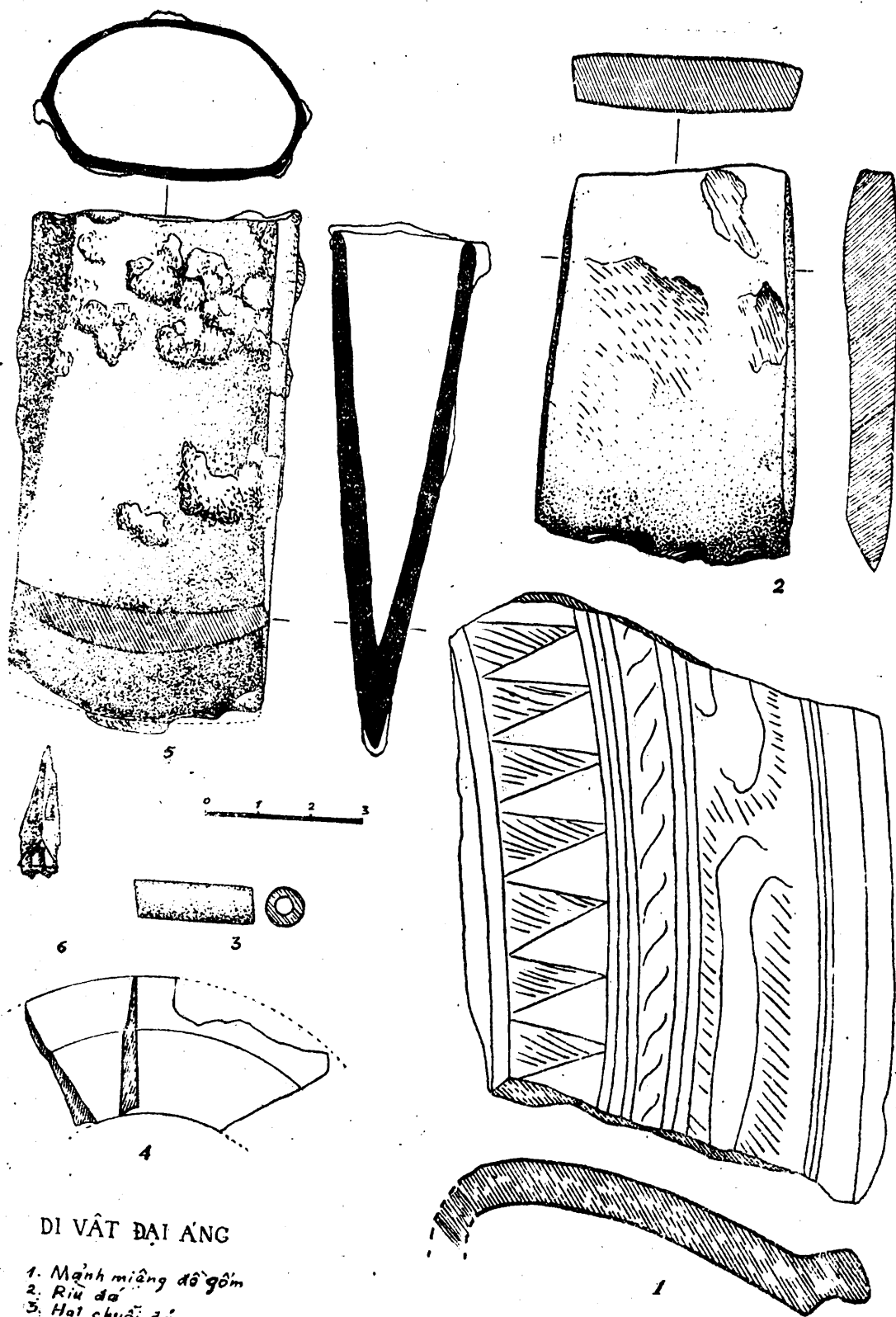
Qua những hiện vật đồ đồng thau tìm được sơ bộ so sánh với những đồ đồng thau đã được nghiên cứu ở Việt-nam, chúng tôi thấy di vật đồ đồng thau Đại-áng thuộc loại hình đồ đồng thau ở giai đoạn bắt đầu phát triển.

Đồ gốm Đại-áng là đồ gốm đã từng thấy ở

Gò Mun (Vĩnh-phú), cho nên chúng tôi nghĩ Đại-áng có thể cùng chung một niên đại với di chỉ Gò Mun (Vĩnh-phú), nếu có sớm hay muộn hơn thì cũng không cách xa nhau lắm.

Trước đây, căn cứ vào sự vắng mặt đồ đồng thau, tuy những di vật đá và gốm rất tiến bộ, một số nhà khảo cổ đã xếp những di chỉ Phùng-nguyên, An-đạo, Lũng-hòa (Vĩnh-phú), Văn-diễn (Hà-nội), An-thượng (Hà-tây)... vào hậu kỳ đồ đá mới. Sau khi nghiên cứu kỹ những di vật đồ đá có dáng dấp mô phỏng đồ đồng thau nằm trong những địa điểm kể trên, trong hội nghị khảo cổ học năm 1967, một trong tác giả bài này đã mạnh dạn cho rằng

(Xem tiếp trang 64)



DI VẬT ĐẠI ANG

1. Mảnh miệng đồ gốm
2. Rìu đá
3. Hai lưỡi đá
4. Vòng đá
5. Rìu đồng
6. Đầu tên đồng

Bản vẽ: Trịnh Cẩm.

THỬ TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI NHÂN CHỨNG NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

Lúc này chúng ta đang nghiên cứu truyền thống của dân tộc Việt-nam và đặc điểm xã hội Việt-nam. Trong tình hình ấy, bạn Nguyễn Đình Khoa đã viết bài « Thử tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chứng người Việt », Vấn đề đặc điểm hình thái nhân chứng người Việt là vấn đề cần được nghiên cứu. Bạn Nguyễn Đình Khoa mời căn cứ vào 714 nam và 536 nữ ở bốn nơi trên miền Bắc để nghiên cứu. Trong bốn nơi này thì Từ-liêm và Thanh-trị có thể coi là một, vì hai nơi này gần nhau quá. Tuy vậy chúng tôi cũng đăng nguyên văn bài của bạn Nguyễn Đình Khoa để các bạn nghiên cứu.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I - VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU NHÂN CHỨNG HỌC NGƯỜI VIỆT

VIỆC nghiên cứu nhân chứng học người Việt đã được một số tác giả người Pháp bắt đầu làm từ khi họ đặt chân lên Đông-dương. Tài liệu đầu tiên để lại đến nay là của Bo-ơ-rơ-tôn, tiến hành từ cuối thế kỷ XIX (M.Breton, 1879). Tài liệu gần đây nhất là của Ô-li-vi-ê công bố trong bài viết: « Nghiên cứu nhân học người Chăm » (Olivier et Chagnoux, 1951), và trong cuốn « Những cư dân ở Cam-pu-chia. Nghiên cứu Nhân học » (Olivier, 1956). Song những tài liệu này có nhiều nhược điểm: hoặc là đã quá cũ (tài liệu của Bo-ơ-rơ-tôn), hoặc là tiến hành trên một số đối tượng với số lượng rất hạn chế (nhiều nhất là con số 50 người với tài liệu của Ô-li-vi-ê), và nói chung là số lượng đặc điểm thu thập bởi các tác giả thì rất không đầy đủ (15—20 đặc điểm). Vì vậy Mac-nép và Bo-da-xi-ê đã có nhận xét về việc nghiên cứu nhân chứng học người Việt là « chưa có một sự nghiên cứu thực sự nghiêm chỉnh nào được tiến hành » (Marneffe et Bezacier, trang 61. 1940).

Gần đây trong số những vấn đề nghiêm cứu về các dân tộc Việt-nam, vấn đề nguồn gốc người Việt và vấn đề về mối quan hệ giữa người Việt và người Mường là những vấn đề đã được nhiều người bàn đến. Để giải quyết những vấn đề này cần có sự đối chiếu các tài liệu của nhiều lãnh vực khoa học (ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học v.v...) trong số đó không thể thiếu tài liệu nhân loại học.

Để góp phần nghiên cứu người Việt về nhiều mặt, từ giữa năm 1961 cho tới tháng giêng năm 1965 chúng tôi đã tiến hành việc thu thập tài liệu tại một số địa phương ở miền Bắc nước ta. Có cả thầy 8 nhóm — 4 nam và 4 nữ — với tổng số lượng 1250 người (714 nam, 536 nữ), phân phối như sau:

Các nhóm Từ-liêm: 213 nam, 112 nữ; tổng cộng 325 người.

Các nhóm Thanh-trị: 200 nam, 158 nữ; tổng cộng 358 người.

Các nhóm Cát-hải: 133 nam, 126 nữ; tổng cộng 259 người.

Các nhóm Nam-đàn : 168 nam, 140 nữ ; tổng cộng 308 người.

Về giới hạn tuổi thì tiến hành nghiên cứu trên các đối tượng từ 18 tuổi trở lên là tuổi mà những đặc điểm hình thái về mặt chủng tộc xem như đã tương đối xác định. Để bảo đảm tính đồng nhất của các nhóm nghiên cứu về mặt hoạt động sự nghiệp, chúng tôi đều tiến hành thu thập tài liệu tại các hợp tác xã nông nghiệp sinh sống chủ yếu về đồng ruộng.

Những tài liệu về đặc điểm hình thái thu thập trên thực địa được chia làm hai loại : loại đặc điểm mê-tríc xác định bằng các loại thước đo và loại đặc điểm mô tả xác định dựa vào các mẫu chuẩn quốc tế (étalon). Chúng tôi đã thu thập cả thấy 19 đặc điểm mê-tríc và chỉ số với 28 đặc điểm mô tả, tổng cộng 47 đặc điểm trên mỗi đối tượng. Tất cả các loại đặc điểm hình thái chủng tộc đều tập trung chủ yếu trên phần đầu—mặt (xem các bảng tổng hợp I, II, III ở phía sau).

Trong quá trình phân tích tài liệu thu thập được trên thực địa để rút ra những kết luận cần thiết, chúng tôi đã dùng phương pháp thống kê toán học để xác định các trị số trung bình cộng M và sai số $\pm m$ cùng độ lệch chuẩn σ . Đối với loại đặc điểm mô tả thì tính tỷ lệ phần trăm (%) những đặc điểm thể hiện trong số đối tượng nghiên cứu, và xác định chuẩn số trung bình M của chúng. Để đánh giá được chính xác một số đặc điểm mô tả biến dị nhiều theo lứa tuổi (như màu mắt, độ xiên khe mắt, nếp mí góc mắt v.v...), chúng tôi đã chia mỗi nhóm đối tượng nghiên cứu thành ba nhóm lứa tuổi sau đây :

Nhóm I : tuổi từ 18 đến 25

Nhóm II : tuổi từ 26 đến 39

Nhóm III : tuổi từ trên 40 trở lên.

Theo cách làm như vậy thì thành phần lứa tuổi của các nhóm Việt được nghiên cứu phân phối như sau (tính theo tỷ lệ phần trăm) :

Nhóm lứa tuổi %	NAM				NỮ			
	Từ liêm	Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Từ liêm	Thanh trì	Cát hải	Nam đàn
Nhóm I (18—25)	19.2	23.5	34.6	17.9	31.3	24.1	17.5	20.7
Nhóm II (26—39)	36.6	37.0	30.1	25.6	26.8	34.8	42.9	32.2
Nhóm III (3—40)	44.1	39.5	35.3	56.5	42.0	41.1	39.6	47.2
Tuổi trung bình	38.4	37.2	35.4	47.0	38.1	38.4	36.5	39.1

Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày những kết luận rút ra được qua sự nghiên cứu và

phân tích các đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt.

II— NHỮNG KẾT LUẬN VỀ THÀNH PHẦN NHÂN CHủng NGƯỜI VIỆT VÀ VỀ LOẠI HÌNH NGƯỜI VIỆT TRONG HỆ THỐNG PHÂN LOẠI CHủng TỘC THẾ GIỚI

1. Tính theo những đặc điểm mê-tríc thì có 8 nhóm Việt được nghiên cứu (4 nam và 4 nữ), nếu tính theo đặc điểm mô tả thì chỉ có 6 nhóm (3 nam, 3 nữ). Nhìn chung trừ nhóm Nam-đàn, còn các nhóm còn lại thì khá đồng nhất. Ở những nhóm này có thể nhận thấy hàng loạt đặc điểm ít phân hóa như : chiều cao thân, kích thước đầu (bề dọc, bề ngang đầu) và chỉ số, kích thước mặt về bề rộng (rộng gò má, rộng nhô nhất trán, rộng hàm dưới) và các chỉ số mặt tương ứng, hình diện ngang mặt và độ dõ gò má, tỷ lệ xiên khe

mắt, mức độ phát triển lông trên thân, màu tóc và hình tóc v.v... Sự khác biệt giữa các nhóm (trừ nhóm Nam-đàn) về các đặc điểm trên đây không lớn lắm, có khi rất không đáng kể (như đối với hình dạng đầu và chỉ số đầu). Ngoài ra cũng có một số ít đặc điểm phân hóa khá rõ rệt như kích thước mặt về bề dài, kích thước bề dài mũi, một số đặc điểm mô tả (màu mắt, nếp mí góc mắt, độ chệch trán, hình sống mũi). Sự phân hóa này có khi thể hiện quy luật tương quan : nhóm Cát-hải có chiều cao thân lớn nhất

trong các nhóm thì cũng có mặt dài, có khi là một sự phân hóa mang tính cách địa phương: tỷ lệ mắt sáng màu ở nhóm Cát-hải đạt tới 36.0 — 39.%, trong khi ở các nhóm khác thì tỷ lệ này thường thấp.

2. Đối với các nhóm nữ giới thì sự tương đồng hoặc khác biệt trên các đặc điểm cũng phản ánh đúng với chiều hướng của sự phân hóa đã thấy ở các nhóm nam. Nhóm nữ Cát-hải cũng là nhóm có chiều cao thân và kích thước bề dài mặt, bề dài mũi lớn hơn trong các nhóm. Nhóm nữ Nam-dân thì có chiều cao thân thấp nhất và hàng loạt đặc điểm phân hóa theo chiều hướng giống như đối với nhóm nam Nam-dân (xem cụ thể ở đoạn dưới).

Sự phân hóa giữa nam và nữ ở tất cả các nhóm thì tuân theo quy luật chung. Chiều cao thân nữ thì thấp hơn nam (từ 8 — 10 cm), các kích thước đầu — mặt ở nữ đều giảm, đầu thì thường tròn hơn nam nghĩa là có chỉ số đầu cao hơn; xét trên các đặc điểm mô tả thì sự phân hóa giữa nam và nữ rõ rệt. So với nam giới thì các nhóm nữ tương ứng có da sáng màu hơn, màu mắt thì đen hơn (tỷ lệ chuẩn số 2 cao), trán thẳng hơn, đầu mũi hếch nhiều, sống mũi đa số lõm (ở nam giới thì sống mũi đa số thẳng), người có sống mũi lồi hoặc uốn rất ít gặp; những đặc điểm mongôlôit trên bình diện ngang mặt và trên vùng mắt ở nữ giới thì đậm hơn nhiều: tỷ lệ người có mặt phẳng ngang, có khe mắt hẹp và xéch, có nếp mí góc phát triển đều cao hơn so với các nhóm nam.

3. Những nét đặc trưng của nhóm Nam-dân so với các nhóm khác là như sau: nói chung các đặc điểm mê-tríc phân hóa theo hướng giảm kích thước làm cho chúng thường có trị số bé nhất trong các nhóm Việt (chiều cao thân, bề dọc đầu, bề dài mặt, bề dài mũi, bề dày hai môi). Trong khi ấy thì lại có một số kích thước tăng vượt lên hơn tất cả các nhóm khác như bề ngang đầu, chỉ số đầu, bề rộng hàm dưới, bề cao môi trên. Những nét trên đây cùng với một số đặc điểm mô tả như nước da ngăm hơn, khe mắt rộng hơn, nếp mí góc ít phát triển hơn, tỷ lệ trán dô nhiều v.v... làm cho nhóm Nam-dân (nam và nữ) thực sự có những sắc thái riêng. Một số nét trong những đặc điểm riêng của nhóm Nam-dân mô tả như trên làm cho về mongôlôit ở họ giảm đi (khe mắt rộng, nếp mí góc ít phát triển), về indônesiêng tăng lên (chiều cao thân giảm, mặt ngắn hơn về chiều dài, nước da ngăm hơn), nhưng đồng thời lại có những nét hoàn toàn xa lạ với người indônesiêng và rất gần với nhóm loại hình Nam

Á trong hệ phân loại của Tchekboksarov (1951). Ngoài góc những nét đặc trưng này là do bởi đâu? Chúng có liên quan gì với đặc điểm của tổ tiên trực tiếp của người Việt? Đó là điều cần được làm sáng tỏ sau này trên cơ sở những tài liệu thu thập dồi dào hơn. Dù sao thì sự phát hiện những nét đặc trưng của nhóm Nam-dân cũng cho ta có thể giả thiết rằng về cấu tạo thành phần nhân chủng người Việt không hoàn toàn đồng nhất.

4. Mặc dù trong số các nhóm Việt được nghiên cứu có sự khác biệt giữa các nhóm (nhất là với nhóm Nam-dân), song tổng hợp lại thì vẫn có thể đặc trưng chúng bằng những nét chung sau đây: *Da sáng màu hoặc ngăm trung bình, chuẩn số 10 — 18 (đa số 15—18) theo mẫu chuẩn Lushan; tóc đen, thẳng; tầm vóc thấp, chiều cao thân trung bình trên dưới 158cm (với nam giới); kích thước đầu và mặt trung bình, về chỉ số thì phần lớn thuộc loại đầu ngắn và loại mặt ngắn; bình diện mặt phẳng ngang; gò má dỏ trung bình; tỷ lệ khe mắt xiên khá lớn (20 — 40%), nếp mí góc phát triển với tỷ lệ cao (45 — 60% hay hơn); gốc mũi bè và dẹt, sống mũi không dô cao, đa số thẳng ở nam giới (ở nữ giới thì đa số sống mũi lõm), cánh mũi rộng trung bình, về chỉ số cũng thuộc loại rộng trung bình; môi dày, môi trên hơi dô.*

Kết luận trên về đặc trưng hình thái của các nhóm Việt rất quan trọng đối với việc xác định vị trí phân loại của người Việt về mặt chủng tộc.

5. Chúng tôi dùng hệ phân loại các chủng tộc của nhà Sử học và Nhân loại học Liên-xô là N.N. Tchekboksarov (1951) để xác định vị trí phân loại của người Việt. Trong hệ phân loại của mình tác giả đã phân biệt trong những người mongôlôit phương nam hai nhóm loại hình: loại hình Nam Á và loại hình Polinêdiêng. Về nhóm loại hình Nam Á tác giả viết: "Trong phạm vi ngành mongôlôit phương nam có một nhóm loại hình tách ra là nhóm loại hình Nam Á mà đại biểu là người Mã-lai, người Trung-quốc phương nam và những nhóm cư dân khác ở Đông nam Á, ở Đông-dương và In-đô-nê-xi-a. Một số những đặc điểm của nhóm loại hình Nam Á cũng tỏ ra tương đồng với hình thái của người Úc — Phi (da tương đối đen, mũi có khuynh hướng rộng, môi dày v.v...) [N.N. Tchekboksarov, 1951, trang 318]. Chúng ta thấy cách xác định nhóm Nam Á của Tchekboksarov không được chính xác lắm, do đó có thể xếp vào đó những loại hình Nam Á và cả những loại hình không phải Nam Á. Điều này có

nguyên nhân của nó: đó là do sự nghèo nàn về mặt tài liệu sử dụng trong việc phân loại, ở đây là tài liệu về những cư dân vùng Đông nam châu Á. Hiện nay trên cơ sở những tài liệu thu thập được về những nhóm cư dân ở vùng núi của Việt-nam đem so sánh với các nhóm cư dân khác ở Đông-dương và ở Đông nam châu Á, trong phạm vi ngành mongôlôit phương nam của hệ phân loại Tcheboksarov, chúng tôi đã tách thêm một nhóm loại hình mới — nhóm loại hình indonêdiên (Nguyễn Đình Khoa, 1965). Chúng tôi đặc trưng nhóm này như sau: «Da có màu ngăm đen, chuẩn số khoảng 15 — 25 theo mẫu chuẩn Lushan; tóc đen, thẳng, hoặc có khi uốn sóng, song tỷ lệ uốn sóng thường không chiếm đa số; tầm vóc thấp (thường bao gồm giữa 155 — 158 cm); kích thước đầu và mặt trung bình, về chỉ số đầu thì thuộc loại đầu dài trung bình và loại mặt ngắn hoặc quá ngắn, trán diện mặt dẹt ngang; gò má dỏ trung bình; nếp mí góc thể hiện rõ (trung bình từ 20 — 40%); gốc mũi bè và dẹt, sống mũi dỏ không cao, cánh mũi rộng, môi dày, hàm trên hơi dỏ» (sách đã dẫn; trang 52). Nếu đem so sánh nhóm loại hình này với những nét đặc trưng của nhóm Việt (trong kết luận 4) thì thấy sự phân hóa giữa chúng thể hiện ở màu da, hình tóc, tầm vóc chiều cao thân, kích thước đầu và mặt, sự phát triển những đặc điểm monôlôit ở vùng mát, hình dạng mũi thể hiện ở chỉ số mũi. Cụ thể là so với người indonêdiên thì nhóm Việt có da sáng màu hơn, kích thước đầu sọ lớn hơn, đầu tròn hơn, mặt dài hơn, tỷ lệ khe mắt xiên và nếp mí góc cao hơn, cánh mũi hẹp hơn, chiều cao thân lớn hơn v.v... Đó chính là những nét đặc trưng cần được xác định cho nhóm loại hình Nam Á trong hệ phân loại của Tchboksarov.

Tóm lại, theo tài liệu nghiên cứu của chúng tôi thì người Việt, về mặt phân loại, là *những người mongôlôit phương nam thuộc nhóm loại hình Nam Á* (Homo sapiens asiaticus s.var. meridionalis). Rất gần với họ là nhóm

loại hình indonêdiên mà những nét đặc trưng về mặt hình thái có thể tìm thấy ở các nhóm cư dân sống tại nhiều miền rừng núi ở Đông-dương, In-đô-nê-xia và các miền khác nữa thuộc Đông nam châu Á.

Việc xác định thành phần nhân chủng và vị trí phân loại người Việt là điều có ý nghĩa quan trọng sẽ giúp chúng ta tài liệu để giải đáp nhiều vấn đề quan trọng đang đặt ra như vấn đề mối quan hệ giữa người Việt và người Mường, vấn đề nguồn gốc người Việt, và rộng ra là vấn đề về mối quan hệ chủng tộc giữa người Việt với nhiều cư dân hiện đang sống hoặc đã sống trong những giai đoạn lịch sử trước đây ở địa bàn Đông-dương này (★).

(★) Tài liệu tham khảo chúng tôi dùng để viết bài này:

Breton M. — « Sur les mesurations de 15 femmes et de 53 hommes tonkinois provenant de Hanoi et de Haiphong ». *Bull. et Mem. S^{te} d'Anthr.* Paris, serie 2^e, I, 1879.

Breton M. — « Mesurations de 32 annamites de Saigon et de 15 chinois cantonnais ». *Bull. et Mem. S^{te} d' Anthr.* Paris, Serie 2^e, I, 1879.

Khoa (Nguyễn đình). — « Về yếu tố indonesien trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông nam châu Á ». *Tập san Nghiên cứu lịch sử*, số 75—1965.

Marneffe H. et Bezacier L. — « Les groupes sanguins en Indochine du Nord ». *Bull. inst. ind. pr l'Etude de l'Homme*; T. III, fasc. 2, 1940.

Olivier G. et Chagnoux H. — « Anthropologie physique des charms ». *Bull. S^{te} Études ind.*, N^{lle} série, T.XXVI. N° 1-1951.

Olivier G. — « Les populations du Cambodge ». *Anthropologie physique*. Paris 1956.

Tcheboksarov N. N. — « Những nguyên lý cơ bản về phân loại chủng tộc ». (*Tập công trình của Viện Dân tộc học Mạc-tư-khoa*). T. XVI-1951 (bản tiếng Nga).

Đặc điểm metric các nhóm nam

Bảng 1

Đặc điểm	Tứ-liêm		Thanh-tri		Cát-hải		Nam-đàn		Tổng số	
	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ
Chiều cao người (cm)	158.3 ± 0.4	5.4	158.7 ± 0.3	4.9	160.2 ± 0.4	4.5	154.8 ± 0.4	5.8	157.9 ± 0.4	5.2
Bề dọc đầu (mm)	186.5 ± 0.4	5.5	185.4 ± 0.4	5.2	185.9 ± 0.6	6.6	183.4 ± 0.5	6.7	185.3 ± 0.5	6.0
Bề ngang đầu (mm)	151.6 ± 0.3	4.7	151.0 ± 0.3	4.1	151.6 ± 0.4	5.0	153.1 ± 0.4	5.4	151.8 ± 0.4	4.8
Chỉ số đầu	81.3 ± 0.2	3.1	81.3 ± 0.2	2.8	81.4 ± 0.2	3.4	83.6 ± 0.3	4.1	81.9 ± 0.2	3.4
Bề rộng n.n. trán (mm)	106.0 ± 0.3	3.9	104.9 ± 0.3	4.0	105.2 ± 0.4	4.0	105.8 ± 0.3	4.2	105.5 ± 0.3	4.0
Bề rộng gò má (mm)	140.3 ± 0.3	4.9	139.9 ± 0.3	4.1	140.8 ± 0.4	5.1	142.9 ± 0.4	4.8	141.0 ± 0.4	4.7
Bề rộng hàm dưới (mm)	104.9 ± 0.4	6.2	104.7 ± 0.4	5.2	103.9 ± 0.5	6.0	105.0 ± 0.4	5.6	104.6 ± 0.4	5.8
Chỉ số hàm dưới – trán	99.1 ± 0.4	6.2	99.8 ± 0.4	5.7	99.0 ± 0.5	5.9	99.2 ± 0.4	5.3	99.3 ± 0.4	5.8
Chỉ số hàm dưới – gò má	75.0 ± 0.3	4.3	75.6 ± 0.3	4.3	73.9 ± 0.3	3.4	73.7 ± 0.3	3.8	74.6 ± 0.3	4.0
Bề dài mặt b.k. (mm)	183.7 ± 0.6	8.6	181.5 ± 0.5	7.7	184.4 ± 0.6	7.3	181.2 ± 0.7	8.7	188.7 ± 0.6	8.1
Bề dài mặt h.t. (mm)	—	—	112.6 ± 0.4	5.9	116.3 ± 0.5	5.4	112.3 ± 0.5	6.2	113.7 ± 0.5	5.8
Chỉ số mặt b.k.	76.4 ± 0.3	3.6	77.4 ± 0.3	3.8	76.4 ± 0.3	3.5	78.8 ± 0.3	3.6	77.3 ± 0.3	3.6
Chỉ số mặt h.t.	—	—	80.5 ± 0.3	4.5	82.6 ± 0.3	3.8	78.9 ± 0.4	4.7	80.7 ± 0.3	3.3
Bề dài mũi (mm)	47.6 ± 0.2	2.8	46.4 ± 0.2	3.2	48.0 ± 0.3	3.3	46.2 ± 0.2	3.1	47.1 ± 0.2	3.1
Bề rộng mũi (mm)	37.9 ± 0.2	2.6	37.5 ± 0.2	2.4	38.4 ± 0.2	2.5	36.2 ± 0.2	2.8	37.5 ± 0.2	2.6
Chỉ số mũi	79.5 ± 0.4	5.9	81.0 ± 0.5	7.2	79.8 ± 0.5	6.2	80.7 ± 0.5	6.6	80.3 ± 0.5	6.5
Bề rộng miệng (mm)	52.4 ± 0.2	3.6	52.4 ± 0.3	3.6	51.7 ± 0.3	3.2	51.9 ± 0.3	3.6	52.1 ± 0.3	3.5
Bề cao môi trên (mm)	14.5 ± 0.2	2.6	14.4 ± 0.1	2.1	14.4 ± 0.2	2.4	15.6 ± 0.2	2.2	14.7 ± 0.2	2.3
Bề dày hai môi (mm)	20.7 ± 0.2	3.1	20.7 ± 0.2	2.5	20.2 ± 0.2	2.7	19.8 ± 0.2	3.0	20.4 ± 0.2	2.8

Đặc điểm	Tứ-liêm		Thanh-tri		Cát-hải		Nam-đàn		Tổng số	
	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ
Chiều cao người (cm)	149.1 ± 0.5	5.1	148.2 ± 0.4	4.6	150.8 ± 0.4	4.6	146.5 ± 0.4	4.8	148.7 ± 0.4	4.8
Bề dọc đầu (mm)	179.9 ± 0.5	5.1	178.0 ± 0.4	4.7	178.4 ± 0.5	5.4	176.2 ± 0.4	5.0	178.1 ± 0.5	5.1
Bề ngang đầu (mm)	145.3 ± 0.4	4.3	145.2 ± 0.4	4.9	145.5 ± 0.4	4.6	148.0 ± 0.4	4.4	146.0 ± 0.4	4.6
Chỉ số đầu	80.9 ± 0.3	2.9	81.6 ± 0.2	2.8	81.6 ± 0.3	3.2	84.4 ± 0.3	3.4	82.1 ± 0.3	3.1
Bề rộng n. n. trán (mm)	104.4 ± 0.4	3.9	103.8 ± 0.3	3.8	102.7 ± 0.3	3.9	103.6 ± 0.3	3.4	103.6 ± 0.3	3.8
Bề rộng gò má (mm)	134.6 ± 0.4	4.4	134.0 ± 0.3	3.9	134.8 ± 0.3	3.9	135.5 ± 0.3	3.8	134.7 ± 0.3	4.0
Bề rộng hàm dưới (mm)	97.5 ± 0.5	5.0	97.9 ± 0.4	4.7	97.8 ± 0.4	4.4	98.9 ± 0.4	4.4	98.0 ± 0.4	4.6
Chỉ số hàm dưới—trán	93.6 ± 0.4	4.7	94.4 ± 0.4	5.4	94.3 ± 0.4	4.5	95.4 ± 0.4	4.4	94.4 ± 0.4	4.8
Chỉ số hàm dưới—gò má	72.5 ± 0.3	3.4	73.2 ± 0.3	3.6	72.1 ± 0.3	3.3	73.0 ± 0.3	3.1	72.7 ± 0.3	3.4
Bề dài mặt b. K. (mm)	170.8 ± 0.7	7.0	170.0 ± 0.6	7.3	171.7 ± 0.6	7.3	167.8 ± 0.6	7.1	170.1 ± 0.6	7.2
Bề dài mặt h. t. (mm)	—	—	105.6 ± 0.4	5.6	108.4 ± 0.5	5.2	104.4 ± 0.5	5.3	106.1 ± 0.5	5.4
Chỉ số mặt b. k.	78.9 ± 0.3	3.4	79.2 ± 0.3	3.9	78.3 ± 0.3	3.6	80.9 ± 0.3	3.5	79.3 ± 0.3	3.6
Chỉ số mặt h. t.	—	—	78.9 ± 0.3	4.4	80.8 ± 0.4	4.4	77.1 ± 0.3	3.8	78.9 ± 0.3	4.2
Bề dài mũi (mm)	44.5 ± 0.4	3.8	42.4 ± 0.3	3.3	43.9 ± 0.3	3.0	42.1 ± 0.2	2.5	43.2 ± 0.3	3.2
Bề rộng mũi (mm)	34.7 ± 0.2	2.3	35.0 ± 0.2	2.2	35.8 ± 0.2	2.1	34.5 ± 0.2	2.1	35.0 ± 0.2	2.2
Chỉ số mũi	78.9 ± 0.6	6.3	82.6 ± 0.6	6.8	81.7 ± 0.6	6.8	82.0 ± 0.5	6.0	81.3 ± 0.6	6.5
Bề rộng miệng (mm)	50.0 ± 0.3	3.4	50.7 ± 0.2	3.0	50.1 ± 0.2	2.8	49.5 ± 0.3	3.3	50.1 ± 0.3	3.1
Bề cao môi trên (mm)	13.3 ± 0.2	2.2	13.7 ± 0.2	2.0	13.7 ± 0.2	2.2	13.8 ± 0.2	2.1	13.6 ± 0.2	2.1
Bề dày hai môi (mm)	19.3 ± 0.2	2.6	19.9 ± 0.2	2.4	19.3 ± 0.2	2.2	19.1 ± 0.2	2.1	19.4 ± 0.2	2.3

ĐẶC ĐIỂM		NAM				NỮ			
		Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số	Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số
Màu da	0. rất sáng da (1-9)	2.5	0.8	1.8	1.7	8.0	8.7	7.9	8.2
	1. sáng da (10-14)	44.5	37.6	36.3	39.5	72.5	76.2	68.6	72.4
	2. trung bình (15-18)	53.0	61.7	60.1	58.3	19.5	15.1	23.5	19.4
	3. đen (>18)	—	—	1.8	0.6	—	—	—	—
	μ	1.50	1.60	1.61	1.57	1.11	1.06	1.15	1.11
Màu mắt	1. đen	8.0	—	1.8	3.3	9.5	0.8	2.1	4.1
	2. nâu đen	69.0	58.6	64.9	64.2	73.4	62.7	72.1	69.4
	3. nâu sáng màu	23.0	39.1	31.5	31.2	16.5	36.5	24.3	25.8
	4. hỗn hợp	—	2.3	1.8	1.4	0.6	—	1.5	0.7
	μ	2.15	2.43	2.33	2.08	2.30	2.36	2.25	2.23
I (18-25)									
	1.	17.0	—	6.7	7.9	15.8	—	6.9	7.6
	2.	68.1	82.6	80.0	76.9	71.1	81.8	82.8	78.6
	3.	14.9	17.4	13.3	15.2	13.1	18.2	10.3	13.8
	4.	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.98	2.17	2.06	2.07	1.97	2.18	2.03	20.6
II (26-39)									
	1.	6.8	—	2.3	3.0	10.9	—	2.2	4.4
	2.	67.6	52.5	72.1	64.1	70.9	61.1	71.1	67.7
	3.	25.7	45.0	23.3	31.3	16.4	38.9	26.7	27.3
	4.	—	2.5	2.3	1.6	1.8	—	—	0.6
	μ	2.19	2.50	2.25	2.31	2.09	2.39	2.46	2.31
III (>40)									
	1.	3.8	—	—	1.3	4.6	2.0	—	2.2
	2.	70.9	40.4	56.8	56.0	76.9	56.0	68.2	67.0
	3.	25.3	55.3	41.1	40.6	18.5	42.0	28.8	26.4
	4.	—	4.3	2.1	2.1	—	—	3.0	1.0
	μ	2.22	2.63	2.45	2.43	2.13	2.40	2.34	2.29
Màu tóc	3. hung đen (6-8)	0.5	—	—	0.2	1.3	—	2.9	1.4
	4. đen (27)	99.5	100.0	100.0	99.9	98.7	100.0	97.1	98.6
	μ	3.99	4.00	4.00	4.00	3.98	4.00	3.90	3.96
Hình tóc	1. thẳng	97.5	94.0	96.6	96.0	100.0	99.2	100.0	99.7
	2. uốn	2.5	6.0	3.4	4.0	—	0.8	—	0.3
	μ	1.03	1.06	1.03	1.04	1.00	1.01	1.00	1.00
Râu	1. rất ít râu	100.0	100.0	100.0	100.0	—	—	—	—
	2. ít râu	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.00	1.00	1.00	1.00	—	—	—	—
Lông mày	1. thưa	82.0	82.7	84.5	83.1	100.0	100.0	99.3	99.8
	2. phát triển trung bình	18.0	17.3	15.5	16.9	—	—	0.7	0.2
	μ	1.18	1.17	1.15	1.17	1.00	1.00	1.01	1.00
Bề rộng khe mắt	1. hẹp	46.0	37.6	32.7	38.8	42.4	35.7	35.7	37.9
	2. trung bình	54.0	60.9	63.7	59.5	57.0	63.5	62.1	60.9
	3. rộng	—	1.5	3.6	1.7	0.6	0.8	2.2	1.2
	μ	1.54	1.63	1.70	1.62	1.58	1.65	1.66	1.63

ĐẶC ĐIỂM		NAM				N Ữ			
		Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số	Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số
Độ xiên khe mắt	1. xiên chữ bát	2.5	—	0.6	1.0	1.3	—	—	0.4
	2. thẳng ngang	74.0	74.4	78.6	75.7	58.9	69.8	65.7	64.8
	3. xéch	23.5	25.6	20.8	23.3	39.8	30.2	34.3	34.8
		2.21	2.26	2.20	2.22	2.39	2.30	2.34	2.34
	I (18-25)								
	1.	2.1	—	—	0.7	—	—	—	—
	2.	72.4	69.6	56.7	66.2	34.2	45.5	37.9	39.2
	3.	25.5	30.4	43.3	33.1	65.8	54.5	62.1	60.8
		2.23	2.30	2.43	2.32	2.66	2.55	2.62	2.61
	II (26-39)								
	1.	4.1	—	2.3	2.1	3.6	—	—	1.2
	2.	71.6	75.0	79.1	75.2	58.2	70.4	60.0	62.9
	3.	24.2	25.0	18.6	22.6	38.2	29.6	40.0	35.9
		2.20	2.25	2.16	2.20	2.35	2.30	2.40	2.35
	III (> 40)								
Nếp mí góc	1.	1.3	—	—	0.4	—	—	—	—
	2.	77.2	78.7	85.3	80.4	73.8	80.0	81.8	78.5
	3.	21.5	21.3	14.7	19.2	26.2	20.0	18.2	21.5
		2.20	2.21	2.14	2.18	2.26	2.20	2.18	2.21
	0. không có	47.5	51.1	63.7	54.1	47.5	47.6	50.7	48.6
	1. ít phát triển	33.0	26.3	23.8	27.7	22.8	27.0	22.1	24.0
	2. trung bình	14.5	15.0	7.7	12.4	15.2	19.0	17.9	17.4
	3. phát triển	5.0	7.5	4.8	5.8	14.0	6.3	9.3	9.9
		0.77	0.78	0.53	0.69	0.96	0.84	0.85	0.88
	I (18-25)								
	0.	12.8	15.2	30.0	19.3	7.9	13.6	6.9	9.5
	1.	29.8	28.3	30.0	29.4	21.1	27.3	24.1	24.2
	2.	42.6	34.8	23.3	33.6	28.9	40.9	41.4	37.1
	3.	14.9	21.7	16.7	17.8	42.1	18.2	27.6	29.3
		1.59	1.63	1.26	1.49	2.13	1.64	1.89	1.89
	II (26-39)								
	0.	27.0	45.0	34.9	35.6	34.5	37.0	28.9	33.5
	1.	56.8	45.0	44.2	48.7	36.4	31.5	33.3	33.7
	2.	12.2	10.0	14.0	12.1	18.2	24.1	26.7	23.0
	3.	4.1	—	7.0	3.7	10.9	7.4	11.1	9.8
		0.93	0.65	0.93	0.84	1.05	1.02	1.20	1.09
	III (> 40)								
	0.	87.3	91.5	87.4	88.7	81.5	74.0	84.8	80.1
	1.	12.7	8.5	12.6	11.3	12.3	22.0	13.6	16.0
	2.	—	—	—	—	4.7	4.0	1.5	3.4
	3.	—	—	—	—	1.5	—	—	0.5
		0.13	0.09	0.12	0.11	0.26	0.30	0.16	0.24

ĐẶC ĐIỂM		NAM				NỮ			
		Thanh trì	Cát hải	Nam dân	Tổng số	Thanh trì	Cát hải	Nam dân	Tổng số
Nếp mí trên	0. không có	30.5	36.1	28.6	31.7	31.6	29.4	21.4	27.5
	1. ít phát triển	34.0	28.6	32.1	31.6	25.9	32.5	33.6	30.7
	2. trung bình	15.0	14.3	22.0	17.1	13.9	17.5	17.9	16.4
	3. phát triển	20.5	21.1	17.3	19.6	28.6	20.6	27.1	25.4
	μ	1.25	1.20	1.27	1.24	1.39	1.29	1.40	1.36
Độ chéch trán	1. vát	2.0	3.0	3.6	2.9	—	—	0.7	0.2
	2. trung bình	40.0	45.1	33.3	39.5	7.5	12.7	11.4	10.5
	3. thẳng	57.5	51.1	60.1	56.2	81.6	80.2	67.9	76.6
	4. lồi	0.5	0.8	3.0	1.4	10.8	7.1	20.0	12.6
	μ	2.57	2.49	2.62	2.56	3.03	2.94	3.07	3.01
Gờ cung mày	1. ít phát triển	43.5	49.6	56.0	49.7	88.6	92.9	93.6	91.7
	2. trung bình	52.5	46.6	41.7	46.9	11.4	7.1	6.4	8.3
	3. phát triển	4.0	4.5	2.3	3.6	—	—	—	—
	μ	1.60	1.55	1.46	1.54	1.03	1.07	1.06	1.05
Bình diện phẳng mặt	1. phẳng	89.5	83.5	86.9	86.7	97.5	94.4	98.6	96.8
	2. trung bình	10.5	16.5	13.1	13.3	2.5	5.6	1.4	3.2
	3. có góc	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.11	1.16	1.13	1.13	1.02	1.05	1.01	1.03
Gò má	1. dô nhiều	20.0	18.8	16.7	18.5	17.1	15.1	19.3	17.2
	2. trung bình	75.0	72.9	79.8	75.9	81.2	81.0	80.7	81.0
	3. ít dô	5.0	8.3	3.5	5.6	1.7	3.9	—	1.9
	μ	1.85	1.89	1.86	1.86	1.84	1.88	1.80	1.84
Dái tai	1. nhọn	32.0	20.3	21.4	24.6	43.0	32.5	37.9	37.8
	2. vuông	57.0	63.2	54.8	58.3	50.0	50.0	45.7	48.6
	3. vông	11.0	16.5	23.8	17.1	7.0	17.5	16.4	13.6
	μ	1.79	1.98	2.02	1.91	1.63	1.85	1.78	1.75
Độ cao gốc mũi	1. thấp	97.5	94.0	96.4	95.9	100.0	100.0	100.0	100.0
	2. trung bình	2.5	6.0	3.6	4.1	—	—	—	—
	3. cao	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.03	1.06	1.03	1.04	1.00	1.00	1.00	1.00
Bình diện gốc mũi	1. bè (tù)	97.0	92.5	89.3	92.9	100.0	100.0	99.3	99.8
	2. vuông	3.0	7.5	10.7	7.1	—	—	0.7	0.2
	3. nhọn	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.03	1.07	1.10	1.07	1.00	1.00	1.01	1.00
Sống mũi	1. lõm	26.0	15.0	26.8	22.6	63.9	45.2	60.0	56.4
	2. thẳng	57.0	67.7	59.5	61.4	33.5	49.2	34.3	39.0
	3. lồi (gồ)	7.0	7.5	8.9	7.8	0.6	0.8	0.7	0.7
	4. uốn	10.0	9.8	4.8	8.2	1.9	4.8	5.0	3.9
	μ	2.01	2.12	1.91	2.01	1.41	1.65	1.50	1.52
Đầu mũi	1. hếch	36.0	39.8	23.8	33.2	51.3	48.4	40.0	46.6
	2. thẳng ngang	62.0	59.4	74.4	65.3	48.7	51.6	60.0	53.4
	3. vông	2.0	0.8	1.8	1.5	—	—	—	—
	μ	1.66	1.61	1.77	1.68	1.48	1.52	1.60	1.53

ĐẶC ĐIỂM		NAM				NỮ			
		Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số	Thanh trì	Cát hải	Nam đàn	Tổng số
Độ cao cánh mũi	1. thấp	12.0	5.3	11.3	9.5	20.0	23.8	26.4	23.4
	2. trung bình	71.0	81.2	78.6	76.9	70.4	70.6	64.3	68.4
	3. cao	17.0	13.5	10.1	13.5	9.6	5.6	9.3	8.2
		2.05	2.08	1.98	2.04	1.89	1.82	1.82	1.51
Độ dõ cánh mũi	1. ít dõ	4.5	1.5	2.4	2.8	5.1	1.6	3.6	3.4
	2. trung bình	47.0	50.4	46.4	47.9	62.0	68.3	57.1	62.5
	3. dõ nhiều	48.5	48.1	51.2	49.3	32.9	30.2	39.3	34.1
		2.44	2.47	2.48	2.46	2.27	2.29	2.35	2.30
Độ xiên lỗ mũi	1. ngang	53.0	63.2	66.1	60.8	65.8	73.0	74.8	71.2
	2. xiên	47.0	36.8	33.9	39.2	34.2	27.0	25.2	28.8
	3. đứng	—	—	—	—	—	—	—	—
		1.47	1.37	1.33	1.39	1.34	1.27	1.25	1.29
Đường nổi liền rãnh	1. không rõ	13.5	10.5	11.9	12.0	5.7	—	3.6	3.1
	2. trung bình	46.5	41.4	36.9	41.6	31.0	23.8	24.3	26.4
	3. rõ	40.0	48.1	51.2	46.4	63.3	76.2	72.1	70.5
		2.26	2.37	2.39	2.34	2.57	2.76	2.72	2.68
Độ cao môi trên	1. thấp	17.0	12.8	7.1	12.3	27.8	25.4	22.3	25.2
	2. trung bình	71.5	78.2	76.8	75.5	69.6	69.8	74.8	71.4
	3. cao	11.5	9.0	16.1	12.2	2.6	3.8	3.9	3.4
		1.95	1.96	2.08	2.00	1.74	1.79	1.82	1.78
Độ dõ môi trên	1. dõ	83.0	71.4	76.8	77.1	87.3	77.8	86.4	83.8
	2. thẳng	17.0	28.6	23.2	22.9	12.7	22.2	12.9	15.9
	3. vát	—	—	—	—	—	—	0.7	0.2
		1.17	1.28	1.23	1.23	1.13	1.22	1.14	1.16
Độ dày môi trên	1. mỏng	19.5	24.8	23.8	22.7	22.2	29.4	28.1	26.6
	2. trung bình	38.5	33.8	27.9	33.4	47.5	37.3	42.4	42.4
	3. dày	42.0	41.4	48.2	43.9	30.3	33.3	29.5	31.0
		2.23	2.17	2.24	2.21	2.08	2.04	2.01	2.04
Độ dày môi dưới	1. mỏng	3.0	3.8	6.5	4.4	10.1	10.3	6.5	9.0
	2. trung bình	18.5	16.5	16.7	17.2	21.5	17.5	23.7	20.9
	3. dày	75.0	75.9	72.6	74.5	67.7	70.6	68.3	68.9
	4. rất dày.	3.5	3.8	4.2	3.8	0.7	1.6	1.5	1.3
		2.79	2.80	2.74	2.78	2.58	2.63	2.64	2.65
Lời cằm	1. vát	36.5	38.3	51.2	42.0	30.4	34.1	42.1	35.5
	2. thẳng	58.5	54.9	45.2	52.9	67.9	61.1	56.4	61.8
	3. dõ	5.0	6.8	3.6	5.1	1.7	4.8	1.4	2.6
		1.68	1.68	1.52	1.63	1.71	1.71	1.59	1.67

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

TIN KÝ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT - NAM

NGÀY 3 tháng 9 năm 1958, theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Viện Bảo tàng lịch sử được thành lập.

Đến ngày 3 tháng 9 năm 1968, Viện Bảo tàng lịch sử được 10 tuổi chẵn, trong 10 năm hoạt động của mình, Viện đã thu được những thắng lợi bước đầu.

Nhiều công trình nghiên cứu đã được tiến hành với một quy mô khá lớn, có sự hợp tác của nhiều ngành khoa học trong nước.

Trên cơ sở đó, Viện Bảo tàng lịch sử đã bước đầu chứng bày có hệ thống quá trình phát triển của lịch sử Việt-nam từ xã hội nguyên thủy cho đến ngày nay.

Những nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá và thời đại đồ đồng, những công trình kiến trúc và nghệ thuật cổ, làm bằng chứng cho nguồn gốc lâu đời và thiên tài sáng tạo của nhân dân Việt-nam đã được giới thiệu với một quy mô tuy không rộng rãi nhưng khá hoàn chỉnh.

Những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm trước thời Bắc thuộc và những cuộc nổi dậy trong thời Bắc thuộc, những nền văn minh do nhân dân Việt-nam xây dựng trong thời phong kiến tự chủ cùng với các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm trong thời đại đồ chúng minh một quá khứ anh hùng của dân tộc được chứng bày tương đối đầy đủ với những tài liệu sinh động.

Lao động sáng tạo và đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động chống bọn thống trị phong kiến từ thế kỷ thứ 10 cho đến thế kỷ thứ 20 đã được trình bày rõ ràng và phong phú.

Sự giao lưu văn hóa trong lịch sử Việt-nam

với các nước láng giềng đã được chú ý trong quá trình giới thiệu các nền văn hóa dân tộc.

Việc xây dựng những bộ sưu tập hiện vật của các nền văn hóa đã được hết sức chú trọng, nhiều sưu tập khá hoàn chỉnh thuộc những thời đại khác nhau đã được nghiên cứu và bảo quản chu đáo.

Những cuộc điều tra, khảo sát và khai quật khảo cổ học do Viện tiến hành trong những năm qua đã làm giàu thêm rất nhiều cho các sưu tập hiện vật của bảo tàng, đang và sẽ giúp ích nhiều cho công tác nghiên cứu khoa học lịch sử trong nước.

Việc giới thiệu rộng rãi cho quần chúng những vấn đề về lịch sử dân tộc, đề tăng thêm lòng tự hào, tinh thần yêu nước và kiến thức khoa học đã được tiến hành thường xuyên và tích cực.

Việc quan hệ với các bảo tàng bạn trên thế giới để trao đổi những vấn đề có ích cho hai bên nhằm làm tăng thêm tình hữu nghị giữa các dân tộc được chú trọng.

Hiện nay so với yêu cầu của công tác ngày càng phát triển, diện tích chứng bày của Viện cần được mở rộng, nhưng hoàn cảnh chiến tranh chưa cho phép.

Để đánh dấu bước đường trưởng thành của Viện Bảo tàng lịch sử trong 10 năm, đề đúc rút một số kinh nghiệm thực tế trong quá trình vừa học vừa làm, được sự đồng ý của Bộ Văn hóa, Viện Bảo tàng lịch sử sẽ tổ chức một cuộc họp mặt với các bạn đồng nghiệp, với những nhà khoa học, với tất cả những cộng tác viên.

Hà-nội, ngày 3 tháng 8 năm 1968
VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

ĐẠI HỘI THÀNH LẬP CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ KHU TỰ TRỊ TÂY-BẮC

DO yêu cầu của công tác nghiên cứu và phổ biến khoa học lịch sử của địa phương, cuối tháng 6 vừa qua, được sự khuyến

khích và giúp đỡ tích cực của cấp ủy và chính quyền địa phương, đại hội chính thức thành lập Chi hội khoa học lịch sử khu tự trị Tây-bắc đã

tiến hành tại một địa điểm thuộc tỉnh Sơn-la.

Về dự đại hội có các đồng chí: Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện khảo cổ, Phó hội trưởng kiêm Tổng thư ký Hội khoa học lịch sử Việt-nam, đồng chí Phan Gia Bền, Phó tổng thư ký của Hội. Ngoài các đại diện cho Khu ủy, Ủy ban hành chính khu tự trị Tây-bắc, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của khu, đại diện các ngành thuộc khu như Tuyên giáo, Nông nghiệp, Công nghiệp, đồng đảo đại biểu các ngành và đơn vị như Văn hóa, Giáo dục, Lịch sử Đảng ở khu và tỉnh Sơn-la đã tới dự đại hội.

Đại hội đã nghe đồng chí Quảng Đôn thay mặt Ban vận động thành lập Chi hội khoa học lịch sử khu Tây-bắc báo cáo công tác của Ban vận động, báo cáo về công tác học tập, nghiên cứu và phổ biến khoa học lịch sử trong thời gian qua và sự quan tâm, giúp đỡ của cấp ủy và chính quyền địa phương đối với hoạt động của Ban vận động, báo cáo về phương hướng tổ chức và hoạt động của chi hội sau khi được thành lập.

Đại hội rất vui mừng nghe thư của đồng chí Trần Huy Liệu, Hội trưởng Hội khoa học lịch sử Việt-nam, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam gửi chào mừng đại hội, đồng thời gợi ý một số việc cần làm đối với ngành khoa học lịch sử Tây-bắc.

Sau đó, một số hội viên là cán bộ nghiên cứu lịch sử chuyên nghiệp và không chuyên đã báo cáo kết quả công tác hoặc dự kiến công tác bằng một số chuyên đề nghiên cứu như:

— Giới thiệu việc nghiên cứu, biên soạn cuốn "Sơ lược lịch sử của nhân dân các dân tộc Tây-bắc".

— Cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Mèo ở Tây-bắc và Thượng Lào do Giàng Bả Chay lãnh đạo.

— Bước đầu tìm hiểu về dân tộc Xá ở khu Tây-bắc.

— Công tác khảo cổ học và những phát hiện bước đầu ở khu Tây-bắc.

— Văn học dân tộc Thái hỗ trợ nghiên cứu lịch sử.

— Lịch sử ngôn ngữ và văn tự dân tộc Thái v.v...

Mặc dù đại hội không đề ra việc thảo luận, góp ý kiến về những báo cáo chuyên đề trên, nhưng bên lề hội nghị, các đại biểu đã thảo luận, trao đổi rất sôi nổi, hào hứng

và đã đi đến nhất trí là công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nói riêng, khoa học xã hội nói chung có tác dụng rất lớn đối với những nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài và cần tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu.

Đại hội đã nghe các vị đại biểu phát biểu ý kiến. Đồng chí Phương Lung, đại diện Khu ủy đã nói đến sự quan tâm của Khu ủy đối với công tác nghiên cứu khoa học lịch sử nói riêng, với công tác nghiên cứu cơ bản ở các ngành trong khu nói chung và đề tạo điều kiện cho Chi hội khoa học lịch sử Tây-bắc hoạt động tốt và phát triển hơn nữa. Đồng chí chỉ rõ: Trong lúc chưa có một cơ quan chính quyền, chuyên trách làm công tác nghiên cứu ở địa phương, Chi hội khoa học lịch sử Tây-bắc ngoài tính chất là một đoàn thể quần chúng nhằm tập hợp, động viên và tạo điều kiện đẩy mạnh việc học tập, nghiên cứu và phổ biến khoa học lịch sử trong nhân dân, chi hội cần làm một phần chức năng của cơ quan chính quyền là tổ chức, chỉ đạo hội viên, tập trung sức hoàn thành một số công trình nghiên cứu phục vụ yêu cầu trước mắt, và đẩy mạnh công tác chuyên môn ở các cơ quan, đơn vị.

Các đồng chí Phạm Huy Thông và Phan Gia Bền cũng đã góp nhiều ý kiến rất thiết thực về kinh nghiệm, phương hướng tổ chức và hoạt động của Chi hội; đồng viên, khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học lịch sử của Chi hội.

Sau ba ngày làm việc khẩn trương và tích cực, đại hội thành lập Chi hội khoa học lịch sử khu Tây-bắc đã thành công tốt đẹp. Đại hội đã vạch ra phương hướng tổ chức và hoạt động của Chi hội, xác định rõ vai trò, vị trí của công tác nghiên cứu khoa học lịch sử đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước hiện nay. Đại hội đã hoàn toàn nhất trí cử ra Ban chấp hành Chi hội gồm 9 đồng chí do đồng chí Quảng Đôn, Phó ban nghiên cứu lịch sử Đảng thuộc Khu ủy Tây-bắc làm chi hội trưởng.

Đại hội đã bế mạc trong bầu không khí phấn khởi và tin tưởng ở triển vọng của công tác nghiên cứu lịch sử ở địa phương.

Tin của HỮU ỨNG

(Chi hội khoa học lịch sử khu Tây-bắc)

HÀ-TÂY LẠI TÌM THẤY THÀNH ĐẤT CỔ CÓ « LỚP NGÓI »

HƯỞNG ứng phương hướng nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt-nam, đặc biệt là nghiên cứu thời đại « Hùng vương »

của giới sử học Việt-nam, Viện Khảo cổ đã cử nhiều đội khảo sát, tiến hành nhiều công trình nghiên cứu ở một số địa phương.

Tại tỉnh Hà-tây thuộc huyện Quốc-oai, xã Tuyết-ngĩa, bên bờ sông Tích-giang cũ, các nhà khảo sát đã tìm thấy một ngôi thành đất cổ mà nhân dân ở đây gọi là thành «Quên», nhiều miếng ngói cổ và có đoạn thành vẫn còn nguyên dấu vết lợp ngói trước kia. Những lớp ngói này được lợp vào giữa những lớp đất đắp thành có thời gian khác nhau.

Những miếng ngói tìm thấy gồm có hai loại: một loại là ngói ống có nhiều miếng còn nguyên, đầu ngói có trang trí «hoa thị» hoặc «hoa lê». Một loại nữa là ngói thường, có độ cong lòng máng, chiều ngang độ 20cm, chiều dài 25cm. Trên lưng hai loại ngói đó đều có trang trí hoa văn bên trong hoặc hoa văn kẻ sọc (1) có độ nung tương đối cứng. Ngôi thành này theo truyền thuyết là thành của thập nhị sứ quân ở thế kỷ thứ 10.

Qua một số ý kiến của các nhà nghiên cứu sử học và khảo cổ học thì việc phát hiện ra những miếng ngói lợp thành này có liên quan đến việc nghiên cứu thành Cổ-loa, thành Liên-lâu và một số thành đất khác ở nước ta.

Nhân đây, cũng cần nói thêm rằng những nơi có di tích thành quách nói trên, chúng tôi còn tìm thấy một số dấu vết khác thuộc các thời kỳ đồng và đồng sắt như di chỉ Gò-vấp, bên cạnh thành «Quên». Hơn nữa, sử

cũ còn cho biết chính những nơi có di tích thành đất đó, trong thời thuộc Hán, bọn quan lại nhà Hán đã từng dùng làm trị sở để tiến hành cuộc xâm lược nước ta. Ngô Quyền cũng có đóng đô ở một trong ba thành đất cổ đó là Cổ-loa. Về sau, Nguyễn Khuê, một trong 12 sứ quân cũng đã lấy thành Liên-lâu tức là thành Siêu-loại trước kia làm tuyến phòng ngự của mình.

Vì vậy, việc tìm ra những miếng «ngói lợp thành» ở các thành đất cũ nói trên là một vấn đề quan trọng có nhiều liên quan với các ngôi thành đó, nhất là đối với việc nghiên cứu thành Cổ-loa hiện nay. Mặt khác, nó còn giúp cho chúng ta có tài liệu, nhằm tiến tới xác định thời gian kiến trúc và cư trú của các ngôi thành trên, đồng thời góp phần nhỏ làm sáng tỏ lịch sử văn hóa dân tộc. Đặc biệt là lịch sử về thành quách — một trong những công trình vĩ đại chống xâm lược của tổ tiên chúng ta.

Tin của ĐÌNH TRUẬT

Viện Khảo cổ học Việt-nam

(1) Hoa văn bên trong: là loại hoa văn dùng dây thừng lằn lên mặt gốm lúc còn ướt; bây giờ vẫn còn để lại dấu vết. Hoa văn kẻ sọc là loại hoa văn như lược chải trên mặt gốm.

VÀI Ý KIẾN BƯỚC ĐẦU...

(Tiếp theo trang 50)

những địa điểm kể trên là thuộc vào sơ kỳ thời đại đồ đồng thau (1). Sự có mặt những riu đá chữ nhật mài nhẵn các mặt ở địa điểm Đại-áng cùng chung với đồ đồng thau, một lần nữa đã củng cố ý kiến cho rằng những địa điểm kể trên tuy vắng mặt đồ đồng thau vẫn có thể thuộc vào sơ kỳ thời đại đồ đồng thau.

Vì diện đào trong đợt khảo sát này còn nhỏ, hiện vật chưa thu lượm được nhiều, cho nên chưa có thể biết được một cách đầy đủ về loại hình di chỉ, về loại hình di vật và về niên đại di chỉ. Tuy nhiên những hiện vật đã thu lượm được có nhiều điểm đáng chú ý. Chúng có thể có vai trò nhất định, nếu không nói là quan trọng đối với việc nghiên cứu hậu kỳ thời đại đồ đá mới và thời đại đồ đồng thau ở nước ta.

Những ý kiến trên đây chỉ là những ý kiến bước đầu trong quá trình khảo sát nghiên cứu trên hiện trường. Trong tương lai việc nghiên cứu và khai quật được tiến hành theo một qui mô lớn hơn thì chắc rằng địa điểm Đại-áng sẽ cung cấp thêm nhiều tư liệu khảo cổ học và nhờ đó có thể nghiên cứu sâu hơn về bản thân di chỉ này, cũng như về nền văn hóa vật chất thời đại Hùng-vương—An-dương-vương. Ngoài ra ở Đại-áng còn có thể khai thác được những di tích của một số thời đại muộn hơn.

15-6-1968

(1) Nguyễn Linh, Hoàng Hưng, *Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 102.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 113

AOÛT 1968

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— En marge de l'anniversaire de l'Insurrection générale d'Août 1945 : les perspectives de la lutte de libération au Sud Vietnam.	1
VĂN TÂN	— Les traditions héroïques du peuple vietnamien pendant la Révolution d'Août.	4
QUỲNH CÚ	— Sur les contradictions de l'administration fantoche de Saigon pendant la période de la guerre limitée.	14
NGUYỄN HỮU THÙY	— Sur l'intervention et l'agression US au Laos (1954—1962).	32
HOÀNG HÙNG NGUYỄN MINH CHUÔNG	— Remarques préliminaires sur le site archéologique de Đại-áng (Thường-tín, Hà-tây).	48
NGUYỄN BÌNH KHOA	— Essai sur les caractéristiques anthropologiques des Việt.	52

+ + +

Informations

ĐANG IN :

★ Về quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

TRẦN XUÂN TRƯỞNG

★ Cơ sở sản xuất — vật chất của chủ nghĩa xã hội.

A. I. NỐT-KIN, (Hình thức và thể loại)

★ Thơ ca Việt-nam.

BÙI VĂN NGUYÊN — HÀ MINH ĐỨC

★ Đại Việt sử ký toàn thư.

(tập III và IV)

★ Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
